

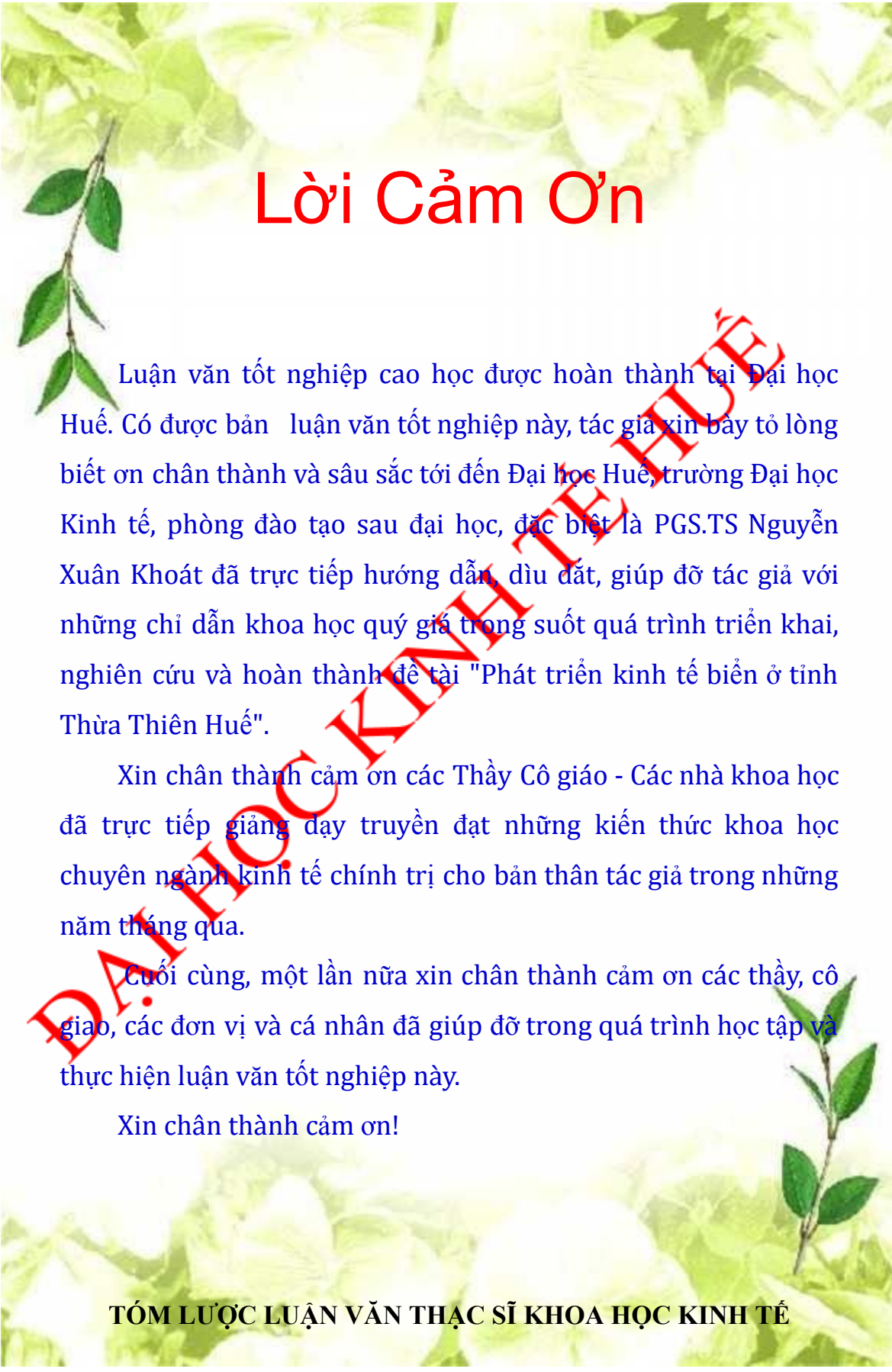
LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa hề được sử dụng để bảo vệ một học vị nào.

Tôi cũng xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả

ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM



Lời Cảm Ơn

Luận văn tốt nghiệp cao học được hoàn thành tại Đại học Huế. Có được bản luận văn tốt nghiệp này, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới đến Đại học Huế, trường Đại học Kinh tế, phòng đào tạo sau đại học, đặc biệt là PGS.TS Nguyễn Xuân Khoát đã trực tiếp hướng dẫn, dìu dắt, giúp đỡ tác giả với những chỉ dẫn khoa học quý giá trong suốt quá trình triển khai, nghiên cứu và hoàn thành đề tài "Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế".

Xin chân thành cảm ơn các Thầy Cô giáo - Các nhà khoa học đã trực tiếp giảng dạy truyền đạt những kiến thức khoa học chuyên ngành kinh tế chính trị cho bản thân tác giả trong những năm tháng qua.

Cuối cùng, một lần nữa xin chân thành cảm ơn các thầy, cô giáo, các đơn vị và cá nhân đã giúp đỡ trong quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp này.

Xin chân thành cảm ơn!

TÓM LƯỢC LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

Tên đề tài: **PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia ven biển, có tổng chiều dài bờ biển khoảng 3.260 km, phần diện tích biển chiếm 29% diện tích Biển Đông, rộng gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền. Chính vì vậy, Việt Nam không những được xác định có vị trí chiến lược, là cửa ngõ của Đông Nam Á mà biển, đảo còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước khi hầu hết các ngành kinh tế mũi nhọn đều gắn kết với biển. Thừa Thiên Huế có bờ biển 126km và hệ thống đầm phá Tam Giang-Cầu Hai

2 2.000ha mặt nước. Phương hướng phát triển kinh tế trong vùng là tập trung khai thác thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, gắn với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng trên, tôi đã chọn đề tài “*Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế*” làm đề tài luận văn tốt nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, luận văn sử dụng các phương pháp chủ yếu của khoa học kinh tế như: phương pháp trừu tượng hoá khoa học, phương pháp logic và lịch sử, phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp thống kê – so sánh...

3. Kết quả nghiên cứu và những đóng góp khoa học của luận văn

Khái quát và hệ thống được cơ sở lý luận về kinh tế biển và phát triển kinh tế biển; Lựa chọn và phân tích kinh nghiệm phát triển kinh tế biển của các quốc gia và địa phương trong nước và rút ra bài học cho tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm phát triển kinh tế biển; Phân tích đúng thực trạng kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế; Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế biển của tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới

DANH MỤC VIẾT TẮT

CV	Mã lực đơn vị tính công suất tàu
DWT	Trọng tải
EU	Liên minh châu Âu
TEU	Đơn vị đo sức chứa của công-ten-nơ

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Tên bảng	Trang
1.1	Sự phát triển các ngành nghề dịch vụ trong kinh tế biển theo	34

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Tóm lược luận văn	iii
Danh mục các chữ viết tắt và ký hiệu	iv
Danh mục các bảng, biểu	v
Mục lục	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN	7
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ BIỂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN	7
1.1.1. Khái niệm kinh tế biển và phát triển kinh tế biển	7
1.1.2. Các ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển	8
1.1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển	9
1.1.4. Vai trò và xu hướng phát triển kinh tế biển	21
1.1.5. Đặc điểm của hoạt động kinh tế biển	26
1.2. NHỮNG QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN	27
1.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế biển	27
1.2.2. Chính sách phát triển kinh tế biển	28
1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC	30
1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới	30
1.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước	36
1.3.3. Kinh nghiệm rút ra đối với phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế	44
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ	46
2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	46

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	46
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	49
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Thừa Thiên Huế trong phát triển kinh tế biển	

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ

55

- 2.2.1. Đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản 55
- 2.2.2. Công nghiệp khai khoáng biển 66
- 2.2.3. Vận tải biển 69
- 2.2.4. Du lịch dịch vụ biển 74

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

79

- 2.3.1. Những kết quả đã đạt được trong phát triển kinh tế biển 79
- 2.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân 81

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

85

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

85

- 3.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế biển 85
- 3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế biển 86
- 3.1.3. Định hướng phát triển kinh tế biển 86

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ HIỆN NAY

88

- 3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm phát triển ngành kinh tế biển 88
- 3.2.2. Phát triển các ngành nghề để khai thác các tiềm năng từ biển 90
- 3.2.3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển kinh tế biển 91
- 3.2.4. Nâng cao nhận thức của người dân về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai 92
- 3.2.5. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biển 94
- 3.2.6. Phát triển khoa học công nghệ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại tạo động lực phát triển kinh tế biển 95

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	98
1.KẾT LUẬN	98
2. KIẾN NGHỊ	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO	102
PHỤ LỤC	105

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia ven biển, có tổng chiều dài bờ biển khoảng 3.260 km, phần diện tích biển nước ta chiếm 29% diện tích Biển Đông, rộng gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền. Vùng biển nước ta có hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ; hơn 50% số dân sống ở các tỉnh ven biển; ngư dân ta có truyền thống khai thác đánh bắt thủy sản trên biển. Từ đặc điểm biển, đảo nước ta được phân chia thành 3 vùng chính: Vùng Vịnh Bắc Bộ, vùng Biển Đông và vùng Biển Tây - Nam; trong đó, vùng Biển Đông có diện tích trên 500.000km², bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chính vì vậy, Việt Nam không những được xác định có vị trí chiến lược, là cửa ngõ của Đông Nam Á mà biển, đảo còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước khi hầu hết các ngành kinh tế mũi nhọn đều gắn kết với biển. Từ lợi thế về vị trí, địa lý và vai trò của biển đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội, an ninh và quốc phòng, ngày 6/5/1993 Bộ Chính trị ra Nghị quyết 03 – NQ/TW về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, trong đó khẳng định rằng phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia; Ngày 22/9/1997 Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 20 – CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ quan điểm chỉ đạo trên, cùng với việc tiếp tục nhấn mạnh chủ trương lớn xây dựng Việt Nam trở thành một nước mạnh về biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, hải đảo, ven biển phải gắn kết với yêu cầu bảo vệ đất nước, có thể thấy rõ hơn chủ trương rất quan trọng là: cần đặt kinh tế biển trong tổng thể kinh tế cả nước, trong quan hệ tương tác với các vùng và trong xu thế hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Để tiếp tục phát huy các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, Hội nghị lần thứ tư ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Thời gian qua, các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương đã quan tâm đầu tư và có bước chuyển biến, mở rộng ra bên ngoài và có sự liên kết

giữa các vùng với nhau để phát huy tối đa các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, từng bước tạo ra những chuyển biến trong phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến nay, cả nước đã có 9 cảng biển và 15 khu kinh tế ven biển được thành lập với tổng diện tích mặt đất và mặt nước lên đến 662.249ha, thu hút khoảng 700 dự án do nước ngoài và trong nước đầu tư, với tổng số vốn gần 33 tỷ USD và 330.000 tỷ đồng. Số dân cư sống ở các vùng ven biển tăng nhanh, bao gồm hàng triệu người làm các nghề, như: vận tải biển, khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ đóng sửa tàu thuyền, chế biến thủy sản, dầu khí, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, du lịch... Gần đây, kinh tế trên một số vùng ven biển và hải đảo đã có bước phát triển mạnh mẽ nhờ chính sách di dân và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhiều thị trấn, thị tứ, khu nghỉ dưỡng đã hình thành dọc theo chiều dài ven biển.

Tuy vậy, có thể đánh giá một cách tổng thể, sự phát triển của kinh tế biển, đảo ở nước ta vẫn chưa xứng tầm với các điều kiện và lợi thế sẵn có. Kinh tế biển ở nhiều nơi vẫn mang tính phát triển manh mún, nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết đồng bộ giữa các địa phương ven biển.

Thừa Thiên Huế có bờ biển 126km và hệ thống đầm phá Tam Giang-Cầu Hai 22.000ha mặt nước. Trong vùng hiện có 5 cửa biển, trong đó có hai cảng biển là cảng nước sâu Chân Mây và cảng Thuận An. Đây là vùng có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế-xã hội và giữ vững quốc phòng-an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có tiềm năng thế mạnh trong phát triển kinh tế biển và đầm phá. Phương hướng phát triển kinh tế trong vùng là tập trung khai thác thế mạnh về nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, gắn với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, du lịch, tiểu thủ công nghiệp. Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế - xã hội vùng biển, đầm phá đã có bước phát triển khá toàn diện, đời sống nhân dân được cải thiện; quốc phòng, an ninh được giữ vững, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

Tuy nhiên, kinh tế biển vẫn chưa phát triển đúng với tiềm năng tương xứng. Quy mô phát triển vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa hợp lý về cơ cấu ngành nghề. Trình độ kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản còn hạn chế. Trình độ

của người lao động đối với kinh tế biển còn thấp. Tình trạng khai thác, đánh bắt còn bừa bãi, ô nhiễm môi trường chưa kịp thời khắc phục. Vấn đề phát triển kinh tế biển hiện nay đang là một vấn đề nóng, được nhiều sự quan tâm chú ý nhưng nhận thức vì vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế biển vẫn chưa đầy đủ và đúng đắn.

Vì vậy, cần đánh giá đúng vai trò, tiềm năng và tầm quan trọng của kinh tế biển trong phát triển kinh tế, qua đó đưa ra những giải pháp đúng đắn đưa kinh tế biển trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Thừa Thiên Huế trong tương lai. Do đó, tôi chọn đề tài “***Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế***” làm đề tài luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành kinh tế chính trị.

2. Tình hình nghiên cứu

Từ vị thế, vai trò và tiềm lực của kinh tế biển, ngày 06/5/1993 Bộ Chính trị ra Nghị quyết 03-NQ/TW về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, trong đó khẳng định rằng phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Ngày 22/9/1997 Bộ chính trị ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ quan điểm chỉ đạo trên, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã thông qua Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh. Thực hiện quan điểm chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế biển, Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế cũng đã đưa ra những chính sách, nghị quyết nhằm phát triển kinh tế biển phù hợp với tình hình của địa phương như: Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 20/10/1998 về phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và đầm phá Thừa Thiên Huế giai đoạn 1998 – 2005; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15 tháng 6 năm 2007 về Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khoá X) về phát triển kinh tế biển và đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế từ nay đến 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Bên cạnh những văn kiện của các cấp ủy Đảng nêu trên, ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng đã có nhiều tác giả có công trình bài viết nghiên cứu về phát triển kinh tế biển. Đáng chú ý như:

- Nguyễn Thị Hương (2011), Phát triển kinh tế biển ở thành phố Đà Nẵng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
- Nguyễn Thị Hà (2012), Phát triển kinh tế biển ở thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
- Bùi Sỹ Sâm (2013), Phát triển kinh tế biển ở thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
- Nguyễn Thị Sông Hương, Phát triển kinh tế biển ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.

Tuy nhiên, chưa có đề tài nào nghiên cứu sâu và toàn diện đến phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế. Đề tài này có sự kế thừa, phát triển những kết quả của các tác giả đi trước và có vận dụng vào thực tiễn địa bàn nghiên cứu.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển, đề tài tập trung phân tích thực trạng kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế; từ đó, đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển và những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế biển.
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế và những nguyên nhân thành công, hạn chế của vấn đề này.
- Đề xuất phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là kinh tế biển nằm trong tổng thể nền kinh tế của tỉnh, thông qua nghiên cứu tình hình phát triển các ngành có thế mạnh trong kinh tế biển ở các địa phương của tỉnh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Các huyện ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Về thời gian: Nghiên cứu kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế từ năm 2010 đến 2014 và giải pháp đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, đề tài sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lenin: phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp duy vật biện chứng.

Bên cạnh đó, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp thống kê
- Phân tích - tổng hợp
- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu
- + Thu thập số liệu:

Số liệu thứ cấp: Được thu thập từ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch Thừa Thiên Huế, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, Niên giám thống kê tỉnh, tạp chí chuyên ngành, sách, báo...

Số liệu sơ cấp: Đề tài tiến hành điều tra 200 phiếu điều tra bao gồm:

- 100 phiếu điều tra dân cư ven biển ở huyện Phú Vang;
- 100 phiếu điều tra dân cư ven biển ở huyện Phong Điền.

+ Xử lý số liệu:

Trên cơ sở các số liệu điều tra chọn mẫu 100 người dân sống ven biển ở huyện Phú Vang và 100 người dân sống ven biển huyện Phong Điền. Tác giả phân tích, so sánh, đối chiếu tính toán trên chương trình Excel, sắp xếp các bảng biểu, hệ thống các chỉ tiêu một cách khoa học hợp lý.

6. Dự kiến về những đóng góp mới của luận văn

- Góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển và vai trò của nó trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng.

- Đánh giá khách quan những kết quả đạt được và hạn chế bất cập của kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế và nguyên nhân của nó.
- Đề xuất phương hướng và những giải pháp chủ yếu có tính khả thi để góp phần phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế

7. Kết cấu của luận văn

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển

Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế

Chương 3: Định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ BIỂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

1.1.1. Khái niệm kinh tế biển và phát triển kinh tế biển

1.1.1.1. Khái niệm kinh tế biển

Thế kỷ 21 được xem là “Thế kỷ của biển và đại dương”. Trong điều kiện các nguồn tài nguyên trên đất liền đang ngày bị cạn kiệt, không gian kinh tế truyền thống đã trở nên không còn phù hợp nữa. Nhiều quốc gia có biển bắt đầu có chiến lược hướng ra biển và định hình các phương án thăm dò biển, khai thác các nguồn lợi từ biển và hải đảo và phát triển kinh tế biển. Vậy kinh tế biển là gì?

Kinh tế biển là một bộ phận có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế chung của xã hội loài người. Vì thế, hiểu và định nghĩa cụ thể kinh tế biển là một việc làm rất có ý nghĩa.

Hiện nay, chưa có một định nghĩa toàn vẹn về kinh tế biển, nhưng có thể hiểu kinh tế biển là toàn bộ hoạt động kinh tế liên quan đến biển, và có thể chia ra 2 nhóm chính:

- Nhóm thứ nhất, kinh tế biển bao gồm toàn bộ những hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, như: kinh tế hàng hải (vận tải biển, khai thác cảng biển và dịch vụ liên quan); hải sản (đánh bắt, nuôi trồng, khai thác cảng cá); khai thác dầu khí trên biển; du lịch biển; nghề muối biển; dịch vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển; kinh tế hải đảo.

- Nhóm thứ hai, kinh tế biển là những hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác, có thể không diễn ra ngay trên biển, nhưng dựa vào yếu tố biển và diễn ra từ đất liền, như: đóng và sửa chữa tàu biển (có nước xếp vào kinh tế hàng hải); công nghiệp chế biến dầu khí; công nghiệp chế biến hải sản; cung cấp dịch vụ biển (khí tượng thủy văn, và một số lĩnh vực khác....); thông tin liên lạc biển (đài phát tin hiệu ven biển, hệ thống định vị); nghiên cứu khoa học - công nghệ biển; điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ

phát triển

kinh tế biển; bảo vệ môi trường, sinh thái biển.

Từ những quan niệm trên, có thể hiểu kinh tế biển như sau: Kinh tế biển là toàn bộ các hoạt động kinh tế được diễn ra trên biển và đất liền có liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, sản xuất kinh doanh các nguồn lợi kinh tế từ biển.

1.1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển là quá trình tăng trưởng và tiến bộ mọi mặt của hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và đất liền có liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, sản xuất kinh doanh các nguồn lợi từ biển.

Như vậy, phát triển kinh tế biển bao gồm sự tăng trưởng về quy mô sản lượng của các ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng cùng với sự tiến bộ và công bằng xã hội ở vùng kinh tế biển.

Phát triển kinh tế biển là nhu cầu khách quan có tính quy luật, vận động từ trình độ thấp đến trình độ cao. Sự phát triển của kinh tế biển có tác động to lớn góp phần làm thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế nói riêng và phát triển cơ sở hạ tầng, tiến bộ và công bằng xã hội nói chung.

1.1.2. Các ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển

Theo Tổ chức Hợp tác khu vực trong quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA), kinh tế biển về cơ bản bao gồm:

- *Thương mại theo đường biển (maritime trade)*: là hoạt động trao đổi buôn bán hàng hóa vận chuyển bằng đường biển giữa các quốc gia trong cùng khu vực hoặc giữa các châu lục, thể hiện qua giá trị hoặc khối lượng hàng hóa được luân chuyển trong một năm. Thương mại đường biển giúp thúc đẩy đầu tư sản xuất và phát triển dịch vụ của các quốc gia thông qua việc thực hiện giá trị của hàng hóa trong trao đổi. Nhờ đó, giúp một nước hội nhập vào kinh tế toàn cầu, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ của mình để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trao đổi giữa các nước và giữa các khu vực.

- *Hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp và các cảng biển*: Đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật thúc đẩy các hoạt động kinh tế biển như đóng tàu; cung ứng phương tiện vật tư, kỹ thuật phục vụ cho khai thác, đánh bắt hải sản; phục vụ khai thác tiềm năng du lịch, vận tải biển; và là

nơi chung chuyển, chế biến các sản phẩm được khai thác từ biển.

- *Vận tải biển*: Gắn liền với hoạt động thương mại đường biển, giúp nhanh chóng vận chuyển hàng hóa giữa các nước, đem lại nguồn thu từ cước phí vận tải
- *Công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển*: Sản xuất và sửa chữa phương tiện vận chuyển bằng đường biển.
- *Khai thác đánh bắt thủy sản* phục vụ nhu cầu thực phẩm trong nước và chế biến xuất khẩu.
- *Khai thác dầu và khí đốt* trong thềm lục địa để đảm bảo an ninh năng lượng và cho chế biến xuất khẩu.
- *Du lịch biển và dịch vụ nghỉ dưỡng*: Du lịch biển là hoạt động du lịch được tổ chức phát triển trên lãnh thổ vùng ven biển và vùng biển ven bờ (bao gồm cả các đảo ven bờ) và vì vậy hoạt động phát triển du lịch biển chủ yếu dựa vào đặc điểm tự nhiên và tiềm năng du lịch của lãnh thổ địa lý này.
- *Các hoạt động phụ trợ khác*: như hậu cần, giao nhận vận tải, bảo hiểm, đánh giá kiểm định chất lượng tàu biển, tiếp nhiên liệu tại cảng, đào tạo đội ngũ thủy thủ, ngân hàng...

Trong những năm qua, các lĩnh vực kinh tế biển nước ta đã có bước chuyển biến đáng kể. Cơ cấu ngành nghề đang có sự thay đổi lớn. Ngoài các ngành nghề truyền thống, đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế biển gắn với công nghệ-kỹ thuật hiện đại. Trong chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Đảng ta xác định cần phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu sau: (1) Khai thác và chế biến dầu khí; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác và chế biến hải sản; (4) Du lịch biển và kinh tế hải đảo; (5) Các khu kinh tế; Khu công nghiệp chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển.

1.1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển

1.1.3.1. Nhóm nhân tố liên quan đến các nguồn lực phát triển kinh tế biển

- *Tài nguyên của biển và vùng ven biển*

Hiện nay, tài nguyên thiên nhiên không chỉ hiểu theo tư duy truyền thống, là những dạng vật chất lấy ra được và có giá trị sử dụng cho mục tiêu kinh tế nào đó, mà đã được hiểu là tất cả các yếu tố tự nhiên có thể sử dụng ở các hình thức khác

nhau, hoặc không sử dụng nhưng sự tồn tại của tự nó mang lại lợi ích cho con người. Vị thế hoặc tài nguyên vị thế gần đây được nói đến khá nhiều và được đánh giá là rất quan trọng, nhưng cơ sở khoa học của nó vẫn là vấn đề còn mới mẻ đối với nước ta. Đó là những tiềm năng và giá trị về vị trí địa lý và các thuộc tính không gian liên quan đến cấu trúc, hình thể sơn văn và cảnh quan sinh thái có thể sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và chủ quyền quốc gia. Việt Nam có vị thế đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á nhờ có một vùng lãnh thổ trải dài trên ba nghìn km ở rìa tây Biển Đông và một vùng lãnh hải rộng trên một triệu km², gấp ba lần diện tích lãnh thổ. Biển Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, giữ vai trò quan trọng về môi trường sinh thái trong Biển Đông, là vùng chuyển tiếp đặc biệt giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương về mặt địa lý sinh vật và hàng hải. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay và nhất là sự phát triển của nền kinh tế thị trường dựa trên nền tảng của lĩnh vực dịch vụ sau này đòi hỏi phải phát huy được tiềm năng to lớn của tài nguyên vị thế biển. Có thể chia tài nguyên biển thành bốn loại như sau:

+ Tài nguyên sinh vật

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160.000 loài, gần 10.000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó, các loài cá chiếm 86% tổng trữ lượng. Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, như: mực, hải sâm, ... Chim biển: Các loài chim biển ở nước ta vô cùng phong phú, gồm: hải âu, bồ nông, chim rẽ, hải yến, ... Ngoài động vật, biển còn cung cấp cho con người nhiều loại rong biển có giá trị. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Biển nước ta có khoảng 638 loài rong biển. Các loại rong biển dễ gây trồng, ít bị mất mùa và cho năng suất thu hoạch cao nên sẽ là nguồn thực phẩm quan trọng của loài người trong tương lai.

+ Tài nguyên phi sinh vật

Dầu khí là tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta, có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, chúng ta đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỷ m³/năm. Trữ lượng đã được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỷ m³ khí. Trữ lượng khí đã được thăm lượng, đang được khai thác và sẵn sàng để phát triển trong thời gian tới vào khoảng 400 tỷ m³. Ngoài ra, vùng biển nước ta nằm gọn trong phần phía Tây của vành đai quặng thiếc Thái Bình Dương, có trữ lượng thiếc lớn, và tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm, có triển vọng băng cháy lớn.

+ Tài nguyên giao thông vận tải

Lãnh thổ nước ta có đường bờ biển chạy theo hướng Bắc - Nam dọc theo chiều dài đất nước, lại nằm kề trên các tuyến đường biển quốc tế quan trọng của thế giới, có những vịnh sâu kín gió là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển và mở rộng giao lưu với bên ngoài. Biển Đông được xem là con đường chiến lược về giao lưu và thương mại quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, ở cả bốn phía đều có đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển. Từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Ma-lắc-ca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, Châu Âu, Châu Phi; qua eo biển Basi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippines, Indonesia, Singapore đến Australia và New Zealand...

Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh trên Biển Đông. Trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông.

+ Tài nguyên du lịch

Bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp là tiềm năng về du lịch lớn của nước ta. Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát

bờ biển tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được UNESCO xếp hạng. Hệ thống gần 82 hòn đảo ven bờ có diện tích trên 1 km², trong đó 24 đảo có diện tích trên 10 km² (10 - 320 km²), cách bờ không xa là những hệ sinh thái đảo hấp dẫn. Ở đây không khí trong lành, nước biển trong và sạch, bãi cát trắng mịn. Các thắng cảnh trên đất liền nổi tiếng như Phong Nha, Bích Động, Non Nước... Các di tích lịch sử và văn hoá như Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Tháp Chàm, nhà thờ đá Phát Diệm,... phân bố ngay ở vùng ven biển.

Các trung tâm kinh tế thương mại, các thành phố du lịch nằm ven biển hoặc cách bờ biển không xa như Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên, Hà Nội, Sài Gòn,... Hệ thống đường bộ, đường xe lửa xuyên Việt và liên vận quốc tế chất lượng cao được xây dựng dọc bờ biển.

- Vốn và công nghệ

Vốn và công nghệ là đòn bẩy của quá trình sản xuất và kinh doanh, nâng cao năng suất và hiệu quả, sức cạnh tranh của sản xuất, kinh doanh, có vai trò rất quan trọng đến phát triển kinh tế, xã hội. Vốn cũng ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế biển. Để khai thác tiềm năng thế mạnh từ biển góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, giàu lên từ biển, những năm vừa qua Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm đến việc đầu tư, huy động các nguồn vốn và công nghệ cho việc phát triển kinh tế biển.

- Nguồn nhân lực

Như chúng ta đã biết nguồn lực vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội. Tăng năng suất lao động, tạo ra giá trị cho sản phẩm hàng hoá. Do vậy, nguồn nhân lực có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung và kinh tế biển nói riêng. Ở nước ta có lợi thế nguồn nhân lực dồi dào ven biển là một nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định kết quả khai thác tiềm năng nguồn lợi biển, vùng ven biển. Số dân trong độ tuổi lao động ở vùng ven biển chiếm khoảng 50% (phản ánh số người dưới độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động sống

dựa vào lao động chính tương đối lớn). Số lao động ở độ tuổi 15 – 44 chiếm tỉ lệ cao nhất và thấp dần ở độ tuổi 55 – 60, đặc biệt ở độ tuổi 15 – 24 số lao động chiếm tỉ lệ khá lớn ở hầu hết các vùng. Vì vậy, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, ứng dụng khoa học vào sản xuất là nhiệm vụ cần thiết của việc nâng cao chất lượng nguồn lao động – động lực quan trọng để phát triển xã hội.

1.1.3.2. Nhóm nhân tố liên quan đến điều kiện phát triển kinh tế biển

- Thị trường

+ Thị trường là nơi chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, dịch vụ hoặc tiền tệ, nhằm thỏa mãn nhu cầu của hai bên cung và cầu về một loại sản phẩm nhất định theo các thông lệ hiện hành, từ đó xác định rõ số lượng và giá cả cần thiết của sản phẩm, dịch vụ. Thực chất, Thị trường là tổng thể các khách hàng tiềm năng cùng có một yêu cầu cụ thể nhưng chưa được đáp ứng và có khả năng tham gia trao đổi để thỏa mãn nhu cầu đó.

+ Đối với thị trường ngành hải sản: Việt Nam có hơn 1 triệu km đường bờ biển và 1,4 triệu hecta mặt nước nội địa, vì vậy nguồn cung thủy hải sản ở Việt Nam ước tính có khoảng 4,2 triệu tấn và nguồn tái tạo là khoảng 1,73 triệu tấn. Việc phát triển nuôi trồng hải sản trên biển và hải đảo giúp các tổ chức, giúp người dân có cơ hội đầu tư phát triển, góp phần điều chỉnh nghề khai thác ven bờ bằng phương tiện thủ công sang nuôi trồng thủy sản biển (nhất là người dân ở các xã nghèo vùng bãi ngang ven biển, hải đảo), bảo vệ và phát triển được nguồn lợi thủy sản. Nuôi trồng thủy sản biển còn giúp người dân có điều kiện tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, thay đổi cơ cấu kinh tế; góp phần bảo vệ an ninh vùng biển và hải đảo. Ngành thủy sản dự kiến đến năm 2020 nuôi cá biển ở nước ta ước đạt khoảng 200.000 tấn, nuôi nhuyễn thể đạt 380.000 tấn, rong biển đạt 50.000 tấn khô, đuôi kẹp và vượt các nước tiên tiến trong khu vực và vùng lãnh thổ về trình độ nuôi hải sản trên biển. Chế biến xuất khẩu là lĩnh vực phát triển nhanh và có thể coi là động lực cho tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu trong khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Chất lượng và tính cạnh tranh của các mặt hàng thủy, hải sản Việt Nam được cải thiện không ngừng, tạo uy tín lớn trên toàn thế giới. Đến nay, trong tổng số hơn 470 cơ sở -

doanh nghiệp chế biến thủy hải sản đã có 248 cơ sở - doanh nghiệp (chiếm gần 53%) đã được Liên minh châu Âu công nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn vệ sinh, được xuất vào EU – thị trường khó tính nhất hiện nay. Ngoài ra, có trên 300 cơ sở - doanh nghiệp được Hàn Quốc công nhận tiêu chuẩn chất lượng...Hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt trên 140 nước và vùng lãnh thổ thế giới, có chỗ đứng vững chắc ở các thị trường lớn như Nhật Bản, EU và Bắc Mỹ. Về giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 7 thế giới.

+ Đối với thị trường hàng hải

Sau khi Chiến lược biển ra đời, ngành kinh tế hàng hải đã có sự phát triển vượt bậc. Theo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam, năm 2013 sản lượng hàng hóa thông qua các cảng biển đạt xấp xỉ 196,58 triệu tấn, tăng 9% so với năm 2012; trong đó hàng công-ten-nơ đạt 5.023.312 TEUs, tăng hơn 12% so với năm 2012; hàng khô đạt 88 triệu tấn, tăng hơn 10%; hàng quá cảnh đạt gần 18 triệu tấn, tăng trên 3%; hành khách xuất nhập cảnh thông qua các cảng biển Việt Nam đạt 511.229 lượt người, tăng trên 46%.

Đội tàu biển Việt Nam đã vận tải đạt 69,285 triệu tấn, tăng 13% so với năm 2012, trong đó: vận tải biển nước ngoài đạt 47,39 triệu tấn, tăng 7%; vận tải hàng hóa trong nước đạt 21,997 triệu tấn, tăng gần 29%; vận tải công-ten-nơ đạt 1.451.552 TEUs, tăng 76,3%. Lần đầu tiên, tàu chở hàng khô Vinalines Global có trọng tải 73.350 DWT lớn nhất từ trước đến nay đã được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đầu tư và đưa vào khai thác từ tháng 7- 2008.

Hiện nay, cả nước có 46 nhà máy sửa chữa, đóng mới tàu có trọng tải từ 1.000 DWT đến 400.000 DWT với 60 công trình nâng hạ, trong đó có 26 công trình nâng hạ tàu từ trên 1.000 DWT đến 400.000 DWT. Với cơ sở hạ tầng hiện nay, ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam có khả năng đóng mới 150 tàu/năm. Đặc biệt, vừa qua Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam đã đóng thành công kho nổi chứa dầu FSO5 có trọng tải 150.000 DWT.

+ Đối với ngành du lịch biển

Vùng biển và ven biển của Việt Nam tập trung tới ba phần tư khu du lịch tổng hợp và 10/17 khu du lịch chuyên đề của cả nước. Hàng năm, vùng biển thu hút

73% số lượt khách du lịch quốc tế, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12,6%/năm, và thu hút hơn 50% số lượt khách du lịch nội địa, với tốc độ tăng trưởng bình quân 16%/năm. Có thể nói những tuyến điểm du lịch biển Vũng Tàu, Nha Trang, Phú Quốc, Phan Thiết, Hạ Long... không thua kém hoặc có thể nói vượt trội về độ hấp dẫn so với những tuyến điểm biển nổi tiếng ở Đông Nam Á như Pattaya, Phuket, Ko-Samui (Thái Lan), Bali (Indônêsiya)... Thời gian gần đây, nhiều địa phương có lợi thế biển đã và đang chọn mô hình phát triển du lịch làm ngành kinh tế mũi nhọn, tăng nguồn thu, giải quyết công ăn việc làm, là động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế đầu tư, thương mại, văn hóa, xã hội. Hệ thống cơ sở lưu trú vùng ven biển không ngừng tăng lên, đặc biệt số lượng những cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên phần lớn tập trung ở các địa phương ven biển. Theo thống kê, vùng ven biển có gần 1.400 cơ sở lưu trú với trên 45.000 buồng. Đội ngũ lao động du lịch vùng ven biển hiện chiếm khoảng 65% tổng số lao động trực tiếp làm du lịch của cả nước, tập trung nhiều nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (trên 60%); Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng (8,5%); Hải Phòng - Quảng Ninh (8,1%). Bên cạnh đó, sự phát triển của du lịch biển còn tạo việc làm gián tiếp cho 60 vạn lao động là các dân cư ven biển.

Nhiều nhà đầu tư du lịch lớn quốc tế đã và đang chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư. Sản phẩm du lịch bắt đầu đa sắc, không chỉ còn gói gọn loại hình nghỉ dưỡng mà mở rộng sang du lịch kết hợp tìm hiểu văn hóa lịch sử truyền thống, thể thao, hội nghị hội thảo, tổ chức sự kiện quy mô hơn. Nguồn khách quốc tế đến bằng đường biển đang tăng lên. Sắp tới có thêm những hãng tàu du lịch quốc tế khác đến nước ta, trong đó Saigontourist đã ký thỏa thuận với một hãng tàu du lịch lớn Hoa Kỳ mở tour du lịch đường biển hành trình Bắc - Nam.

+ Đối với ngành dầu khí

Ngành dầu khí Việt Nam đã trải qua quá trình phát triển đầy ý nghĩa kể từ khi dòng dầu đầu tiên được khai thác ở mỏ dầu Bạch Hổ vào năm 1986. Trước đó nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc nặng nề vào các sản phẩm dầu mỏ nhập khẩu từ Liên bang Xô Viết. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ ba về sản lượng dầu mỏ trong các quốc

gia Đông Nam Á, chỉ sau Indônêsia và Malaysia. Nếu tốc độ phát triển hiện tại tiếp tục được duy trì, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia sản xuất dầu mỏ lớn thứ 30 trên thế giới. Về dầu mỏ, Việt Nam có hơn 600 triệu thùng trữ lượng dầu đã được phát hiện. Tuy nhiên, việc thăm dò ở Việt Nam tiếp tục đem lại những phát hiện mới và trữ lượng có thể lên tới 4,5 tỷ thùng. Hiện tại, Việt Nam có sáu mỏ dầu đang khai thác: Bạch Hổ, Rồng Đông, Ruby, Đại Hùng, Bunga và Kekwa. Thêm nữa, một giếng dầu mới, Sư Tử Trắng, đã có kế hoạch khai thác vào năm 2008. Trữ lượng khí đốt thậm chí được coi là có nhiều hứa hẹn hơn so với trữ lượng dầu mỏ. Việt Nam đã xác định trữ lượng khí đốt là 220 tỷ m³, nhưng dự kiến trữ lượng có thể lên tới 651 tỷ m³. Sản xuất và tiêu thụ khí đốt tự nhiên của Việt Nam đang tăng lên và dự kiến còn tăng thêm nữa khi có thêm các mỏ được đưa vào khai thác.

Tuy nhiên, dầu và khí đốt nằm khá sâu 3.000 – 4.000 m dưới lòng đất nên việc tìm kiếm và khai thác dầu khí là việc rất khó khăn, cần nhiều vốn, kinh nghiệm và trình độ kỹ thuật cao. Cũng giống như nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam có các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này. Hiện có 25 công ty dầu khí nước ngoài từ 13 quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam, trong khuôn khổ 27 dự án khác nhau. Các công ty dầu khí nước ngoài đã đầu tư hơn 7 tỷ USD vào Việt Nam. Có nhiều đối tác nước ngoài đã làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam) trong nhiều thập kỷ. Trong số đó, có liên doanh Vietsopetro giữa Petro Vietnam với công ty Zarubezhneft của Nga, hiện đang hoạt động tại các mỏ Bạch Hổ ở ngoài khơi phía Nam. Những công ty dầu khí thương nguồn nước ngoài hàng đầu khác ở Việt Nam bao gồm Conoco Phillips, BP, Petronas, Chevron, Tập đoàn Dầu lửa Quốc gia Hàn Quốc, và Talisman Energy.

- Kết cấu hạ tầng

Hiểu một cách khái quát, kết cấu hạ tầng là một bộ phận đặc thù của cơ sở vật chất kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân có chức năng, nhiệm vụ cơ bản là đảm bảo những điều kiện chung cần thiết cho quá trình sản xuất và tái sản xuất mở rộng được diễn ra bình thường, liên tục. Kết cấu hạ tầng cũng được định nghĩa là tổng thể các cơ sở vật chất, kỹ thuật, kiến trúc đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động kinh

tế - xã hội được diễn ra một cách bình thường. Hiện nay kết cấu hạ tầng phục vụ cho các ngành kinh tế biển được đầu tư chủ yếu cho ngành vận tải biển, với hàng chục cảng biển được xây dựng ở các địa phương ven biển.

- Tập quán và lối sống của dân cư

Vùng ven biển chịu sự tác động tổng thể từ ba yếu tố cơ bản: đất liền, biển cả và con người. Hai yếu tố đầu là hai yếu tố bị chi phối chủ yếu bởi các quy luật tự nhiên và chúng cũng luôn thay đổi dưới tác động của loài người. Con người chẳng những thông qua các hoạt động sinh kế và xã hội của mình luôn luôn thay đổi chính mình, chính cuộc sống và xã hội của mình mà còn tác động vào môi trường tự nhiên chung quanh mình làm cho chúng thay đổi theo. Chính vì vậy để phát triển cũng như để quản lý sự phát triển sao cho sự phát triển ấy không làm tổn hại đến những lợi ích lâu dài và bảo đảm sự trường tồn của con người và các cộng đồng xã hội của loài người mới là quan trọng nhất. Đồng thời cũng chính các cộng đồng dân cư, xuất phát từ những nhu cầu thiết thân của họ sẽ tham gia một cách tích cực vào quá trình phát triển và quản lý, triển khai việc kiểm tra kiểm soát và giám sát việc thực hiện các kế hoạch phát triển và quản lý.

Dân cư – lao động là một trong những yếu tố cơ bản của kinh tế - xã hội, là căn cứ cho việc hoạch định chính sách phát triển của vùng lãnh thổ nói chung và các vùng biển nói riêng. Dải ven biển có dân cư tập trung khá đông đúc và mật độ dân số khá cao, trung bình khoảng 369 người/km², song sự phân bố dân cư không đồng đều. Dân cư tập trung chủ yếu ở thị xã, thành phố, nơi có hoạt động kinh tế và xã hội lâu đời, có cơ sở hạ tầng tốt hơn so với các nơi khác. Ngược lại thì các huyện đảo, các huyện ven biển có mật độ dân cư rất thưa thớt.

1.1.3.3. Nhóm nhân tố liên quan đến vai trò quản lý của Nhà nước và tác động của bối cảnh quốc tế, khu vực đến phát triển kinh tế biển

- Vai trò quản lý của Nhà nước

Phát triển kinh tế biển có vai trò đặc biệt quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế nước ta. Ý thức rõ điều đó, trong những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, chính sách, biện pháp quan trọng nhằm quản lý, bảo vệ, khai thác biển.

Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 06-5-1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển khẳng định đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia; bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển; phấn đấu trở thành một nước mạnh về biển vào năm 2020. Thực hiện Nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ đã có các chỉ thị triển khai như Chỉ thị 399 ngày 05-8-1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt và Chỉ thị 171/TTg năm 1995 triển khai Nghị quyết 03-NQ/TW.

Ngày 22-9-1997, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xác định: “Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế biển hướng mạnh vào xuất khẩu, dựa trên những tiến bộ khoa học, công nghệ làm động lực; vừa thúc đẩy nghiên cứu, quản lý, khai thác tiềm năng biển có hiệu quả, vừa tái tạo tài nguyên biển, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực”; “... tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học biển, tìm kiếm thăm dò dầu khí, khoáng sản biển, nguồn lợi hải sản và năng lượng biển, nghiên cứu và bảo vệ môi trường biển, tiếp tục hiện đại hoá khí tượng - thủy văn”. Thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, một loạt kế hoạch về phát triển kinh tế biển đã được thông qua như: Chiến lược phát triển thủy sản 2010; Chiến lược phát triển du lịch 2010; Chiến lược phát triển giao thông vận tải 2010...

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001) khẳng định mục tiêu: “Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn 1 triệu km² thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh công tác nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường; tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển”. Những nội dung nêu trên tiếp tục được khẳng định tại Đại hội Đảng lần thứ X (năm 2006).

Những quan điểm, biện pháp nêu trên tiếp tục nhấn mạnh chủ trương xây dựng Việt Nam trở thành một nước mạnh về biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, hải đảo, ven biển phải gắn kết với yêu cầu bảo vệ đất nước, đặt kinh tế biển trong tổng thể kinh tế cả nước, trong quan hệ tương tác với các vùng và trong xu thế hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, nhận thức về vai trò, vị trí của biển, sự quan tâm phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển của một số cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành, cả Trung ương và địa phương còn nhiều hạn chế. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cấp bách là Đảng và Nhà nước ta cần nâng các quan điểm chỉ đạo nêu trên lên tầm của một văn bản chiến lược. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X đã thông qua Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 (Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09-02-2007). Quan điểm chỉ đạo của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 là "nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn". Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53 - 55% GDP, 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển. Nhiệm vụ chiến lược kinh tế "làm giàu từ biển" được xác định: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nghị quyết Đại hội XI của Đảng (năm 2011) khẳng định chủ trương: "Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị trí và tiềm năng biển nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển. Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển,... Phát triển kinh tế đảo phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng đảo."

Những chủ trương, biện pháp nêu trên từng bước được cụ thể hóa trong các lĩnh vực kinh tế biển. Nhờ đó, các lĩnh vực kinh tế biển nước ta đã có bước chuyển biến đáng kể và đạt được những kết quả quan trọng.

- Tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực

Thế kỷ 21, được xem là thế kỷ của "Biển và Đại dương", "biển và kinh tế biển", "biển và sức mạnh quốc phòng". Chính vì thế, Biển có một vị trí đặc biệt quan trọng về địa kinh tế và địa chính trị đối với các quốc gia có biển, thậm chí cả những quốc gia không có biển trên thế giới. Trong bốn biển hiện nay, biển Thái Bình Dương có vai trò và vị thế rất lớn đối với sự phát triển kinh tế biển của thế giới và khu vực, trong đó Biển Đông được xem là tuyến đường hàng hải trọng yếu, là "khu căn cứ" quân sự của các quốc gia, là "chỗ dựa" sinh kế trực tiếp của hơn 300 triệu ngư dân thuộc 10 Quốc gia trong khu vực và 01 vùng lãnh thổ. Nếu quốc gia nào sở hữu được càng nhiều "Biển" thì quốc gia đó sẽ càng mạnh về kinh tế và vững về quốc phòng; điều này đã được lịch sử chứng minh là hầu hết các cường quốc trên thế giới đều xuất phát từ các hoạt động liên quan đến biển. Vươn ra biển, khai thác đại dương đã trở thành khẩu hiệu hành động mang tính chiến lược của toàn thế giới. Chính vì lẽ đó mà không phải ngẫu nhiên luận điểm "Thế kỷ XXI là thế kỷ của đại dương" xuất hiện và được nhất trí cao trên toàn thế giới. Tuy nhiên tình trạng khan hiếm nguyên liệu, năng lượng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết, dẫn tới cạnh tranh thị trường, tranh chấp lãnh thổ và xung đột quốc gia thường xuyên và gay gắt. tài nguyên biển thuộc dạng tài nguyên chia sẻ, chứa đựng "yếu tố không gian", là tiền đề phát triển đa ngành. Song, việc quản lý biển - đảo đến nay vẫn theo cách tiếp cận mở kiểu "điện tư, ngư chung" và chủ yếu quản lý theo ngành. Trong một thời gian dài, quản lý biển đã thuộc về nhiều ngành, cơ quan và chủ yếu quan tâm đến vấn đề chủ quyền, an ninh trên biển,... quản lý tài nguyên và môi trường biển xem như còn bỏ trống. Các phương thức, cách tiếp cận mới chậm được áp dụng, nếu đã áp dụng cũng chưa có khả năng nhân rộng, như: tiếp cận hệ thống, tổng hợp, liên ngành trong quản lý biển và vùng bờ, quản lý dựa vào hệ sinh thái và đồng quản lý. Khu vực Biển Đông đang có tranh chấp gay gắt, nên việc hợp tác và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế ở khu vực này còn gặp không ít khó khăn. Việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, những vi phạm trong quá trình sử dụng, khai thác tài nguyên biển chưa có các quy định cụ thể mang tính pháp quy như trong quản lý sử dụng đất trên đất liền và còn nhiều bất cập.

1.1.4. Vai trò và xu hướng phát triển kinh tế biển

1.1.4.1. *Phát triển kinh tế biển là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước và địa phương*

Kinh tế biển là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân, góp phần thúc đẩy nền kinh tế của đất nước. Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế biển của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua, cùng với việc đẩy mạnh quá trình đổi mới và mở cửa, các lĩnh vực kinh tế biển cũng được tăng cường và đã thu được những kết quả rất đáng khích lệ. So với thời kỳ trước, kinh tế biển của Việt Nam trong giai đoạn đổi mới vừa qua đã có bước chuyển biến đáng kể. Kinh tế biển đóng vai trò đặc biệt quan trọng đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước. Quy mô kinh tế biển của Việt Nam hiện đạt khoảng hơn 10 tỷ USD, quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển Việt Nam bình quân đạt khoảng 47-48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế “thuần biển” đạt khoảng 20-22% tổng GDP cả nước. Tính đến nay cả nước đã có 9 cảng biển và 15 khu kinh tế ven biển được thành lập với tổng diện tích mặt đất và mặt nước lên đến 662.249 ha, thu hút khoảng 700 dự án do nước ngoài và trong nước đầu tư, với tổng số vốn gần 33 tỷ USD và 330.000 tỷ đồng. Số dân cư sống ở các vùng ven biển tăng lên rất nhanh, bao gồm hàng triệu người làm nghề vận tải biển, đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ đóng sửa tàu thuyền, chế biến thủy sản, dầu khí, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, du lịch... Nhiều thị trấn, thị tứ, khu nghỉ dưỡng đã hình thành dọc theo chiều dài ven biển của đất nước.

1.1.4.2 *Phát triển kinh tế biển sẽ khai thác hiệu quả hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên*

Phát triển kinh tế biển sẽ khai thác những tiềm năng tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Với đường bờ biển dài, được thiên nhiên ưu đãi, nguồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam rất phong phú. Tuy nhiên nguồn tài nguyên đó vẫn chưa được khai thác một cách có hiệu quả, việc chú trọng phát triển kinh tế biển sẽ góp phần làm tăng hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên cho mục tiêu phát triển kinh tế.

- Trong số các nguồn tài nguyên biển, trước tiên phải kể đến dầu khí, một nguồn tài nguyên mũi nhọn, có ưu thế nổi trội của vùng biển Việt Nam. Trên vùng biển rộng hơn 1 triệu km² của Việt Nam, có tới 500.000 km² nằm trong vùng triển vọng có dầu khí. Trữ lượng dầu khí ngoài khơi miền Nam Việt Nam có thể chiếm 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông. Có thể khai thác từ 30-40 nghìn thùng/ngày (mỗi thùng 159 lít), khoảng 20 triệu tấn/năm. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Mặc dù so với nhiều nước, nguồn tài nguyên dầu khí chưa phải là thật lớn, song đối với nước ta nó có vị trí rất quan trọng, đặc biệt là trong giai đoạn nền kinh tế đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bên cạnh dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khoảng 3 nghìn tỷ m³/năm. Ngoài dầu và khí, dưới đáy biển nước ta còn có nhiều khoáng sản quý như: thiếc, ti-tan, đi-ri-con, thạch anh, nhôm, sắt, măng-gan, đồng, kẽm và các loại đất hiếm. Muối ăn chứa trong nước biển bình quân 3.500gr/m². Vùng ven biển nước ta cũng có nhiều loại khoáng sản có giá trị và tiềm năng phát triển kinh tế như: than, sắt, ti-tan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Nguồn lợi hải sản nước ta được đánh giá vào loại phong phú trong khu vực. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn nhiều loại đặc sản khác có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Riêng cá biển đã phát hiện hơn 2.000 loài khác nhau, trong đó trên 100 loài có giá trị kinh tế cao với tổng trữ lượng hải sản khoảng 3- 4 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác 1,5- 1,8 triệu tấn/năm. Đến nay đã xác định 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi. Dọc ven biển có trên 37 vạn héc ta mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, nhất là nuôi các loại đặc sản xuất khẩu như tôm, cua, rong câu... Riêng diện tích nuôi tôm nước lợ có tới 30 vạn ha. Ngoài ra còn hơn 50 vạn ha các eo vịnh nông và đầm phá ven bờ như Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Phả Tam Giang, Vịnh Văn Phong... là môi trường rất thuận lợi để phát triển nuôi cá và đặc sản biển. Với tiềm năng trên, trong tương lai có thể phát triển mạnh ngành nuôi, trồng hải sản ở biển và ven biển một cách toàn diện và hiện đại với sản lượng hàng chục vạn tấn/năm.

- Việt Nam với bờ biển dài hơn 3.260 km, nằm trong số 10 nước trên thế giới có chỉ số cao nhất về chiều dài bờ biển so với diện tích lãnh thổ (không kể một số đảo). Tính bình quân cứ 100 km² đất liền nước ta có 1 km bờ biển, cao gấp sáu lần chỉ số trung bình của thế giới, đồng thời bờ biển lại mở ra cả ba hướng đông, nam và tây nam, rất thuận lợi cho việc đi ra mọi nẻo đường đại dương. Dọc theo bờ biển nước ta có hơn 100 địa điểm có thể xây dựng hải cảng, trong đó một số nơi có thể xây dựng cảng nước sâu, quy mô tương đối lớn (kể cả cảng trung chuyển quốc tế) như: Cái Lân và một số điểm ở khu vực Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, Nghi Sơn, Hòn La - Vũng Áng, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh, Vũng Tàu, Thị Vải... Riêng khu vực từ Vũng Tàu đến Hà Tiên do biển nông, nhiều sinh lầy nên ít có khả năng xây dựng cảng biển lớn, nhưng vẫn có thể xây dựng cảng quy mô vừa ở Hòn Chông, Phú Quốc hoặc cảng sông Cần Thơ. Khả năng phát triển cảng và vận tải biển là yếu tố trội cơ bản, là nguồn lực rất quan trọng để phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác tổng hợp để phát triển mạnh. Dọc bờ biển Việt Nam có hàng trăm bãi tắm, trong đó có những bãi tắm có chiều dài lên đến 15- 18km và nhiều bãi tắm có chiều dài 1-2km đủ điều kiện thuận lợi khai thác phát triển du lịch biển. Các bãi biển của nước ta phân bố trải đều từ Bắc vào Nam. Từ Móng Cái đến Hà Tiên có hàng loạt các bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Đại Lãnh, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Hà Tiên... Một số địa danh du lịch biển của Việt Nam đã được biết đến trên phạm vi toàn cầu như Vịnh Hạ Long- hai lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, đang nằm trong danh sách đề cử kỳ quan thiên nhiên của thế giới, Vịnh Nha Trang được coi là một trong những vịnh đẹp nhất hành tinh, bãi biển Đà Nẵng được tạp chí Forbes bầu chọn là một trong 6 bãi tắm quyến rũ nhất hành tinh. Tiềm năng du lịch biển của nước ta không thua kém bất kỳ một quốc gia nào trong khu vực.

1.1.4.3 Phát triển kinh tế biển góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương, tăng thu nhập, đào tạo lực lượng lao động và phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển kinh tế biển sẽ khai thác được nguồn lực lao động tại địa phương. Với nhiều ngành kinh tế, kinh tế biển phát triển sẽ sử dụng và phát triển tối đa nguồn nhân lực trong nước và ở địa phương. Cả nước ta có khoảng 1/3 dân số sinh sống ven biển, trong đó 40% các hoạt động kinh tế liên quan đến biển. Các cộng đồng dân cư ven biển là một tiềm năng lao động dồi dào của đất nước. Đánh bắt hải sản đã tạo việc làm cho hơn 5 vạn lao động đánh cá trực tiếp và 10 vạn lao động dịch vụ nghề cá. Du lịch biển đã tạo việc làm gián tiếp cho 60 vạn lao động là các dân cư ven biển. Nghề muối cũng tạo việc làm hơn 90 ngàn lao động. Hệ thống hậu cần ngành cá đã có những bước chuyển biến đáng kể, đặc biệt là hệ thống cảng cá được xây dựng suốt dọc bờ biển. Đã triển khai các hoạt động nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản như cấp phép khai thác thủy sản; kiểm tra theo dõi giám sát các hoạt động nghề cá trên biển; kiểm tra giám sát an toàn cho người và phương tiện nghề cá trên biển. Mặt khác, quá trình kinh tế biển phát triển đã tạo ra các ngành nghề mới như khai thác dầu khí, nuôi trồng hải sản đặc sản, du lịch biển trong quá trình phát triển bước đầu thu hút nguồn nhân lực lớn.

1.1.4.5. Phát triển kinh tế biển góp phần củng cố quốc phòng an ninh và hội nhập kinh tế quốc tế

- Phát triển kinh tế biển sẽ góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền quốc gia. Biển, đảo của nước ta không những là khu vực phát triển kinh tế đầy tiềm năng, là nơi án ngữ các trục giao thông huyết mạch trên biển, cùng với nguồn lợi về tài nguyên, kinh tế biển, mà còn là môi trường tác chiến quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc.

- Phát triển kinh tế biển là điều kiện để đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Lãnh vực kinh tế biển Việt nam có tính quốc tế cao nhất, bởi vì vùng biển của ta giáp với nhiều nước, với đường hàng hải quốc tế, có các vùng biển tranh chấp lớn

như Hoàng Sa, Trường Sa, cho nên vùng biển Việt Nam có tính quốc tế từ rất lâu. Các lĩnh vực dầu khí, hải sản, du lịch, các hải cảng lớn nổi tiếng đều có liên quan đến quan hệ quốc tế. Nếu dừng quan hệ quốc tế, kinh tế biển Việt Nam sẽ ngưng trệ. Ngược lại, khi quan hệ quốc tế được mở rộng, kinh tế biển sẽ phát triển cao, giải quyết được thỏa đáng các vấn đề tranh chấp tại biển Đông, khai thác và tiêu thụ các nguồn dầu khí và hải sản có hiệu quả, thu hút khách du lịch quốc tế... Mặc dù đã có nhiều cố gắng đổi mới các chính sách thu hút FDI, thương mại, hải quan... Song đáng tiếc là cho đến nay chúng ta hầu như chưa khai thác đáng kể lợi thế địa lý này. Từ đó, vươn ra biển, khai thác và bảo vệ biển là sự lựa chọn có tính chất sống còn của dân tộc Việt Nam, Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ra Nghị quyết về “Chiến lược biển Việt Nam đến 2020” nhằm nhanh chóng đưa nước ta trở thành một nước mạnh về biển, trong đó đề ra các mục tiêu và những giải pháp chiến lược xuất phát từ yêu cầu và điều kiện khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nước ta có quan hệ thương mại song phương với trên 100 nước, quan hệ đầu tư với trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham gia các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Hiệp hội các nước Đông Nam Á, Tổ chức thương mại thế giới...Tới đây, các hoạt động hợp tác song phương, đa phương sẽ diễn ra rộng lớn trong nhiều lĩnh vực cả về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại...Trong đó, hoạt động trên biển sẽ diễn ra với quy mô và cường độ lớn hơn, thuận lợi xen lẫn thách thức. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tích cực hợp tác và đấu tranh để thực hiện các cam kết quốc tế về biển. Đồng thời kiên quyết bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo gắn với phát triển kinh tế biển, tạo môi trường thuận lợi để nước ta mở rộng quan hệ trao đổi khoa học kỹ thuật, đầu tư, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang bị quốc phòng an ninh; tăng cường hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia thành viên trong khu vực và quốc tế..., với mục đích cao nhất là ổn định để phát triển đất nước, sử dụng biển tương xứng với tầm vóc của nó trong cơ cấu kinh tế cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.1.5. Đặc điểm của hoạt động kinh tế biển

1.1.5.1. *Hoạt động kinh tế biển phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, thời tiết khí hậu*

Kinh tế biển vận hành chủ yếu dựa vào các nguồn lợi tài nguyên biển như hải sản, nước biển, khoáng sản, danh lam thắng cảnh biển...

Tuỳ theo sự phân bố địa lý, biển của mỗi quốc gia có thể mạnh về mặt này, yếu về mặt khác. Biển mang lại cho con người nguồn lợi về tài nguyên hải sản, khí đốt, đảo, du lịch, hệ thống xây dựng cảng biển... đó chính là ảnh hưởng của tự nhiên đối với kinh tế biển.

1.1.5.2. *Các ngành nghề kinh tế biển phát triển với quy mô ngày càng tăng nhưng còn chậm và thấp*

Trong thời gian qua, dựa trên lợi thế về tài nguyên biển, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, biện pháp quan trọng để thúc đẩy sự phát triển các lĩnh vực kinh tế biển chủ yếu của Việt Nam và đã đạt được những thành tựu cơ bản, tạo đà cho các giai đoạn phát triển tiếp sau. Tuy nhiên, do nhận thức về vai trò, vị trí của biển và kinh tế biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa đầy đủ nên quy mô kinh tế biển còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý; chưa chuẩn bị điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế. Đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển còn tràn lan, thiếu trọng tâm trọng điểm.

1.1.5.3. *Các hoạt động sản xuất kinh doanh biển đòi hỏi lượng vốn lớn*

Hầu hết các ngành nghề trong kinh tế biển ngày nay đều cần đến khoa học công nghệ. Muốn đánh bắt được nhiều hải sản cần nhiều tàu lớn hiện đại; nuôi trồng thủy sản muốn sản lượng cao cần giống tốt, kỹ thuật tiên tiến, ngành dầu khí cần công nghệ thăm dò, khai thác đến chế biến; ngành du lịch biển cần xây dựng cơ sở hạ tầng khang trang... Từ đó đòi hỏi kinh tế biển phải có sự đầu tư xứng đáng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, đảm bảo về khoa học kỹ thuật và vốn cho sự phát triển các ngành nghề.

1.1.5.4. Các hoạt động sản xuất kinh doanh biển phức tạp và có tính nguy hiểm

Các ngành kinh tế biển do đặc trưng phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, thời tiết khí hậu nên cũng mang tính phức tạp và nguy hiểm cao. Trong khi đó, hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ biển, đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn ở ven biển còn nhỏ bé, trang bị thô sơ. Khả năng dự đoán tình hình thời tiết còn thiếu tính chính xác và kịp thời, hơn nữa khả năng truyền thông, truyền tin liên lạc còn khá hạn chế, bên cạnh đó công tác phòng vệ bảo đảm an toàn tính mạng của ngư dân đánh bắt xa bờ còn chưa hoàn thiện. Với tình hình thời tiết trên biển ngày càng biến đổi thất thường, ngư dân cần có những thông tin chính xác và kịp thời để đối phó, ứng biến kịp thời với những đe dọa từ biển cả, đe dọa nguy hiểm đến tính mạng của các ngư dân, đặc biệt là những ngư dân đánh bắt xa bờ.

1.2. NHỮNG QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

1.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế biển

Xuất phát từ việc phân tích tiềm năng, lợi thế, các bài học thành công và những thách thức đối với phát triển kinh tế biển trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và trong bối cảnh tranh chấp phức tạp trên Biển Đông, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra các quan điểm cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế biển nhằm phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển. Để tiếp tục phát huy hơn nữa các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã thông qua Nghị quyết số 09- NQ/TW ngày 09/02/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo của Đảng về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, cụ thể như sau:

- Một là, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

- Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Ba là, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

1.2.2. Chính sách phát triển kinh tế biển

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, Đảng và Nhà nước ta đã định hướng triển khai các nhiệm vụ cơ bản, lâu dài và xuyên suốt là hình thành một số lĩnh vực kinh tế mạnh gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế hướng biển, làm động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, từng bước nâng cao đời sống dân cư vùng ven biển, trên các đảo và những người hoạt động trên biển; phát triển kinh tế biển gắn với quản lý và bảo vệ biển, đảo. Nhiệm vụ trước mắt đến năm 2020, tiếp tục phát triển thành công, có bước đột phá đối với các ngành kinh tế biển, ven biển, như: Khai thác và chế biến dầu khí, kinh tế hàng hải, khai thác và chế biến hải sản, du lịch biển và kinh tế hải đảo, xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển; tạo các điều kiện cần thiết bảo đảm an ninh, an toàn cho những người dân sinh sống ở những vùng thường bị thiên tai; xây dựng các cơ sở bảo vệ môi trường biển.

Các giải pháp chung cần phải thực hiện, trước tiên là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, thường xuyên và có hệ thống trong nhân dân nhằm nâng cao và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của biển đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc. Ý thức và nhận thức về biển phải được thể hiện rõ và đầy đủ trong chính sách phát triển của các ngành có liên quan và các địa phương có biển.

Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế biển hợp lý gắn với xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Tăng cường hiện diện dân sự trên các vùng biển, đảo của tổ quốc gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển cùng với ban hành các chính sách đặc biệt để khuyến khích nhân dân định cư ổn định trên đảo và làm ăn dài ngày trên biển.

Đẩy mạnh điều tra cơ bản và phát triển khoa học - công nghệ biển mạnh và hiện đại gắn với việc xây dựng và quản lý tốt cơ sở dữ liệu biển quốc gia phục vụ việc hoạch định chính sách, quy hoạch khai thác, sử dụng biển, đảo; tăng cường năng lực giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển, ven biển và hải đảo.

Triển khai quy hoạch khai thác, sử dụng biển và hải đảo ở các cấp độ khác nhau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở đó phân bổ nguồn lực và điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương nhằm tiến tới chấm dứt việc khai thác biển, đảo và vùng ven biển một cách tự phát, thiếu quy hoạch, góp phần giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích trong sử dụng.

Quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu quả về biển và hải đảo. Trước hết cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển một cách đầy đủ, làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, quản lý khai thác sử dụng các vùng biển, ven biển và hải đảo. Ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo cho phát triển kinh tế biển nhanh, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, sớm thể chế hóa phương thức quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo, làm cơ sở cho việc thống nhất quản lý nhà nước đối biển và hải đảo, gắn với tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về biển và hải đảo từ Trung ương xuống địa phương cả về số lượng và chất lượng.

Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về biển để tranh thủ công nghệ tiên tiến, thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ biển, cho khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên biển, quản lý và bảo vệ môi trường biển. Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế biển và sản phẩm biển của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bảo đảm chất lượng môi trường biển cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội biển thông qua tăng cường kiểm soát môi trường biển; quản lý và xử lý hiệu quả các chất thải, chất gây ô nhiễm trước khi đổ ra biển từ các lưu vực sông ven biển và từ các hoạt động kinh tế biển. Phòng ngừa và sẵn sàng ứng cứu các sự cố môi trường biển, các vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc; ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các Hệ sinh thái đã bị mất, đã bị suy thoái; triển khai Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020 được Thủ tướng phê duyệt năm 2010.

Chủ động phòng ngừa và thực thi các biện pháp thích ứng, giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vùng ven biển, biển và hải đảo. Khuyến khích sự chủ động tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình nói trên và cải thiện sức chống chịu của vùng ven biển, hải đảo trước các tác động của biến đổi khí hậu.

1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

1.3.1.1. Kinh nghiệm của Vương quốc Anh

Là một nước công nghiệp phát triển, từ lâu Anh đã chú trọng phát triển kinh tế biển và coi đó là một trong những ngành thế mạnh của mình. Cảng London từng là cảng biển lớn nhất thế giới trong thế kỷ XVIII và XIX, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên sức mạnh của đế quốc Anh thời bấy giờ. Trong vài thập kỷ gần đây, đối mặt với cạnh tranh gay gắt trên toàn cầu, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi, sức cạnh tranh của một số ngành trong kinh tế biển nước này đã bị suy yếu đi đôi chút. Hằng năm doanh thu từ kinh tế biển đóng góp khoảng 5-7% vào GDP cả nước.

- Trong cơ cấu kinh tế biển, công nghiệp tàu biển và năng lượng biển là hai ngành mạnh nhất, với vị trí thứ 4 châu Âu về công nghiệp nghiên cứu và chuyển đổi năng lượng biển. Đây cũng là hai ngành được Chính phủ chú trọng đầu tư phát triển. Dự kiến tới năm 2020, Anh sẽ chi tới 75 tỉ Euro (gần 123 tỉ USD) cho nghiên cứu năng lượng gió biển. Hằng năm kể từ năm nay tới 2050, Chính phủ sẽ chi khoảng 4 tỉ Euro (hơn 6,5 tỉ Euro) cho việc nghiên cứu và chuyển đổi năng lượng

sóng biển và thủy triều.

Khối thương mại biển bao gồm nghiên cứu, phát triển và thiết kế, đóng mới, bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển và các thiết bị dùng cho vận tải biển. Khối này có doanh thu khoảng 3 tỉ Euro mỗi năm và tạo việc làm cho gần 40.000 nhân công. Ngành đóng tàu biển của Anh rất thành công trên thị trường Viễn Đông và thị trường châu Âu.

Ngành chế tạo tàu chiến của Anh có tiếng từ xưa với các sản phẩm thông dụng như tàu chiến cỡ lớn, tàu ngầm và các vũ khí hiện đại trang bị cho tàu chiến. Mỗi năm ngành này thu về hơn 3 tỉ Euro với hơn 50% từ xuất khẩu. Thế mạnh của ngành này nằm ở công nghệ mới nhất với độ chính xác cao nhất và giá tốt hơn so với một số đối thủ cạnh tranh như Mỹ và Đức.

Ngành dịch vụ giải trí biển như du lịch, sản xuất các loại tàu du lịch, motor đua trên biển... cũng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu biển với doanh thu 3,2 tỉ Euro/năm. Ngành này luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao trên 10%/năm.

- Về sự quản lý của chính phủ đối với hoạt động kinh tế biển, mỗi mảng trong kinh tế biển đều có sự quản lý và tác động của các cơ quan thuộc Chính phủ, cụ thể:

+ Bộ Quốc phòng quản lý khâu nghiên cứu chế tạo và giao dịch tàu chiến.

+ Tổ chức Quản lý tài nguyên biển thuộc Bộ Môi trường, thực phẩm và nông thôn điều hành việc hoạch định, cấp phép và quản lý các hoạt động diễn ra trên biển như khai thác đánh bắt hải sản, thăm dò tài nguyên biển...

+ Bộ Vận tải ban hành quy định về thiết kế và vận hành tàu biển...

Chính phủ Anh đã ủy quyền cho Liên đoàn Kinh tế biển và Hiệp hội doanh nghiệp trong ngành công nghiệp biển xây dựng khung chiến lược phát triển dài hạn cho kinh tế biển Anh nhằm tăng tỉ lệ thị phần hiện có 3% trên thị trường toàn cầu trị giá 2 nghìn tỉ Euro. Chiến lược này sẽ tập trung vào việc phát triển nhân lực, xây dựng thương hiệu cho các ngành kinh tế biển, nghiên cứu và phát triển công nghệ mới ứng dụng cho ngành sản xuất và dịch vụ, cải tiến bộ máy quản lý và tăng cường bảo vệ môi trường, phục hồi tài nguyên biển. Anh đặt mục tiêu đạt tỉ trọng 5-6% giá trị thị trường kinh tế biển toàn cầu 10 năm tới.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là một quốc đảo có diện tích khiêm tốn chưa tới 700km², với rất ít tài nguyên thiên nhiên, phần lớn thực phẩm và nguồn nước phải nhập khẩu, nhưng Singapore lại là một trong những nền kinh tế phát triển hàng đầu châu Á và có vị thế trên thế giới. Biển là một trong số ít tài nguyên thiên nhiên mà Singapore có, chính vì vậy mà ngay từ đầu, Chính phủ Singapore đã xác định kinh tế biển là một trong những ngành quan trọng đối với phát triển đất nước.

Bí quyết phát triển kinh tế biển của Singapore nằm ở chỗ nỗ lực giảm mọi chi phí kinh doanh và tăng cường tay nghề cho nhân lực để tạo ưu thế cạnh tranh cả về giá và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Nhìn chung, dịch vụ chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế và điều đó cũng không ngoại lệ với kinh tế biển Singapore với những nét chính sau:

Hệ thống cảng biển hiện đại, lớn nhất thế giới. Cảng biển là ngành phát triển nhất trong kinh tế biển của Singapore. Cảng biển Singapore được tăng cường đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật cùng trang thiết bị hiện đại và mạng thông tin máy tính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thông quan. Ngay từ đầu những 1970, Singapore là nước đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á trang bị phương tiện bốc xếp và dỡ container. Hệ thống cảng biển luôn được nâng cấp và bổ sung công nghệ, trang bị hiện đại nhất để đáp ứng lượng thông quan 24/24. Chính vì vậy mà vài năm trở lại đây, Cảng Singapore liên tục đứng đầu thế giới về tổng lượng container thông quan và bốc xếp qua cảng, đạt từ 26 triệu tới gần 29 triệu TEU (Đơn vị đo lường là TEU, chỉ lượng hàng hóa được container hóa, thông thường là 2TEU cho 1 container 40ft). Khối lượng này nhỉnh hơn đôi chút so với lượng thông quan tại cảng Thượng Hải – Trung Quốc xếp thứ 2 và cảng Hồng Kông, xếp thứ 3 trong danh sách trong danh sách 20 cảng container lớn nhất thế giới năm 2009 và 2010.

Công nghiệp đóng tàu đa dạng về sản phẩm và đạt tiêu chuẩn cao về chất lượng. Từ một trung tâm sửa chữa và đóng tàu không tên tuổi trong khu vực, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu của Singapore đã phát triển tới mức ngang tầm quốc tế với ưu thế về thời gian giao hàng, chất lượng cao và giá cả hợp lý. Tàu cáp, tàu container, tàu chở dầu và chế phẩm dầu, tàu hải quân, tàu tuần tra biển, tàu chiến

đầu lớn...là ưu thế trong công nghiệp đóng tàu Singapore. Ngoài ra công nghiệp tàu biển của nước này cũng mạnh về xây dựng các giàn khoan phục vụ khai thác dầu khí, thiết kế các giàn khoan ngoài khơi và những dịch vụ hỗ trợ trên biển khác. Hiện Singapore là một trong những nước đứng đầu thế giới về chế tạo giàn khoan và tàu chuyên dụng được dùng trong khai thác dầu mỏ.

Chú trọng về đào tạo nhân lực và tuyển dụng nhân công nước ngoài. Với chính sách coi nhân lực là nguồn tài nguyên hữu dụng nhất cho tăng trưởng, chính phủ Singapore rất chú trọng tới đào tạo nhân lực, đặc biệt là đối tượng có trình độ cao cho kinh tế biển. Chế độ đãi ngộ cho nhân công trong ngành biển cũng rất tốt với mức lương được điều chỉnh hàng quý, hàng năm. Singapore cũng mời nhiều kỹ sư nước ngoài có kinh nghiệm và tay nghề cao về làm việc nhằm tận dụng chất xám của họ cũng như tạo điều kiện cho người lao động trong nước học hỏi trực tiếp.

Nhờ những biện pháp trên mà doanh thu từ kinh tế biển hằng năm đóng góp khoảng 10% vào GDP toàn quốc và thường duy trì ở mức dương.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Bước ngoặt lớn nhất trong phát triển kinh tế biển của Trung Quốc là cho phép tư nhân tham gia vào kinh tế biển, nhằm đảm bảo tính trách nhiệm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhờ đó, kinh tế biển Trung Quốc đã có bước nhảy vọt về chất và lượng, chuyển mình từ một nền công nghiệp truyền thống có vị trí khiêm tốn sang ngành kinh tế hiện đại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Điều đó được thể hiện rõ theo những bước phát triển dưới đây của nền kinh tế Trung Quốc:

- Cuộc cách mạng trong quan niệm: Vào đầu những năm 1990, kinh tế biển của Trung Quốc chỉ bó hẹp trong 6 ngành nghề chính: Đánh bắt hải sản, nghề muối, khai thác than và khoáng sản, cảng biển và vận tải biển, du lịch biển, khai thác dầu và khí đốt. Chưa có công trình nghiên cứu quốc gia nào nhằm nghiên cứu quốc gia nào nhằm khai thác triệt để tiềm năng kinh tế và nhà nước cũng chưa ban hành các chính sách hướng dẫn cụ thể về việc quy hoạch kinh tế biển. Kinh tế biển vẫn chỉ là một ngành kinh tế nhỏ trong tổng thể nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên tới năm 1996, Trung Quốc đã xây dựng và cho thực thi chiến lược phát triển bền vững kinh

tế có gọi “Ocean Agenda 21” với nội dung chính là bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển. Cho tới năm 2003, Ủy ban Nhà nước Trung Quốc đã công bố và cho thực hiện “Chương trình Phát triển Kinh tế biển quốc gia”, theo đó, kinh tế biển được coi là một trong những ngành công nghiệp quan trọng đối với phát triển kinh tế đất nước và cần có chiến lược phát triển dài hạn, đồng bộ. Nội dung chủ yếu của chương trình bao gồm: Thăm hiểm vùng biển, vẽ sơ đồ vùng biển, dự báo về triển vọng của vùng biển phục vụ việc khai thác tài nguyên biển, nghiên cứu và phát triển các ngành khoa học và công nghệ phục vụ cho kinh tế biển, nghiên cứu và soạn thảo luật bảo vệ môi trường và tài nguyên biển, kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên biển, nghiên cứu sinh thái biển, nghiên cứu về mức độ ô nhiễm và các phương pháp ngăn chặn ô nhiễm vùng biển.

Bảng dưới đây thể hiện sự phát triển các ngành nghề dịch vụ trong kinh tế biển theo các giai đoạn từ năm 1982 đến nay:

Bảng 1.1: Sự phát triển các ngành nghề dịch vụ trong kinh tế biển theo các giai đoạn từ năm 1982 đến nay

TT	1982 – 1991	1992 – 2001	2002 - nay
1	Đánh bắt hải sản	Đánh bắt hải sản	Đánh bắt hải sản
2	Nghề muối	Nghề muối	Nghề muối
3	Vận tải biển, cảng biển	Vận tải biển, cảng biển	Vận tải biển, cảng biển
4	Du lịch biển	Du lịch biển	Du lịch biển
5	Khai thác cát và khoáng sản ở biển	Khai thác cát và khoáng sản ở biển	Khai thác cát và khoáng sản ở biển
6	Khai thác dầu và khí	Khai thác dầu và khí	Khai thác dầu và khí
7		Sửa chữa và đóng tàu biển	Sửa chữa và đóng tàu biển
8			Năng lượng biển
9			Sử dụng tài nguyên nước biển
10			Thiết kế và xây dựng công trình trên biển
11			Nghiên cứu vi sinh học biển
12			Hóa học biển

- Ban hành và thực hiện các chính sách phát triển đầy tham vọng vì mục tiêu hiệu quả lên hàng đầu

+ Khuyến khích phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng vừa phục vụ nội địa và tăng cường mở rộng ra bên ngoài dựa trên cơ sở cạnh tranh về giá với chất lượng đạt chuẩn. Nổi bật là công nghiệp đóng tàu của Trung Quốc, không chỉ đáp ứng 100% nhu cầu thị trường nội địa, trong gần thập kỷ qua, các doanh nghiệp nước này luôn xếp vị trí thứ nhất nhì thế giới về số đơn hàng đóng tàu biển trên thế giới.

+ Ưu tiên phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng biển để đáp ứng tốc độ tăng trưởng nhanh của kinh tế biển. Chính vì vậy mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các cảng biển và cầu cảng của Trung Quốc luôn được bảo trì và nâng cấp lên mức độ hiện đại nhất nhằm đáp ứng khả năng đón tiếp các loại tàu trọng tải lớn trên thế giới cũng như khả năng bốc dỡ nhanh nhất. Tính đến nay Trung Quốc có hơn 200 cảng biển với 60 cảng có thể đón tàu trọng tải hơn 10.000 tấn trọng tải.

+ Mở cửa đón chào đầu tư nước ngoài vào các loại hình kinh tế biển, đặc biệt là ngành nghề tạo nhiều việc làm và đảm bảo an ninh lương thực. Nghề nuôi trồng và đánh bắt hải sản là một trong những ngành được chính phủ Trung Quốc ưu đãi đầu tư nhất trong các hoạt động kinh tế biển. Đây cũng là ngành kinh tế chiến tỷ trọng lớn tổng khối nông nghiệp, khoảng 15% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp toàn quốc. Hiện có hơn 10 triệu nhân công Trung Quốc tham gia vào ngành này, chiếm tới 1/3 lao động của toàn bộ hoạt động kinh tế biển.

+ Quy hoạch và xây dựng vùng kinh tế biển đặc thù nhằm thúc đẩy hoạt động kinh tế biển. Trong năm 2010, Trung Quốc đã khánh thành khu kinh tế biển đầu tiên tại tỉnh Sơn Đông có tên gọi là Shandong Peninsula Economic Zone với tổng mức đầu tư lên tới 255 tỉ NDT cho 23 chương trình phát triển kinh tế biển. Trọng tâm đầu tư bước đầu của khu kinh tế biển này là phát triển công nghệ nuôi hải sản, tận dụng nguồn năng lượng mới từ biển, tăng cường hoạt động vận tải – giao nhận quốc tế trên biển, phát triển du lịch biển, văn hóa biển.

Những chính sách phát triển kinh tế biển đầy tham vọng của Trung Quốc đã tạo điều kiện cho sự phát triển vượt bậc trong những năm gần đây.

Những kết quả đạt được: Sự thay đổi trong quan niệm và cách thức vận hành kinh tế biển đã đem lại tốc độ tăng trưởng kinh tế biển cao và đóng góp ngày càng nhiều vào GDP. Nếu năm 2003, tốc độ tăng trưởng GDP kinh tế biển đạt gần 1,2 nghìn tỉ NDT, chiếm 8,8% GDP toàn quốc thì tới năm 2010, GDP kinh tế biển đạt gần 3,8 nghìn tỉ, chiếm 9,55% GDP toàn quốc. Vận tải và cảng biển là một trong những hoạt động kinh tế biển phát triển nhanh và mạnh nhất. Tính đến nay, Trung Quốc đã có hơn 2000 cảng biển với 16 cảng biển có công suất trên 50 triệu tấn/năm. Công nghiệp đóng tàu của Trung Quốc cũng được xếp vào loại nhất nhì thế giới. Sự phát triển của kinh tế biển cũng giải quyết được vấn đề việc làm với hơn 33 triệu lao động (gần 3% dân số) hoạt động trong lĩnh vực này tính đến hết năm 2010. Với đà tăng trưởng hiện tại, chính phủ Trung Quốc dự báo trong 5 năm tới, kinh tế biển sẽ đạt mức tăng trưởng 13% hằng năm và chiếm 15% tổng GDP toàn quốc.

Từ những kinh nghiệm phát triển kinh tế biển thành công của 3 nước trên, có thể khẳng định, chính sách quy hoạch và phát triển đồng bộ của chính phủ chính là yếu tố cơ bản dẫn đến sự thành công đối với kinh tế biển. Cả 3 nước đều đặt yếu tố con người lên hàng đầu trong công cuộc phát triển kinh tế biển. Để tạo lợi thế cạnh tranh về năng suất, chất lượng và giá thành sản phẩm và dịch vụ, họ đặc biệt chú trọng tới ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại. Cảng biển và công nghiệp đóng tàu rất phát triển để nắm bắt và đón đầu nhu cầu phát triển mạnh của thương mại đường biển trong xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu. Mỗi nước đều tăng cường đầu tư cho lĩnh vực mà họ cho là thế mạnh của mình để tận dụng tối đa lợi thế đó trong cạnh tranh với nước khác. Trong khi Trung Quốc và Singapore chú trọng tới cảng biển và công nghiệp đóng tàu, còn Anh tập trung cho ngành chế tạo tàu chiến và năng lượng biển. Họ thực sự coi kinh tế biển là một ngành quan trọng cho phát triển kinh tế quốc dân.

1.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

1.3.2.1. Kinh nghiệm của Bà Rịa – Vũng Tàu

Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế quan trọng về vị trí, đất đai, hạ tầng kỹ thuật để phát triển kinh

tế – xã hội, đặc biệt là phát triển các ngành kinh tế biển như: công nghiệp dầu khí, sản xuất điện, đạm, cảng biển, du lịch, khai thác và chế biến hải sản...

Hiện nay, Bà Rịa – Vũng Tàu là trung tâm khai thác dầu khí chủ yếu của Việt Nam, với 93,29% tổng trữ lượng dầu mỏ và 16,20% tổng trữ lượng khí thiên nhiên của cả nước; là nơi sản xuất gần 40% điện của quốc gia; là địa phương được Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển quốc gia và quốc tế; là vùng trọng điểm của Chương trình Du lịch quốc gia, với nhiều loại hình du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, giải trí cuối tuần, trú đông, du lịch sinh thái rừng – biển – đảo và du lịch văn hóa – lịch sử – cách mạng. Bên cạnh đó, Bà Rịa – Vũng Tàu còn là một trong những ngư trường lớn của cả nước. Tuy chỉ chiếm 0,6% diện tích, hơn 1% dân số cả nước, song Bà Rịa – Vũng Tàu đã tạo ra 11% GDP và gần 27% tổng thu ngân sách cả nước. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý giáp biển của mình, Bà Rịa Vũng Tàu đã tập trung khai thác tiềm năng từ kinh tế biển của mình như sau:

- Lợi thế cảng nước sâu

Đến thời điểm hiện nay, Bà Rịa - Vũng Tàu đã có 52 dự án cảng, trong đó có 18 cảng đang hoạt động, với tổng công suất khoảng 34 triệu tấn hàng hóa/năm, 11 dự án cảng đang triển khai xây dựng, 23 cảng đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Hầu hết các cảng nước sâu này đều tập trung ở khu vực sông Thị Vải - Cái Mép. Theo kế hoạch, nhiều dự án cảng sẽ tiếp tục được đưa vào hoạt động trong năm 2011 và những năm tiếp theo như: cảng Công-ten-nơ Cái Mép thượng - Tân cảng Sài Gòn, Cảng tổng hợp Mỹ Xuân, Cảng đạm và dịch vụ dầu khí tổng hợp... Tuy nhiên, có một thực tế tồn tại nhiều năm là hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh và cả khu vực chưa đáp ứng được tốc độ phát triển hệ thống cảng nước sâu của Bà Rịa -

- Vũng Tàu. Dự án đường liên cảng nối các cảng của Bà Rịa - Vũng Tàu với các cảng của tỉnh Đồng Nai mới khởi công; tuyến đường 695 nối các cảng trên tuyến sông Thị Vải - Cái Mép đang xuống cấp, công tác sửa chữa, duy tu thực hiện rất chậm; quốc lộ 51, dù được mở rộng, cũng sẽ trở nên quá tải nếu các cấp, các ngành không sớm xây dựng tuyến đường sắt vận chuyển hàng hóa từ các cảng của Bà Rịa

- Du lịch biển - đảo, ngành kinh tế mũi nhọn

Nghị quyết số 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế du lịch đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2015 xác định, đến năm 2010 du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Thực tế từ năm 2006 đến nay cho thấy, ngành du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu luôn có sự tăng trưởng mạnh cả về lượng khách, doanh thu và số dự án đầu tư. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 6 triệu lượt khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng tại các cơ sở, điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu; doanh thu từ du lịch mỗi năm đạt hàng nghìn tỷ đồng. Hiện nay, vùng biển và ven biển từ Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải đến Bình Châu, nơi tập trung gần như 100% các hoạt động du lịch của Bà Rịa - Vũng Tàu, đang được khai thác hiệu quả với nhiều sản phẩm du lịch phong phú, hình thành một hành lang kinh tế du lịch ven biển liên hoàn. Trong năm năm qua (2005-2010), tại đây đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư mới trong đó có nhiều dự án quy mô lớn với tổng vốn đăng ký từ vài trăm triệu đến vài tỷ USD như: Hồ Tràm Strip (4,23 tỷ USD); Sài Gòn Atlantis Hotel (4,1 tỷ USD); Công viên thế giới kỳ diệu Vũng Tàu (1,299 tỷ USD); Vườn thú hoang dã Safari Bình Châu (500 triệu USD)... Khi những dự án này được xây dựng và đưa vào hoạt động sẽ góp phần tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn không chỉ khách du lịch trong nước mà cả các du khách nước ngoài. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai dự án, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, các huyện Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, TP Vũng Tàu... đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước và viễn thông) đến hàng rào các dự án du lịch bằng ngân sách Nhà nước, hỗ trợ kịp thời cho các nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh, góp phần cùng các doanh nghiệp hình thành các loại hình, sản phẩm du lịch mới, từng bước đa dạng hóa, khai thác hiệu quả thế mạnh về du lịch của địa phương như du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng suối khoáng nóng, du lịch hội nghị, hội thảo... Từ năm 2006 đến nay, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã chú trọng tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch để phục vụ nhân dân, đồng thời quảng bá

thương hiệu, thu hút khách du lịch như Festival Biển 2006; khai hội Văn hóa - Du lịch hằng năm, giải vô địch cờ vua trẻ thế giới 2008; cuộc thi hoa hậu quý bà đẹp, thành đạt Việt Nam và thế giới 2009... Ngoài ra, tỉnh cũng đã nghiên cứu nâng cấp một số lễ hội dân gian để phục vụ du khách như Lễ hội Dinh Cô (thị trấn Long Hải, huyện Long Điền), Lễ trùng cửu (xã Long Sơn, TP Vũng Tàu), lễ hội Nghinh Ông (TP Vũng Tàu)... Việc tổ chức các sự kiện và nâng cấp lễ hội đã góp phần thu hút một lượng lớn du khách đến Bà Rịa - Vũng Tàu hằng năm và tăng trưởng khá cao

- Nâng cao giá trị nguồn lợi thủy sản

Trong chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2015, Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu xác định, kinh tế thủy sản là một trong những ngành đi đầu trong việc phát triển kinh tế biển của địa phương, có khả năng cạnh tranh, phát triển ổn định, bền vững. Bám sát chiến lược phát triển đó, ngành thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu, thời gian qua, đã có sự 'chuyển mình' quan trọng cả về chất và lượng. Hiện toàn tỉnh có gần 6.300 tàu cá, với tổng công suất 725.417 CV. Trong đó, 40% là các tàu đánh bắt xa bờ với 2.518 chiếc, tăng 1.370 chiếc so với năm 2005. Phần lớn các tàu được đầu tư máy móc hiện đại như: máy tầm ngư, máy định vị, máy đo độ sâu..., hằng năm khai thác đạt gần 250 nghìn tấn thủy hải sản các loại.. Hiện trên địa bàn tỉnh có hơn 170 doanh nghiệp sản xuất và chế biến thủy sản, trong đó có 54 cơ sở chế biến xuất khẩu với tổng công suất 150.000 tấn thành phẩm/năm. Hầu hết các cơ sở chế biến xuất khẩu đều đạt tiêu chuẩn HACCP, đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường châu Âu, Mỹ, Nga, Nhật Bản... Nhờ đó, thị trường xuất khẩu của thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu ngày càng rộng mở, có mặt tại hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho hàng vạn lao động. Từ những kết quả đạt được, ngành thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu phần đầu trong giai đoạn 2010-2015 đạt tổng giá trị sản xuất hơn 13 nghìn tỷ đồng, bằng 142,97% so với giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,34%/năm; tổng sản phẩm xuất khẩu đạt 600 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD...

Sự phát triển kinh tế của Bà Rịa – Vũng Tàu có tác động và ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của cả nước. Trong 5 năm gần đây kinh tế Bà Rịa – Vũng Tàu đạt

tốc độ tăng trưởng cao (GDP tăng bình quân gần 13%/năm); hầu hết các chỉ tiêu, mục tiêu kinh tế trên địa bàn đều đạt và vượt mục tiêu đề ra (tăng gấp 1,5 đến 3 lần). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Công tác cải cách hành chính và môi trường đầu tư được cải thiện, các thành phần kinh tế phát triển khá.

1.3.2.2. Kinh nghiệm của Đà Nẵng

Đà Nẵng ở vị trí trung độ của Việt Nam, phía bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía nam và tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp biển Đông. Đà Nẵng là một trong số 28 thành phố ven biển của cả nước và là một trong số 14 tỉnh, thành phố có bờ biển của khu vực miền Trung, có 6/8 quận, huyện của thành phố tiếp giáp với biển, trong đó có huyện đảo Hoàng Sa. Thành phố có hơn 92 km bờ biển, với 80% dân số đang sinh sống tại các quận, huyện. Biển đã và sẽ tạo ra vị thế phát triển cho thành phố Đà Nẵng thông qua các lĩnh vực khai thác thủy sản, du lịch, công nghiệp cơ khí và chế biến, vận tải biển và đặc biệt là nhiệm vụ quốc phòng an ninh vùng biển.

Xác định được vị trí và tầm quan trọng chiến lược của thành phố, Đà Nẵng đã ban hành Quy hoạch phát triển kinh tế vùng biển đảo thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020. Các mục tiêu chủ yếu bao gồm việc cụ thể hóa Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 tại vùng biển đảo, vùng ven biển thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng nhằm thực hiện Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; làm căn cứ phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội đối với các ngành, địa phương tại địa bàn vùng biển, ven biển nhằm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; xây dựng phương hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng đối với vùng biển đảo, nhằm phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của vùng biển đảo, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian tới, đồng thời định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về các lĩnh vực, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại vùng biển đảo và ven biển của thành phố.

Đà Nẵng có nguồn tài nguyên biển nằm trong ngư trường trọng điểm của miền Trung, với trữ lượng nguồn lợi thủy sản khoảng 1.140.000 tấn, chiếm 43% tổng trữ lượng của cả nước, gồm trên 670 giống, loài, trong đó hải sản có giá trị kinh tế cao là 110 loài. Khu vực biển Nam Hải Vân – Bán đảo Sơn Trà có các hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao như rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và các chủng loại sinh vật quý, là tài sản phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Những năm qua chính quyền thành phố đã có nhiều chủ trương, giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác tiềm năng, thế mạnh của biển theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Hằng năm, đội tàu khai thác thủy sản khai thác được 37 đến 40 nghìn tấn hải sản các loại phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kinh tế biển được tập trung đầu tư theo hướng Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa: hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, cảng cá, âu thuyền trú bão, chợ đầu mối thủy sản miền Trung tại Thọ Quang... đã góp phần tạo nên sức bật mới cho thành phố trong những năm đến.

Với mục tiêu trở thành trung tâm nghề cá mạnh của miền Trung và cả nước, có mức tăng trưởng cao về giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ 14 – 15%/năm, Đà Nẵng đã xác định hướng đi của mình mà điểm nhấn được khẳng định là tăng cường đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, hạn chế tối đa vùng ven bờ, nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản, theo đó, phát triển nhanh số lượng tàu cá công suất lớn và cải hoán nâng cấp tàu cá công suất nhỏ để vươn khơi. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ lao động khai thác có sức khỏe, có trình độ, trong đó gồm cả trình độ đại học, đủ trí và lực để đương đầu với sóng to gió cả, biết làm chủ các phương tiện đánh bắt hiện đại. Bên cạnh đó, hình thành các đội tàu cùng nghề 10 - 15 chiếc/đội để hỗ trợ nhau khai thác trên biển, đầu tư đóng mới 130 - 150 tàu có công suất từ 200 CV/chiếc trở lên và cải hoán nâng cấp ít nhất 800 tàu cá có công suất nhỏ, đưa tổng công suất tàu cá Đà Nẵng lên 30.000 CV. Đầu tư đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá từ 5 -10 chiếc có công suất từ 800 - 1000 CV/chiếc, cung cấp nguyên nhiên liệu và thu mua sản phẩm ngay trên biển. Hiện đại hoá hệ thống thông tin hỗ trợ ngư dân trên biển

Để nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm thiểu rủi ro về người và tài sản trên biển cho ngư dân, thành phố đã ban hành Quy chế tổ chức đánh bắt hải sản trên biển theo hình thức tổ. Đây cũng là cơ sở để tạo khung pháp lý cho việc hình thành các tổ khai thác hải sản, chuyển hoạt động khai thác đơn lẻ thành tổ chức, nghiệp đoàn khai thác hải sản; hỗ trợ tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn; ngư trường khai thác; hỗ trợ vốn để mua ngư lưới cụ, trang bị phục vụ sản xuất; hỗ trợ nhau về mặt tinh thần; hỗ trợ kết nối thông tin giữa tàu với tàu, giữa biển với đất liền và được đất liền hỗ trợ thông tin về dự báo thời tiết, hướng dẫn phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn....Sau khi Tổ khai thác được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động, đã nhận được sự đồng thuận, hưởng ứng của đông đảo bà con ngư dân, vì nó đáp ứng được yêu cầu thực tế của ngành khai thác hải sản, nguyện vọng của ngư dân, đồng thời thể hiện sự quan tâm sâu sắc của chính quyền thành phố đối với người dân làm nghề biển.

Về chế biến, trên địa bàn Đà Nẵng hiện có hơn 20 đơn vị chế biến hải sản xuất khẩu, đa phần các doanh nghiệp đã năng động tìm kiếm thị trường, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu phong phú về chủng loại. Ngoài hệ thống các cơ sở chế biến hiện có, tập trung tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, thành phố đã quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ cao, phát triển các nhà máy chế biến và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Dự án Chợ thủy sản đầu mối, đưa vào hoạt động từ năm 2010, là một Chợ đầu mối thủy sản lớn, tạo thành mắt xích quan trọng của chuỗi liên hoàn gồm khai thác hải sản xa bờ, chế biến xuất khẩu, dịch vụ hậu cần nghề cá cho khu vực miền Trung.

Về tiềm năng du lịch biển, bờ biển Đà Nẵng nổi tiếng với nhiều bãi biển đẹp nằm rải rác từ Bắc đến Nam như Nam Ô, Xuân Thiều, Thanh Bình, Tiên Sa, Sơn Trà, Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước... trong đó có những bãi tắm đã được du khách thập phương biết đến như những địa điểm nghỉ ngơi, thư giãn, tắm biển lý tưởng nhất trong khu vực. Biển Đà Nẵng đã từng được Tạp chí Forbes (Mỹ) bình chọn là 1 trong 6 bãi biển quyến rũ nhất hành tinh, với những khu du lịch sinh thái, du lịch tâm linh nổi tiếng, những khu nghỉ dưỡng, khách sạn sang trọng. Đà Nẵng hiện đang là điểm trung chuyển lượng lớn khách du lịch của cả nước, đặc biệt đối

với khách quốc tế vào khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Đến Đà Nẵng, du khách có thể tham quan nhiều điểm du lịch của thành phố này như: Bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Champa, quần thể khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ, danh thắng Ngũ Hành Sơn, bán đảo Sơn Trà, các bãi biển... với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, ẩm thực hấp dẫn. Từ đây, du khách có thể tham gia các tour du lịch tới Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng... hoặc tham gia các tour caravan tới Lào, Thái Lan...

Đà Nẵng là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và các nước vùng Đông Bắc Á thông qua tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, mà điểm cuối là cảng Tiên Sa, một cảng biển nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hải, du lịch. Cảng Đà Nẵng là một trong những hải cảng lớn của cả nước, có mức nước sâu phù hợp, thường xuyên đón những chuyến tàu container chuyên dụng phục vụ cho phát triển kinh tế tại địa phương và khu vực. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái và khủng hoảng tài chính thế giới, nhưng Cảng Đà Nẵng vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, đáp ứng yêu cầu cảng trung chuyển, là điểm cuối cho hàng hoá của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền 4 nước: Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ngoài ra, Cảng Tiên Sa ngày càng trở nên tập nập đón đưa những chuyến tàu du lịch của bạn bè khắp năm châu đến thăm thành phố. Được thiên nhiên ưu đãi cho vị trí thuận lợi, Cảng Đà Nẵng đang trở thành vị trí chiến lược phát triển kinh tế của thành phố.

Trong thời gian đến, hoạt động trên biển sẽ diễn ra với quy mô và cường độ lớn hơn, thuận lợi xen lẫn thách thức. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế biển đảo kết hợp với giữ vững an ninh- quốc phòng và chủ quyền lãnh thổ, thành phố Đà Nẵng đã, đang và sẽ tích cực hợp tác và đấu tranh để thực hiện các cam kết quốc tế về biển. Đồng thời, kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo gắn với phát triển kinh tế biển, tạo môi trường thuận lợi để mở rộng quan hệ trao đổi khoa học kỹ thuật, đầu tư, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang bị cho quốc phòng - an ninh; tăng cường hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia thành viên trong khu vực và quốc tế..., với mục đích cao nhất là ổn định để phát triển đất nước; sử dụng biển tương xứng với tầm vóc của nó trong cơ cấu kinh tế

cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đề chủ trương của Đảng đi vào cuộc sống, thành phố xây dựng chiến lược của riêng mình trong chiến lược tổng thể của quốc gia, trong đó chú trọng những giải pháp và bước đi phù hợp với điều kiện của đất nước và tranh thủ được vốn và kỹ thuật trong hợp tác quốc tế để vươn ra làm chủ biển khơi, phục vụ phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế đất nước với tốc độ nhanh và bền vững.

1.3.3. Kinh nghiệm rút ra đối với phát triển kinh tế biển ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Qua kinh nghiệm từ một số nước trên thế giới và một số địa phương trong nước, có thể đúc rút được những kinh nghiệm đối với phát triển kinh tế biển Thừa Thiên Huế như sau:

- Cần có những chính sách, chiến lược phát triển kinh tế biển mang tính đồng bộ và lâu dài nhằm phát huy thế mạnh của kinh tế biển đối với kinh tế chung của tỉnh.
- Cần chú trọng đầu tư tuyển chọn và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt cần chú trọng tới trình độ chuyên môn và kỹ năng lãnh đạo của cấp quản lý để đảm bảo tính hiệu quả. Chế độ đãi ngộ cho nhân lực trong các ngành kinh tế biển cũng cần được xây dựng theo hướng khuyến khích nâng cao năng suất lao động và chất lượng dịch vụ.
- Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực thế mạnh và mang lại lợi nhuận cao như nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển và vận tải biển. Nên chuyển hướng cơ cấu sản xuất từ nghề cá gần bờ sang nghề cá xa bờ, gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi.
- Cần có chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành kinh tế biển để tận dụng nguồn ngoại tệ cho phát triển, đồng thời học hỏi kinh nghiệm quản lý và công nghệ hiện đại của họ.
- Phát triển kinh tế biển cần phải cân đối hài hòa giữa việc khai thác tài nguyên biển và nghiên cứu nhằm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường biển, gìn giữ và phát triển các tài nguyên quý giá của biển. Như vậy mới đảm bảo được sự phát triển bền vững của biển nói chung và kinh tế biển nói riêng

Kết luận chương 1

Lịch sử phát triển của thế giới cho thấy những bước đột phá phát triển mang tầm thế giới cho đến nay hầu như đều bắt nguồn từ những quốc gia - biển (đại dương). Đó là Italia, Anh, Nhật Bản, Xingapo, Trung Quốc...Ngày nay, thế giới đang bước vào giai đoạn bùng nổ phát triển mới với xu hướng ngày càng khẳng định tầm quan trọng to lớn của biển và đại dương. Nước ta là một quốc gia có biển lớn trong vùng Biển Đông với chỉ số biển khoảng 0,01, gấp 6 lần giá trị trung bình của thế giới. Biển Việt Nam dài và đẹp, lại chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng với trữ lượng, quy mô thuộc loại khá, cho phép phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế biển quan trọng. Kinh tế biển đã và đang đóng góp một phần rất lớn cho nền kinh tế nước nhà. Kinh tế biển đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp vì biển là cửa ngõ giao lưu với thế giới, tạo điều kiện cho công tác xuất nhập khẩu hàng hóa thuận lợi với chi phí thấp. Kinh tế biển với hàng loạt ngành dầu khí, thủy hải sản, du lịch, giao thông... phát triển sẽ đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực như hiện nay thì biển ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo năng lực cạnh tranh của quốc gia và của ngành công nghiệp. Ngoài ra, biển còn là nơi cung ứng nguyên liệu phong phú, đa dạng cho công nghiệp chế biến. Phát triển kinh tế biển cũng đồng thời tạo điều kiện giữ vững chủ quyền và an ninh quốc gia.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Thừa Thiên Huế có chung ranh giới đất liền với tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và giáp biển Đông.

Phía Bắc, từ Đông sang Tây, Thừa Thiên Huế trên đường biên dài 111,671 km tiếp giáp với các huyện Hải Lăng, Đakrông và Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Từ mặt Nam, tỉnh có biên giới chung với huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam dài 56,66km, với huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng dài 55,82 km. Ở phía Tây, ranh giới tỉnh (cũng là biên giới quốc gia) kéo dài từ điểm phía Bắc (ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Trị và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) đến điểm phía Nam (ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) dài 87,97km. Phía Đông, tiếp giáp với biển Đông theo đường bờ biển dài 120km.

Phần đất liền, Thừa Thiên Huế có diện tích 503.320,53 ha (theo báo cáo thống kê đất đai năm 2011 của UBND tỉnh) , kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nơi dài nhất 120 km (đọc bờ biển), nơi ngắn nhất 44 km (phần phía Tây); mở rộng chiều ngang theo hướng Đông Bắc - Tây Nam với nơi rộng nhất dọc tuyến cắt từ xã Quảng Công (Quảng Điền), thị trấn Tứ Hạ (Hương Trà) đến xã Sơn Thủy - Ba Lé (A Lưới) 65km và nơi hẹp nhất là khối đất cực Nam chỉ khoảng 2-3km.

Phần thềm lục địa biển Đông của Thừa Thiên Huế kéo dài tự nhiên từ đất liền đến đường cơ sở rộng 12 hải lý gọi là vùng nội thủy. Chiều rộng vùng nội thủy của thềm lục địa Thừa Thiên Huế được tính theo đường thẳng nối liền điểm A11 (đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị) với tọa độ 17010'00" vĩ Bắc và 107000'26" kinh Đông đến

điểm A10 (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) với tọa độ 15023'01" vĩ Bắc và 109009'00" kinh Đông. Vùng đặc quyền kinh tế mở rộng đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Điều đáng lưu ý là trên thềm lục địa biển Đông ở về phía Đông Bắc cách mũi cửa Khém nơi gần nhất khoảng 600m có đảo Sơn Trà. Tuy diện tích đảo không lớn (khoảng 160ha), nhưng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng đối với nước ta nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, trục hành lang Đông - Tây nối Thái Lan - Lào - Việt Nam theo đường 9. Thừa Thiên Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất nước ta, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam - Bắc. Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm văn hoá, du lịch, trung tâm giáo dục đào tạo, y tế lớn của cả nước và là cực phát triển kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Bờ biển của tỉnh dài 128 km, có cảng Thuận An và vịnh Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện xây dựng cảng nước sâu với công suất lớn, có cảng hàng không Phú Bài nằm trên đường quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy dọc theo tỉnh, có 81 km biên giới với Lào.

Vị trí địa lý như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thừa Thiên Huế phát triển sản xuất hàng hoá và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong cả nước và quốc tế.

2.1.1.2. Khí hậu, thời tiết

Thừa Thiên Huế nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, mang tính chất chuyển tiếp từ á xích đới lên nội chí tuyến gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam nước ta. Thời tiết chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 11 với lượng mưa trung bình từ 2.500 – 2.700 mm. Mùa khô kéo dài từ tháng 3 đến tháng 7, mưa ít, lượng nước bốc hơi lớn, thường có mưa giông. Nhiệt độ trung bình hàng năm tại Huế là 24°C. Số giờ nắng trung bình

2.000 giờ/năm. Độ ẩm trung bình 84%. Số lượng bão khá nhiều, thường bắt đầu vào tháng 6, nhiều nhất là vào tháng 9, 10.

2.1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất: Đất ở Thừa Thiên - Huế có khoảng 10 loại chính. Các loại đất có diện tích tương đối lớn là đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mùn vàng trên núi, đất cát, mặn... phân bố trên các vùng khác nhau. Quỹ đất đang sử dụng vào phát triển cây nông nghiệp là 59.710 ha, chiếm 11,8% diện tích tự nhiên. Đất canh tác cây hàng năm là 44.879 ha, chiếm 75,1% diện tích đất nông nghiệp. Ngoài ra, còn có đất trồng cây lâu năm và đất vườn tạp; đồng cỏ tái tạo dùng vào chăn nuôi và đất có mặt nước dùng vào nông - ngư nghiệp. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người hiện nay là 564 m². Diện tích mặt nước chưa sử dụng là 26.183 ha có thể khai thác để phát triển nuôi trồng thủy sản các loại.

Tài nguyên rừng: Thời điểm năm 2002, toàn tỉnh có 234.954 ha đất lâm nghiệp có rừng, trong đó: 177.550 ha rừng tự nhiên và 57.395 ha rừng trồng. Diện tích rừng chia theo mục đích sử dụng, rừng sản xuất là 62.778 ha, rừng phòng hộ 119.558 ha và rừng đặc dụng 52.605 ha. Tổng trữ lượng gỗ toàn tỉnh khoảng 17,3 triệu m³. Hiện nay, đất trống, đồi trọc còn khoảng 125 nghìn ha, chiếm 25% diện tích tự nhiên. Đây là nguồn tài nguyên lớn tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh mở rộng diện tích rừng trong những năm tới.

Tài nguyên khoáng sản: Trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế đã phát hiện được 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, phân bố đều khắp, trong đó chiếm tỷ trọng đáng kể và có giá trị kinh tế là các khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng.

- Nhóm khoáng sản nhiên liệu chủ yếu là than bùn, phân bố từ Phong Điền ở phía Bắc đến Phú Lộc ở phía Nam, với các mỏ có trữ lượng lớn, chất lượng tốt và điều kiện khai thác thuận lợi tập trung ở khu vực xã Phong Chương, huyện Phong Điền. Trữ lượng các mỏ than bùn ở khu vực các tràm tại Phong Chương được đánh giá lên tới 5 triệu mét khối. Chất lượng than bùn Thừa Thiên Huế thuộc loại tốt, có

những mỏ có độ mùn đạt trên 50% và hàm lượng axit humic đạt 30-40%. Hiện tại than bùn ở đây đang được khai thác để chế biến phân hữu cơ vi sinh.

- Nhóm khoáng sản kim loại có sắt, titan, chì, kẽm, vàng, thiếc,... với trữ lượng nói chung không lớn, trừ sa khoáng titan. Nhóm khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng là các nhóm có triển vọng lớn nhất của Thừa Thiên Huế, bao gồm pyrit, phosphorit, kaolin, sét, đá granit, đá gabro, đá vôi, cuội sỏi và cát xây dựng. Đặc biệt là do cấu tạo địa chất, như thân quặng đá vôi chạy từ Bắc vào Nam, đến khu vực Thừa Thiên Huế là kết thúc, tạo ra một lợi thế cạnh tranh cho ngành sản xuất xi măng, mà đá vôi là nguyên liệu chính. Đa số các khoáng sản phi kim loại này đang được khai thác, ngành công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng đang trở thành ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Tỉnh Thừa Thiên Huế năm có diện tích tự nhiên là 5.503,99km, dân số khoảng 1,2 triệu người, được tổ chức thành 7 đơn vị hành chính huyện là: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc, A Lưới, Nam Đông, một thành phố loại I là thành phố Huế trực thuộc tỉnh và một thị xã là Hương Thủy.

Nằm ở vị trí trung độ trục giao lưu Bắc - Nam và trên hành lang kinh tế xuyên Á (Đông - Tây), Thừa Thiên Huế có điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu, liên kết kinh tế với nhiều tỉnh, thành phố trong nước và thế giới với hệ thống giao thông khá phát triển cả đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không. Thừa Thiên Huế là tỉnh kết nối, chuyển tiếp quan trọng trong chiến lược phát triển khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung, là trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn của cả nước.

2.1.2.1. Về kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng GDP của các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng dần, tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư giảm dần. So sánh với các tỉnh trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, tỷ trọng khối ngành dịch vụ trong GDP toàn tỉnh Thừa Thiên Huế tăng nhanh hơn, tỷ trọng các ngành công nghiệp xây dựng tăng chậm hơn.

Công nghiệp ngoài quốc doanh tuy được khuyến khích, song tốc độ phát triển còn chậm. Khu vực kinh tế hộ gia đình và tiểu thủ công nghiệp đã giải quyết việc làm ổn định cho nhiều lao động.

Các ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn như: sản xuất thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt may, chế biến sản phẩm gỗ và lâm sản, giấy, hoá chất, thiết bị điện tử... đóng góp một tỷ lệ lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Hầu hết các cơ sở công nghiệp đều tập trung ở khu vực thành phố Huế và ven đô (87% số doanh nghiệp quốc doanh và 40% số cơ sở ngoài quốc doanh). Một số cơ sở sản xuất nhỏ phân bố ở Phòng Điền, Hương Trà. Các huyện như Nam Đông, A Lưới hầu như không có công nghiệp quốc doanh.

Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn giữ vị trí quan trọng. Chăn nuôi đã có bước phát triển mạnh do được đầu tư hiệu quả vào kỹ thuật như nạc hoá đàn lợn, sin hoá đàn bò. Triển khai tốt các dịch vụ về cung cấp giống, dịch vụ thú y.

Về lâm nghiệp: Trong sản xuất lâm nghiệp, khai thác gỗ đã được hạn chế chỉ giữ ở mức độ hợp lý, công tác bảo vệ, trồng mới và chăm sóc được quan tâm phát triển với sự hỗ trợ từ nhiều nguồn vốn khác nhau, và theo phương thức các cơ quan hữu quan và nhân dân cùng tham gia bảo vệ rừng.

Thủy sản: Nghề đánh bắt vẫn đóng vai trò chủ đạo trong ngành thủy sản. Nuôi trồng thủy sản bước đầu đã có những bước tiến mạnh, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất ngành thủy sản.

2.1.2.2. Về phát triển kết cấu hạ tầng

Các khu vực đô thị được đầu tư đồng bộ hơn về hạ tầng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong đô thị. Trong đó, Thành phố Huế tiếp tục phát huy tốt vai trò đô thị hạt nhân, thành phố Festival của Việt Nam, trung tâm văn hóa, du lịch lớn của cả nước, trung tâm y tế, trung tâm đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học của miền Trung và cả nước; trung tâm thương mại lớn của tỉnh. Trên địa bàn khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu về giao thông đã hoàn thành đưa vào sử dụng, xây dựng các khu tái định cư để kịp giải phóng mặt bằng cho các nhà đầu tư vào khu kinh tế.

Vùng ven biển và đầm phá được tập trung phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng điện, đường, trường, trạm đang được đầu tư theo hướng kiên cố hoá. Vùng gò đồi, miền núi được tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh và chuyển giao kỹ thuật; ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, thông tin liên lạc. Đã có 16/32 xã được công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

2.1.2.3. Về văn hóa - xã hội

- Về văn hóa, Thừa Thiên Huế đã phát huy được vai trò là trung tâm lớn của cả nước với các hoạt động đa dạng gắn với du lịch, nhất là thông qua các kỳ Festival. Công tác bảo tồn, trùng tu và tôn tạo giá trị văn hóa và lịch sử được quan tâm. Có hai di sản văn hóa thế giới là Quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình; Ca Huế được xếp hạng là Di sản văn hóa thế giới

- Về giáo dục và đào tạo, có chuyển biến tích cực về chất lượng. Tỷ lệ học sinh đạt khá, giỏi và tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông hàng năm đã tăng cao. Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ, đồng bộ, trên 99,8% đạt chuẩn. Mạng lưới trường học phát triển cả về số lượng và chất lượng, 84% số trường được kiên cố hoá. Có 8 trường đại học, cao đẳng với trên 211 Giáo sư, Phó giáo sư; 527 Tiến sĩ khoa học, tiến sĩ và chuyên khoa 2; 1333 Thạc sĩ và chuyên khoa, Thừa Thiên Huế tiếp tục khẳng định vị thế của một trung tâm đào tạo đại học và sau đại học lớn ở miền Trung; quy mô đào tạo ngày càng tăng. Hệ thống đào tạo nghề được ưu tiên đầu tư phát triển, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 25% năm 2005 lên 40% năm 2014.

- Lĩnh vực y tế tiếp tục phát triển nhanh theo hướng chuyên khoa, chuẩn hóa và xã hội hóa. Toàn tỉnh có 130 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% trạm y tế có bác sĩ, bình quân một vạn dân có 14,3 bác sĩ và 41,4 giường bệnh, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện trường Đại học Y-Dược Huế đã phát triển theo hướng chuyên sâu, kỹ thuật cao; trong một số lĩnh vực, đã đạt bước tiến bộ về trình độ khoa học, công nghệ cao.

- Về lao động, việc làm: theo số liệu thống kê năm 2014, Thừa Thiên Huế có khoảng 614.915 lao động trong đó gần 40% lao động được đào tạo nghề. Năm 2014 thông qua các chương trình phát triển kinh tế xã hội, Chương trình vốn vay giải quyết việc làm, hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm, Sàn giao dịch việc làm đã giải quyết việc làm mới cho khoảng 16.500 lao động, trong đó, đưa 222 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

- Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép việc thực hiện các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia với các dự án phát triển sản xuất, tổ chức xây dựng 65 mô hình giúp dân phát triển sản xuất tiến tới xóa 13 xã nghèo ở A Lưới và Hương Trà; huy động, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ xây dựng 1.027 nhà ở cho hộ nghèo với kinh phí 3,4 tỷ đồng. Qua đó, đã nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo của tỉnh.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Thừa Thiên Huế trong phát triển kinh tế biển

2.1.3.1 Những thuận lợi của Thừa Thiên Huế

- Thừa Thiên - Huế có vùng bờ biển dài 126 km và hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai rộng 22.000 ha mặt nước. Trong vùng có 5 cửa biển, trong đó có 2 cảng biển bao gồm cảng nước sâu Chân Mây và cảng Thuận An. Đây là vùng có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế-xã hội và giữ vững quốc phòng-an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có tiềm năng thế mạnh trong xây dựng kinh tế biển và đầm phá. Phương hướng phát triển kinh tế trong vùng là tập trung khai thác thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, gắn với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

- Hiện nay, lĩnh vực thủy sản của tỉnh đã có bước phát triển mạnh với 5.785 ha nuôi trồng thủy sản; sản lượng đạt 10.740 tấn, tăng 30,8% so với năm 2007; góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển, đầm phá theo hướng tích cực, từ khai thác sông đầm và sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sang

nuôi trồng thủy sản có giá trị và hiệu quả cao; tạo việc làm và tăng thu nhập cho hơn 10 ngàn hộ gia đình với hơn 21 ngàn lao động.

- Kinh tế biển được tỉnh đầu tư đúng hướng, có bước phát triển khá. Đến nay, toàn tỉnh có 1.635 chiếc tàu khai thác thủy sản trên biển; trong đó có 226 chiếc tàu công suất từ 90-350 CV. Bà con ngư dân đã đầu tư thêm nghề mới, bám biển dài ngày, đánh bắt được nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: cá ngừ đại dương, cá lạt, cá cò. Hiện tỉnh đã đạt sản lượng khai thác gần 32.500 tấn, tăng bình quân gần 20%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 16 triệu USD, tăng 2,1 lần so với năm 2007. Các địa phương vùng ven biển thành lập được 330 cơ sở chế biến, sản lượng hàng năm đạt khoảng 1,5 triệu lít nước mắm, 1,5 tấn mắm và hơn 100 tấn thủy sản khô, tạo ra một hướng đi trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển, đảm phá, giải quyết việc làm, góp phần ổn định và nâng cao đời sống dân cư trong vùng.

- Bên cạnh đó, lĩnh vực du lịch cũng được các địa phương chú trọng đầu tư phát triển thành kinh tế chủ lực của vùng. Các đơn vị lữ hành không ngừng mở các tour du lịch trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, du lịch sinh thái, tắm biển, du lịch cộng đồng gắn với các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội dân gian, du lịch làng nghề.

2.1.3.2. Những khó khăn trong phát triển kinh tế biển của Thừa Thiên Huế

- Công nghiệp hóa hiện đại hóa đang là nhu cầu bức bách đối với các hoạt động đánh bắt nuôi trồng thủy sản, chế biến hàng thủy sản. Việc tổ chức đánh bắt xa bờ còn tồn tại nhiều vấn đề: điều tra nguồn lợi, xác định ngư trường, mùa vụ đối tượng đánh bắt, trang bị nghề khai thác, cỡ loại tàu thuyền đối với từng nghề. Các phương tiện đánh bắt cá đặc biệt là đánh bắt xa bờ còn khá lạc hậu, tàu thuyền công suất thấp, khả năng neo đậu trú bão chưa ổn định trong tình trạng thời tiết biến đổi thất thường. Hệ thống cơ sở hạ tầng, bến cá, chợ cá quy mô còn nhỏ chưa đáp ứng được công tác hậu cần đánh bắt cá quy mô lớn.

- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội vùng biển còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, chuyển đổi cơ cấu vùng ven biển còn chậm. Trình độ công nghệ trong khai thác, nuôi trồng, chế biến nhìn chung còn lạc hậu, dẫn đến năng suất thấp giá thành

cao, khả năng cạnh tranh trong hội nhập còn nhiều khó khăn và thách thức. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế do ý thức chấp hành luật pháp của dân chưa cao.

- Công tác nghiên cứu khoa học và nghiên cứu sản xuất các loài giống thủy sản có giá trị kinh tế cao cũng như áp dụng những thành tựu khoa học thế giới vào sản xuất con giống, thức ăn và các giải pháp phòng trị bệnh còn yếu, nên hiệu quả sản xuất còn hạn chế.

- Hoạt động sản xuất vẫn còn mang tính tự cấp, tự túc, công nghệ sản xuất thô sơ, lạc hậu, sản phẩm tạo ra chất lượng chưa cao. Bên cạnh đó, ngư dân còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa hình và thủy vực phức tạp, hàng năm có nhiều mưa, bão, lũ gây ra nhiều tổn thất to lớn. Cuộc sống của người dân lao động trong nghề vẫn còn nhiều vất vả, bấp bênh do đó không tạo được sự gắn kết với nghề.

- Khả năng dự đoán tình hình thời tiết còn thiếu tính chính xác và kịp thời, hơn nữa khả năng truyền thông, truyền tin liên lạc còn khá hạn chế, bên cạnh đó công tác phòng vệ bảo đảm an toàn tính mạng của ngư dân đánh bắt xa bờ còn chưa hoàn thiện. Với tình hình thời tiết trên biển ngày càng biến đổi thất thường, ngư dân cần có những thông tin chính xác và kịp thời để đối phó, ứng biến kịp thời với những đe dọa từ biển cả, đe dọa nguy hiểm đến tính mạng của các ngư dân, đặc biệt là những ngư dân đánh bắt xa bờ.

- Hoạt động hỗ trợ vốn vay cho ngư dân còn hạn chế, việc này gây ra nhiều khó khăn cho người dân trong việc đầu tư vào các phương tiện đánh bắt cá. Bên cạnh đó, tình trạng ép giá hay nói cách khác giá cả thu mua chưa thực sự phù hợp theo mùa vụ của các doanh nghiệp cũng gây khó dễ cho ngư dân trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm với giá cả hợp lý. Công tác bảo hiểm tàu thuyền và bảo hiểm thân thể cho người dân đánh bắt còn nhiều hạn chế.

- Dịch vụ du lịch biển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Chưa có kế hoạch phát triển đồng bộ, vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ. Tình trạng ô nhiễm môi trường biển đang ngày càng trầm trọng.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ

2.2.1. Đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản

2.2.1.1. Nguồn lợi thủy hải sản

Thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, và nền kinh tế nước ta nói chung. Thực tế cho thấy rằng, việc xuất khẩu các sản phẩm thủy sản đã mang lại một nguồn ngoại tệ đáng kể, không những thế việc nuôi trồng thủy sản đã giải quyết việc làm hiệu quả và trở thành một nguồn sinh kế quan trọng mang lại thu nhập cho người dân, đặc biệt là vùng ven biển. Do vậy, cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế thì ngành thủy sản đã có những bước phát triển vượt bậc. Thừa Thiên Huế có ưu thế về phát triển thủy sản ở cả 3 vùng: vùng biển, vùng đầm phá và vùng nước ngọt.

Thừa Thiên Huế có 126 km chiều dài bờ biển tiếp cận với ngư trường biển Đông, có tiềm năng to lớn về hải sản, có hơn 500 loài cá trong đó có 30 – 40 loài có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, cá chum, cá thu và các loại hải sản khác, năng suất khai thác hợp lý là 40.000 – 50.000 tấn/năm. Ngoài ra ngư dân Thừa Thiên Huế có kinh nghiệm trong việc di chuyển ngư trường theo mùa vụ nên hằng năm có thể mở rộng ngư trường khai thác hải sản từ phía biển Bắc Trung bộ đến Nam Trung bộ và ra đến vùng biển Trường Sa, Hoàng Sa.

Thừa Thiên Huế có hơn 20 km vùng núi đá ven biển từ Lăng Cô đến đảo Sơn Chà là vùng biển đa dạng sinh học khu vực có nhiều thủy sản có giá trị cao như tôm hùm, cá mú... và là nơi có nguồn tôm, cá bố mẹ cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống và rất thuận lợi cho việc bảo tồn phát triển nuôi các đối tượng thủy sản quý như tôm hùm, ngọc trai.

Vùng ven bờ Thừa Thiên Huế có đầm phá Tam Giang – Cầu Hai kéo dài từ gần ranh giới với Quảng Trị đến vịnh Chân Mây, chiều dài hơn 70 km, diện tích 22.000 ha; đây là vùng đầm phá có diện tích lớn nhất khu vực Đông Nam Á có tầm quan trọng khu vực và quốc tế, giữ vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với các ngành du lịch, nông nghiệp và thủy sản, có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, bảo tồn đa dạng sinh học; đồng thời là vùng xung yếu về môi trường, nhạy cảm về sinh thái, cần đặc biệt quan tâm.

Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có 2 cửa, Thuận An và Tư Hiền, là yếu tố quyết định của hệ thống đầm phá trong quá trình phát triển. Hình thái động lực của hai cửa thường xuyên thay đổi phức tạp. Cửa Thuận An dài khoảng 600 m, rộng 350 m, sâu tới 11 m ở phía trong. Cửa Tư Hiền là cửa phụ dài khoảng 100m, rộng 5 m, độ sâu thường không quá 1,5 m. Con lũ lịch sử tháng 11/1999 đã mở ra cửa biển mới Hòa Duân, cách cửa Thuận An khoảng 1km. Hiện nay, cửa biển này đã được lấp lại để khôi phục thông tuyến Quốc lộ 49B.

Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai lưu giữ một nguồn gen khá phong phú gồm hơn 600 loài, trong đó có 43 loài rong có thể dùng cho công nghiệp sản xuất agar hoặc làm phân bón, 12 loài tôm, 18 loài cua và nhiều loài thân mềm có giá trị khác. Nhiều loài tôm có giá trị thực phẩm cao như tôm sú, tôm lột, tôm rằn, tôm trảo, trìa, vẹm xanh, ngao... Hơn 200 loài cá trong đó có đến 23 loài có giá trị thương phẩm cao như cá dầy, cá đối mực, cá địa, cá mòi cò chấm, cá sạo chấm, cá dù bạc, cá nâu...

Hằng năm, tại khu vực đầm phá khai thác từ 3000 đến 4000 tấn thủy sản cá, tôm, cua các loại. Ngoài ra, nhân dân còn khai thác hàng trăm tấn rau câu và rong tươi làm phân bón cho các đồng ruộng ven đầm và nguồn thức ăn cho nghề nuôi cá lồng cá trắm cỏ ở vùng phía Bắc đầm phá.

Bảng 2.1: Thống kê nhóm gen ở đầm phá Tam Giang

TT	Nhóm gen	Số loài	%	Số giống	%	Số họ	%
1	Thực vật phù du	171	27,98	73	20,85	28	15,21
2	Động vật phù du	37	6,05	24	6,85	16	8,69
3	Thực vật nhỏ đáy	54	8,83	30	8,57	12	6,52
4	Rong	43	7,03	21	6,00	12	6,52
5	Cỏ nước	15	2,45	12	3,43	8	4,35
6	Thực vật cạn	31	5,07	29	8,29	19	10,32
7	Động vật đáy	37	6,05	36	10,28	27	14,67
8	Cá	223	36,50	125	35,71	62	33,70
	Tổng số	611	100	350	100	184	100

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế)

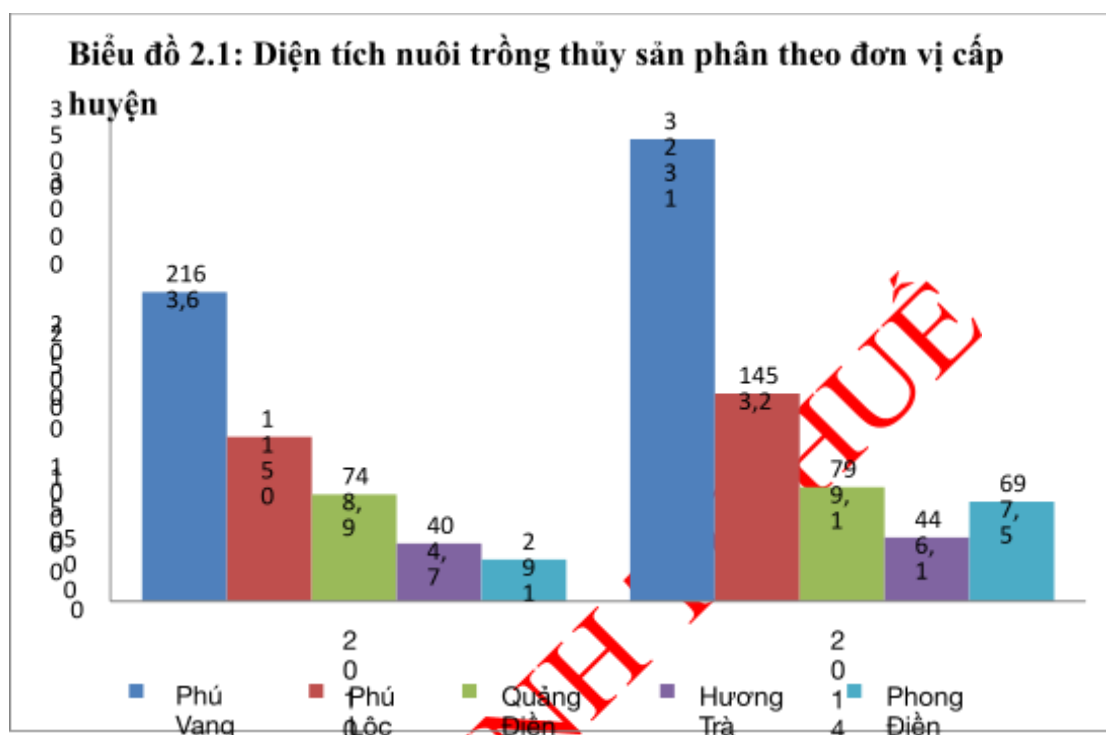
Đầm Lập An là thủy vực biệt lập, tương đối đẳng thước và kéo dài gần theo hướng Bắc – Nam. Chiều dài khoảng 5 - 6 km, chiều rộng 2 – 4 km. tổng diện tích mặt nước 15 km². Chiều sâu đầm phổ biến 1 -3m, tại vùng cửa đầm có lạch sâu tới 10m. Đầm Lập An giao lưu với biển Đông qua cửa Lăng Cô; là một trong những đầm nước lợ, có cảnh đẹp nên thơ, là một đầm nổi tiếng trong hệ thống đầm phá phong phú của Thừa Thiên Huế luôn thu hút những người yêu thích.

Theo quy hoạch nuôi trồng thủy sản của tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ, vốn của các doanh nghiệp, của các hộ gia đình và cá nhân với tổng nhu cầu đạt khoảng 709 tỷ đồng, chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn 2011 - 2015 là 422 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 là 287 tỷ đồng. Tỉnh đặt mục tiêu phát triển nuôi trồng có hiệu quả cao, ổn định và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, lợi thế vùng ven biển và mặt nước vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo sinh kế, tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân. Theo đó, đến năm 2015, sản lượng khai thác từ nuôi trồng thủy sản của Thừa Thiên - Huế đạt 19.516 tấn, trong đó tôm chân trắng đạt 9.316 tấn; tôm sú đạt 2.700 tấn; các loại cua, cá nước lợ, nhuyễn thể... đạt 2.500 tấn và sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 5.000 tấn. Đến năm 2020, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 24.116 tấn, trong đó tôm chân trắng đạt 12.116 tấn; tôm sú đạt 3.000 tấn; các loại cua, cá nước lợ, nhuyễn thể,... đạt 3.000 tấn và sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 6.000 tấn.

2.2.1.2 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Theo thống kê hằng năm của ngành thủy sản thì diện tích nuôi liên tục tăng trong những năm gần đây, năm 2010 diện tích nuôi là 5755 ha, đến năm 2014 toàn tỉnh đưa vào nuôi 6779 ha, trong đó diện tích nước ngọt là 2190 ha, diện tích nước lợ là 4589 ha. Huyện Phú Vang là huyện có diện tích nuôi trồng lớn nhất trong tỉnh với 3231 ha năm 2014, tiếp theo là các huyện Phú Lộc 1453 ha, Quảng Điền 799 ha. Trong thời kỳ tăng cường xuất khẩu như hiện nay thì cần chú trọng những huyện có diện tích nuôi lớn, tập trung để sản xuất quy mô lớn. Riêng huyện Phong Điền trong những năm vừa qua nhờ ứng dụng mô hình nuôi

tôm trên cát mà diện tích nuôi trồng đã tăng lên đáng kể, giúp tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người nuôi tôm.



(Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế)

Bảng 2.2: Diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2010-2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	5.755	5.785	6.195	6.389	6.779
2	Nuôi lợi, mặn	Ha	3.845	3.875	4.192	4.322	4.589
	Trong đó						
3	Nuôi chuyên tôm sú, chân trắng	Ha	1.611	940	876	695	689
4	Nuôi nước ngọt	Ha	1.910	1.910	2.003	2.067	2.190

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế)

Qua bảng trên, cho thấy rằng diện tích nuôi trồng thủy sản có sự thay đổi liên tục qua các năm. Nhìn chung, diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng lên. Từ năm 2010 đến năm 2014, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tăng lên 1024 ha, tăng 17,8%, trong đó diện tích nước lợ, mặn tăng lên 19,3%, còn diện tích nước ngọt tăng lên 14,6%. Diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng qua từng năm, đặc biệt trong giai đoạn 2013 – 2014, diện tích nuôi trồng tăng mạnh từ 6195,1 ha lên 7184,5 ha, tăng 13,7% .

- Diện tích nuôi ngọt:

Thừa Thiên Huế có 6 con sông chính với nhiều ao hồ tự nhiên khoảng 5000 ha rất thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Song song với phát triển nuôi thủy sản nước lợ, mặn thì nuôi thủy sản nước ngọt có bước phát triển mạnh với nhiều hình thức như lồng bè, ao hồ. Năm 2010, toàn tỉnh chỉ có 1910 ha nuôi thủy sản sản nước ngọt nhưng đến năm 2014 đã là 2190 ha, tăng gần 15%. Nuôi cá nước ngọt có tiềm năng phát triển, thị trường tiêu thụ ổn định, tăng thu nhập và có hiệu quả kinh tế nhưng do chưa có quy hoạch chi tiết và mục đích sử dụng mặt nước; vốn đầu tư khá cao nên người dân chưa mạnh dạn để đầu tư.

- Diện tích nuôi mặn, lợ:

Trong lĩnh vực nuôi thủy sản của Thừa Thiên Huế thì mức độ phát triển của hình nuôi tôm trên cát ở vùng ven biển và nuôi trồng thủy sản nước lợ ở vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là phát triển mạnh mẽ nhất thể hiện qua sự gia tăng của diện tích nuôi trồng. Năm 2010, diện tích nuôi mặn, lợ là 3845 ha thì đến năm 2014 đã tăng lên 4589 ha, chiếm 47,7% diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh.

Cùng với 1.000 ha đất dải cát ven biển quy hoạch nuôi tôm chân trắng, diện tích mặt nước lợ hơn 22 ngàn ha trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là tiềm năng và lợi thế để phát triển nuôi trồng thủy sản của Thừa Thiên Huế. Do đó, khi phong trào nuôi tôm trên cát bắt đầu lan rộng ở các địa phương ven biển của tỉnh, đã mở ra một hướng đi mới trong nuôi trồng thủy sản ở địa phương. Trong giai đoạn đầu thực hiện, nuôi tôm trên cát thực sự đã đem hiệu quả cao, nhiều hộ gia đình nhờ đó đã thoát nghèo, cải thiện đời sống. Tuy nhiên nuôi tôm trên cát là loại hình nuôi

mới, cần thiết phải có sự nhìn nhận và đánh giá đúng mức về giác độ quản lý môi trường bền vững, làm cơ sở cho việc định hướng phát triển sản xuất lâu bền. Nuôi tôm trên cát phát triển mạnh trong bối cảnh thiếu quy hoạch, địa phương chưa có các quy định cụ thể, hệ lụy tất yếu của nuôi tôm tự phát cũng đến, môi trường vùng nuôi, ao nuôi bị ô nhiễm, tôm nuôi dịch bệnh chết hàng loạt.

Có thể thấy diện tích nuôi chuyên tôm sú, chân trắng giảm dần qua từng năm, năm 2010 diện tích nuôi là 1611 ha, chiếm 42% diện tích nuôi thủy sản nước mặn, lợ của toàn tỉnh nhưng đến năm 2014 diện tích giảm chỉ còn 689 ha, giảm 57% so với năm 2010.

Trong quá trình nuôi tôm, khi đã có dịch bệnh xảy ra, nếu các ao nuôi tôm có được cải tạo lại, nguy cơ dịch bệnh vẫn tiềm ẩn và rủi ro rất cao. Gần đây, việc thay đổi hình thức và đa dạng đối tượng nuôi đã trở thành một trong những giải pháp tốt nhất để khắc phục tình trạng trên và giảm thiểu rủi ro cho người nuôi tôm. Để hạn chế dịch bệnh, người nuôi tôm ở nhiều địa phương trong tỉnh đã có những hình thức nuôi tôm phù hợp, hiệu quả. Đó là nuôi xen ghép tôm - cá; tôm - lúa; tôm - cua; nuôi ghép tôm với cá rô phi đơn tính... Đặc điểm chung của các mô hình này là sử dụng vật nuôi ghép để tận dụng hết thức ăn dư thừa và làm sạch môi trường. Đối tượng nuôi chính là tôm và các đối tượng nuôi ghép phụ (cua, cá) đều có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn. Đặc biệt trong quá trình nuôi, việc ít hoặc không sử dụng hóa chất để phòng bệnh đã khiến sản phẩm thu hoạch có chất lượng và giá trị cao hơn.

Tiềm năng diện tích, những thuận lợi về điều kiện tự nhiên đã tạo môi trường nuôi trồng thủy sản đa dạng về đối tượng, phong phú về mô hình nuôi với các hình thức và mức độ thâm canh khác nhau. Trong đó phải kể đến một số đối tượng được người dân đưa vào nuôi mới đây như: cá giò, cá vầu, cá nâu, cá hồng, cá mú, cá hồng Mỹ... cho hiệu quả kinh tế cao. Những năm qua, do thời tiết khí hậu thay đổi thất thường, môi trường vùng đầm phá ngày một ô nhiễm do hạ tầng vùng nuôi xuống cấp, không có sự đầu tư hợp lý, chất lượng con giống chưa thực sự tốt, ứng dụng khoa học công nghệ chưa nhiều, nên từ năm 2006 đến nay, nhờ chuyển sang nuôi xen ghép nhiều loại cá, cua, hiệu quả nuôi được cải thiện toàn diện.

- Quy mô đánh bắt

Những năm vừa qua, nhằm đảm bảo cho hải sản ven bờ không bị khai thác cạn kiệt, tỉnh đã khuyến khích ngư dân đánh bắt xa bờ. Ngành khai thác hải sản chuyển dịch đầu tư theo hướng giảm phương tiện khai thác ven bờ và tăng năng lực khai thác hải sản xa bờ. Do đó quy mô đánh bắt, số lượng tàu thuyền khai thác hải sản của Thừa Thiên Huế tăng hằng năm, từ 2039 chiếc năm 2010 tăng lên 2033 chiếc năm 2014, tương ứng với tổng công suất từ 60.372 CV lên 92.429 CV. Công suất bình quân của 1 tàu tăng từ 29,6 CV/tàu lên 45,4 CV/tàu năm 2014.

Bảng 2.3: Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác giai đoạn 2010 – 2014

Nhóm tàu	Số lượng tàu thuyền theo các năm (chiếc)				
	2010	2011	2012	2013	2014
Dưới 20 CV	1395	1230	1143	1132	1154
Từ 20 – 45 CV	246	380	469	438	410
Từ 45 – 90CV	226	256	236	239	204
Trên 90 CV	172	189	224	245	265
Tổng cộng	2039	2055	2072	2054	2033
Tổng công suất (CV)	60.372	69.217	75.863	80.767	92.429
Công suất bình quân (CV/tàu)	29,6	33,7	36,6	39,3	45,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế)

Từ năm 2010 đến nay, đội tàu khai thác hải sản của Thừa Thiên Huế có sự thay đổi đáng kể cả về số lượng và công suất máy. Cơ cấu đội tàu phát triển theo hướng giảm dần những thuyền có công suất nhỏ hơn 20 CV và tăng mạnh loại tàu có công suất lớn hơn, đặc biệt là loại tàu có công suất từ 20 CV – 45 CV. Những loại tàu có công suất trên 90 CV cũng đang tăng nhanh về số lượng, từ 172 chiếc năm 2010 tăng lên 265 chiếc năm 2014, tăng 54%, đó là kết quả của sự quan tâm đúng mức của nhà nước và nỗ lực của các chủ doanh nghiệp, ngư dân trên địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết 15 – NQ/TU, ngày 19/11/2012 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đến năm 2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã Chỉ đạo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh thể chế hóa bằng nhiều chính sách cụ thể. Trong đó, nhanh chóng triển khai thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (Nghị định 67) đã được ngư dân toàn tỉnh hưởng ứng, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ để tăng thu nhập và góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đã có quyết định hỗ trợ 24 tàu thường xuyên hoạt động dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy từ 400 CV trở lên. Công nhận các cơ sở đóng tàu đủ điều kiện đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ gỗ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên. Thừa Thiên Huế được phân bổ chỉ tiêu đóng mới theo Nghị định 67 là 45 tàu cá, trong đó, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá 5 chiếc. Đến nay, đã có 103 hộ, cá nhân có đơn đăng ký tham gia đóng mới, nâng cấp tàu cá; trong đó, đóng mới 48 chiếc (3 vỏ tàu thép) và cải hoán 55 tàu cá. Các tổ chức tín dụng đã giải ngân để đóng mới 4 tàu; trong đó, huyện Phú Vang 1 tàu, huyện Phú Lộc 3 tàu; góp phần đưa Thừa Thiên Huế là tỉnh đầu tiên đóng tàu theo Nghị định 67. Ngày 31/3 vừa qua đã tiến hành hạ thủy tàu vỏ gỗ, công suất 700 CV đầu tiên của cả nước cho ngư dân ở huyện Phú Vang. Cùng với cải hoán, nâng cấp, đóng mới tàu công suất lớn, ngư dân còn đầu tư nâng cấp, mua sắm mới ngư cụ hiện đại để đánh bắt dài ngày và hiệu quả hơn. Từ khi số tàu công suất lớn tăng cao thì hiệu quả đánh bắt cũng tăng lên rõ rệt.

- Năng suất, sản lượng

Khai thác hải sản được xác định có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền biển đảo. Những năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế quan tâm đầu tư phát triển kinh tế biển, đánh bắt xa bờ, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, an sinh xã hội của tỉnh. Năm 2014, tổng giá trị khai thác thủy sản đạt 1.460 tỷ đồng, chiếm hơn 17% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Sản lượng thủy sản năm 2010 là 40.642 tấn, đến năm 2014 tăng lên 50.797 tấn, tăng gần 30% so với năm 2010.

Bảng 2.4: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 - 2014

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng sản lượng	Tấn	40.642	43.183	45.724	47.593	50.797
2	Sản lượng đánh bắt	Tấn	30.750	32.443	33.659	34.384	35.882
	Trong đó						
3	<i>Đánh bắt biển</i>	Tấn	26.649	28.291	29.470	30.374	31.882
4	<i>Sông đầm</i>	Tấn	4.101	4.152	4.189	4.010	4.000
5	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	9.892	10.740	12.065	13.209	14.915

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế)

Nhờ có Nghị định 67 của Chính phủ mà công suất tàu đánh bắt được cải thiện, nhờ đó ngư dân cũng bám biển dài ngày hơn nên sản lượng đánh bắt mỗi năm đều tăng. Năm 2010, sản lượng đánh bắt là 26.649 tấn thì đến năm 2014 đã tăng lên 31.882 tấn, tăng gần 20%. Đạt được kết quả nêu trên cho thấy xu hướng đánh bắt xa bờ đã đem lại hiệu quả khá cao, không những đem lại những mặt hàng có giá trị kinh tế cao mà còn bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tuy bước đầu còn vấp phải những khó khăn như về kinh nghiệm đánh bắt xa bờ, tay nghề kỹ thuật, cầu cảng còn nhiều hạn chế nhưng với kinh nghiệm vốn có cùng với sự truyền bá thông tin rộng rãi, nên đã giúp cho ngư dân dần quen với kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đây là cơ sở tạo tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề khai thác hải sản.

Do giá trị kinh tế của thủy hải sản ngày càng tăng nên những năm vừa qua diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh ngày càng được mở rộng, góp phần gia tăng sản lượng của ngành thủy sản, tổng giá trị sản xuất của ngành thủy sản toàn tỉnh cũng tăng.



(Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế 2014)

Quá trình phát triển của ngành thủy sản những năm vừa qua đã góp phần tăng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Thu nhập ngoại tệ đáng kể. Nếu như năm 2010 kim ngạch thủy sản xuất khẩu là 7.811 triệu USD thì năm 2014 đã tăng lên 18.182 USD. Tuy nhiên, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2013 của tỉnh có sự giảm nhẹ do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu vào cuối năm 2012, nên giá trị xuất khẩu chỉ còn 14.175 triệu USD, giảm hơn 18%. Có được sự tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu thủy sản của năm 2014 đó là do vào cuối năm 2013, với sự tham gia mới của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam, Nhà máy đông lạnh Huế được đưa vào hoạt động với tổng mức đầu tư 30 triệu USD, với công suất bình quân mỗi ngày thu mua và chế biến trên 45 tấn/ngày. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ và một số thị trường Hàn Quốc, Ấn Độ. Theo kế hoạch năm 2015, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng thị trường và phấn đấu xuất khẩu đạt khoảng 7.000 tấn



(Nguồn: Sở Công thương Thừa Thiên Huế)

Từ đó cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của ngành Thủy sản trong sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong tỉnh và thu ngoại tệ. Ngành thủy sản đã lập nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo bằng việc phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản đến cả vùng sâu vùng xa, không những cung cấp nguồn dinh dưỡng, đảm bảo an ninh thực phẩm mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững. Qua kết quả điều tra 200 người ở hai huyện Phú Vang và Phong Điền cho thấy, có hơn 124 người (chiếm 62%) tham gia sản xuất trong ngành thủy sản, với mức thu nhập trung bình trên 2 triệu đồng/người.tháng. Điều này cho thấy ngành thủy sản đang ngày càng đóng vai trò lớn trong nền kinh tế ở các huyện ven biển Thừa Thiên Huế.

2.2.1.3. Chế biến thủy hải sản

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 8 doanh nghiệp chế biến thủy sản, trong những năm vừa qua các doanh nghiệp không ngừng mở rộng quy mô, áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại, tận tiến vào sản xuất nhằm đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu. Sản phẩm chủ yếu là các mặt hàng đông lạnh tôm sú, thẻ chân trắng. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp là Châu Âu, Nhật Bản và một số nước

châu Á. Sản lượng thủy sản chế biến những năm gần đây đều tăng khá. Năm 2010, sản lượng chế biến là 1288 tấn nhưng năm 2013 là 2750 tấn, tăng hơn 113%. Đến năm 2014 sản lượng là 3540 tấn, tăng gần 29%. Có được thành quả đó là do trong những năm qua, các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư sản xuất, liên kết cùng nông dân sản xuất, cung ứng sản phẩm thủy sản sạch nhằm đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính.

2.2.2. Công nghiệp khai khoáng biển

Đến nay, trên địa bàn Thừa Thiên Huế đã phát hiện được 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, phân bố đều khắp. Trong đó chiếm tỷ trọng đáng kể và có giá trị kinh tế là các khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng, ngoài ra còn có nguồn sa khoáng titan với trữ lượng dự báo hơn 7 triệu tấn. Nhóm khoáng sản phi kim và nhóm vật liệu xây dựng là các nhóm có triển vọng lớn nhất của Thừa Thiên Huế, bao gồm pyrit, phosphorit, kaolin, sét, đá ốp lát, đá vôi, đá xây dựng, cát cuội sỏi... Đặc biệt, do cấu tạo địa chất, như thân quặng đá vôi chạy từ Bắc vào Nam, đến khu vực Thừa Thiên Huế là kết thúc, tạo ra một lợi thế cạnh tranh cho ngành sản xuất xi măng, mà đá vôi là nguyên liệu chính. Đa số các khoáng sản phi kim loại này đang được khai thác, phục vụ cho ngành công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh. Ngoài ra, than bùn có trữ lượng gần 1,7 triệu tấn, tập trung chính ở khu vực Phong Điền và một số nơi như Phú Vang, Phú Lộc là nguồn tài nguyên được đánh giá có triển vọng phục vụ chế biến phân vi sinh.

Cùng với tiềm năng và giá trị kinh tế lớn từ nguồn sa khoáng titan, các khoáng sản nguyên liệu xi măng, vật liệu xây dựng và một số khoáng chất công nghiệp khác mang lại, cát trắng cũng đang được xem là nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị của địa phương, tập trung chủ yếu ở huyện Phong Điền và Phú Vang với tổng tài nguyên dự báo hơn 38,78 triệu tấn. Riêng huyện Phong Điền, tiềm năng trữ lượng cát trắng chiếm khoảng 3.800 ha. Hiện, có 2 đơn vị đang khai thác, 8 đơn vị đang thăm dò, khảo sát và đang xin cấp giấy phép khai thác. Trong đó đáng chú ý là hoạt động chế biến sâu cát trắng để làm ra sản phẩm men frit của Công ty cổ phần

Prime Phong Điền. Hiện nay, Công ty cổ phần Prime Phong Điền đang tận dụng nguồn cát trắng ở tầng mặt để sản xuất ra các sản phẩm men frit như: frit trong, frit đục, frit max, frit đặc biệt với sản lượng 18.000 tấn/năm. Trong tổng sản lượng men frit làm ra, hàm lượng cát trắng chỉ chiếm 40% và 60% còn lại từ các hóa chất khác. Nên theo lãnh đạo công ty, với trữ lượng cát trắng trên địa bàn khá dồi dào sẽ là nguồn nguyên liệu phục vụ lâu dài cho sản xuất và mang lại giá trị kinh tế cao. Riêng năm 2011, doanh thu của công ty đạt 144,5 tỷ đồng, thu hút 106 lao động với mức lương bình quân 4,5 triệu đồng/người/tháng.

Ti tan ở Thừa Thiên Huế phân bố thành dải không liên tục dọc bờ biển trong trầm tích biển gió hệ tầng Phú Vang. Các điểm Vinh Mỹ, Phú Diên, Vinh Xuân... là nơi giàu sa khoáng ti tan. Hàm lượng khoáng vật tạo quặng trung bình như sau: Inmenit – 48.80kg/m³; rutin – 346kg/m³; zircon – 11,37kg/m³, monezit – 0,45kg/m³. Trữ lượng dự báo sa khoáng ti tan ở Thừa Thiên Huế là 4 triệu tấn và điều kiện khai thác tương đối phức tạp do liên quan đến ổn định móng khai thác và tháo khô. Hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu khoáng sản titan ở tỉnh Thừa Thiên Huế tập trung đầu mối là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế. Đến ngày 30/6/2007, Công ty được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số: 493/GP-BTNMT ngày 27/4/2006 về việc cho phép Công ty Khoáng sản Thừa Thiên Huế khai thác quặng titan tại 3 khu vực: Kế Sung, Phương Diên, Vinh Xuân”. Lợi nhuận mỗi năm công ty thu được từ khai thác quặng khoáng 70 tỷ đồng, trong đó nộp ngân sách là 26,5 tỷ đồng.

Bên cạnh việc đóng góp về mặt kinh tế, hoạt động này cũng gây không ít quan ngại đối với môi trường như: Ô nhiễm, phá vỡ cân bằng sinh thái... Một số đơn vị khai thác như bán quặng thô, gây lãng phí nguồn tài nguyên và xâm hại môi trường, gây sạt lở đất, suy thoái môi trường. Bên cạnh số ít các doanh nghiệp sản xuất lớn đã chú trọng tới bảo vệ môi trường, đa phần các doanh nghiệp chế biến khoáng sản có quy mô nhỏ còn sử dụng phương pháp thủ công, chạy theo lợi nhuận, ít quan tâm tới vấn đề này. Vì vậy, khối lượng chất thải rắn và nước thải từ mỏ gây

ô nhiễm ở mức báo động. Các hoạt động khai thác, chế biến quy mô nhỏ đang diễn ra khá phổ biến, phát triển nhiều về số lượng nhưng đóng góp không đáng kể cho phát triển kinh tế của địa phương. Đó là chưa kể, còn nhiều mỏ đá vôi và đá xây dựng khai thác bằng nổ mìn và thủ công. Quy trình khai thác đá còn lạc hậu, không có hệ thống thu bụi. Trước thực tế đó, thời gian qua, tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện công tác quy hoạch và phê duyệt một số quyết định liên quan đến quy hoạch phân vùng phát triển hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản đến năm 2020; đất làm vật liệu san lấp đến năm 2020; phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản... Công tác khảo sát lập đề án khai thác trước khi làm các thủ tục đầu tư khai thác, chế biến được quản lý tốt. Nhờ đó đã tránh được các khả năng gây ảnh hưởng như khu vực dự kiến cấp mỏ khai thác không gần khu vực tập trung dân cư, các công trình công cộng lớn của quốc gia; không thuộc đất an ninh quốc phòng, các công trình di tích lịch sử văn hóa; không thuộc khu vực cấm hoặc tạm cấm hoạt động khoáng sản.

Để đưa hoạt động khai thác khoáng sản đi vào nền nếp, Thừa Thiên Huế đang tập trung hoàn thành bản đồ quy hoạch khoáng sản chi tiết, mặt khác siết chặt quản lý, cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn, không cho phép xuất khẩu quặng thô. Mục tiêu là khoáng sản phải được khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, gắn khai thác với chế biến sâu, nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế của công nghiệp khai khoáng. Giải pháp quan trọng để thực hiện là áp dụng công nghệ tiên tiến trong cả ba khâu: khai thác, vận chuyển và chế biến quặng. Đã có nhiều đơn vị đầu tư thiết bị, công nghệ tiên tiến phục vụ khai khoáng, chế biến. Nhờ đó, môi trường khu vực khai thác được bảo đảm, tỷ lệ khoáng sản được thu hồi cao. Tính đến nay, đã có 50 dự án được phê duyệt với tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trên 14 tỷ đồng. Một số ý kiến cho rằng, giải pháp cơ bản để hạn chế tối đa các tác động xấu của hoạt động khai thác khoáng sản tới môi trường là phải rà soát lại các văn bản pháp luật để khắc phục những tồn tại, chồng chéo, không đồng bộ và kẽ hở trong khung pháp lý. Về lâu dài, cần nghiên cứu, ứng

dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải, đặc biệt là đất, đá.

2.2.3. Vận tải biển

Khai thác lợi thế cảng biển là một trong những nhiệm vụ chiến lược, góp phần đưa Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Hiện nay, Thừa Thiên Huế có 2 cảng chính là Thuận An và Chân Mây.

2.2.3.1. Cảng Thuận An

Cảng Thuận An là cảng biển của tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc địa phận thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Cảng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trung tâm giữa tuyến vận tải thủy-bộ của tỉnh Thừa Thiên Huế theo đường Quốc lộ 49 cách thành phố Huế 12 km về hướng Đông Bắc. Do gần các cơ sở công nghiệp như Khu Công nghiệp Phú Bài; Tứ Hạ; Nhà máy xi măng Luksvaxi; Long Thọ; Đồng Lâm;...nên hàng hoá vận chuyển từ Cảng Thuận An về các cơ sở sản xuất nói trên có chi phí thấp, góp phần giảm giá thành cho các đơn vị có hàng hoá thông qua cảng. Cảng Thuận An có vai trò to lớn trong việc phục vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường biển, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu góp phần phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực. Đây là cảng cá duy nhất ở tỉnh Thừa Thiên Huế, hàng năm có trên dưới 7.000 lượt tàu cá cập cảng.

Các dịch vụ chính của cảng: xếp dỡ hàng hóa, vận tải biển, vận tải hàng hóa bằng ô-tô, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cung ứng tàu biển, kinh doanh xăng dầu...

Bảng 2.5: Cầu bến cảng Thuận An

<i>Tên/Số hiệu</i>	<i>Dài</i>	<i>Sâu</i>	<i>Loại tàu/Hàng</i>
Cầu số 1	92 m	-4.0 m	BH, hàng rời
Cầu số 2	93 m	-5.9 m	BH, hàng bao
Bến nghiêng	95 m	-3.5 m	Tàu khách du lịch

Bảng 2.6: Hàng hoá thông qua Cảng Thuận An

Năm	<u>2008</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2011</u>	<u>2012</u>	<u>2013</u>
Tổng sản lượng	177.000 MT	120.000 MT	100.000 MT	90.000 MT	95.000 MT	90.000 MT
Nhập cảng	1.000 MT		0	0	5.000 MT	2.000 MT
Xuất cảng	25.000 MT	20.000 MT	26.000 MT	32.000 MT	25.000 MT	26.000 MT
Nội địa	151.000 MT	100.000 MT	74.000 MT	58.000 MT	65.000 MT	62.000 MT
Số tàu đến	82	136	83	138	122	112

Bảng 2.7: Thiết bị chính

Loại / Kiểu	Số lượng	Sức nâng / Tải / Công suất
Cần cầu bánh xích	3	29 & 45MT
Cần cầu bánh lốp	2	16 ~ 25MT
Máy xúc lật	2	V=1,7 m ³
Trạm cân điện tử	2	80 MT

(Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam)

Trong những năm qua, cảng đã sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện có để tổ chức các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá cho cộng đồng nghề cá nhân dân và phát triển đánh bắt cá xa bờ, đã đạt được một số kết quả nhất định, đáp ứng một phần nhu cầu phát triển của nghề cá cộng đồng. Cảng luôn quan tâm hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đảm bảo

2.2.3.2. Cảng Chân Mây

Chân Mây - Lăng Cô là vùng đất ở cực Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc địa bàn của 3 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh và thị trấn Lăng Cô thường được gọi là Nước Ngọt, Thừa Lưu, Lăng Cô, hiện nay nằm trong phạm vi quy hoạch Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Cảng Chân Mây là cảng biển tổng hợp nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ, cách thành phố Huế 49 km về phía Nam, nằm trong vùng vịnh có độ sâu tự nhiên từ 6-14m, vùng có độ sâu lớn hơn 10m chiếm 40% diện tích của vịnh, cửa vịnh rộng 7km. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010, Cảng Chân Mây sẽ phát triển thành cảng có khả năng tiếp nhận được tàu biển có trọng tải đến 50.000DWT. Cảng Chân Mây nằm giữa hai đô thị lớn nhất miền Trung (Huế - Đà Nẵng), khu du lịch trọng điểm của quốc gia (Cảnh Dương - Lăng Cô - Hải Vân - Non Nước, vườn quốc gia Bạch Mã) và các khu công nghiệp Tứ Hạ, Phú Bài, Chân Mây, Đà Nẵng; trung điểm. Cảng Chân Mây là cửa ngõ ra Biển Đông gần nhất và thuận lợi nhất đối với Hành lang kinh tế Đông Tây, kết nối miền Trung Việt Nam với Trung Hạ Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar.

Hiện nay, Cảng Chân Mây có Bến số 1 với chiều dài 420m, độ sâu trước bến 12,5m đủ khả năng đón tàu có trọng tải 30.000DWT và tàu du lịch quốc tế cỡ lớn; Bến chuyên dùng cho tàu có trọng tải 20.000DWT để xếp dỡ các cấu kiện siêu trường, siêu trọng; thiết bị cầu bờ di động Gottwald làm hàng đa năng như container, hàng siêu trường, siêu trọng, đặc biệt là xếp dỡ hàng rời như than cám, cát silic, titan, clinker,...với năng suất cao, có thể đạt 10.000 T/24 giờ. Năm 2006, Tập đoàn Alcan - nhà khai thác và chế biến quặng nhôm hàng đầu thế giới - đã chọn Cảng Chân Mây để gia công, lắp ráp xuất khẩu các cấu kiện siêu trường, siêu trọng. Hội nghị Tiểu khu vực sông Mê Kông mở rộng tại Chiềng Mai (Thái Lan) tháng 6/1993 đã khẳng định: cảng tiềm năng Chân Mây sẽ là một trong các cảng biển của vùng Đông Nam Á, một trong những đầu mối ra biển của hành lang Đông – Tây. Để phục vụ nhu cầu phát triển, Cảng Chân Mây đang lập dự án đầu tư xây dựng Bến số 2 và bến số 3, đê chắn sóng, bến chuyên dùng cho tàu khách, khu dịch vụ

cho khách du lịch. Về quy hoạch dài hạn, Cảng Chân Mây phát triển đào sâu vào đất liền với chiều dài bến cảng có thể đạt đến 20km và lượng hàng thông qua có thể đạt đến 100 triệu tấn/năm.

Các dịch vụ chính của Cảng Chân Mây là xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa, giao nhận, bảo quản hàng hóa; cho thuê kho hàng, bến bãi; lai dắt tàu biển; dịch vụ cung ứng tàu biển; đại lý, môi giới hàng hải; sửa chữa cơ khí; xuất nhập khẩu hàng hóa; cung cấp các dịch vụ hàng hải, xuất nhập khẩu.

Bảng 2.8: Cầu bến cảng

Tên/Số hiệu	Dài	Sâu	Loại tàu/Hàng
- Bến số 1 Chân Mây	300 m	-12.5 m	Tàu hàng trọng tải 50.000 DWT, tàu du lịch
- Bến kéo dài	120 m	-6.0 m	Tàu 3.200 DWT

Bảng 2.9: Sản lượng xếp dỡ cảng Chân Mây

Năm	<u>2008</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2011</u>	<u>2012</u>	<u>2013</u>
Tổng sản lượng	800.000 MT	1.000.000 MT	1.350.000 MT	1.700.000 MT	1.580.000 MT	1.550.000 MT
Nhập cảng	18.000 MT	18.000 MT	25.000 MT	52.000 MT	32.000 MT	42.000 MT
Xuất cảng	400.000 MT	590.000 MT	900.000 MT	1.228.000 MT	1.238.000 MT	1.270.000 MT
Nội địa	382.000 MT	395.000 MT	425.000 MT	420.000 MT	310.000 MT	238.000 MT
Số tàu đến	251	233	280	260	199	176

Bảng 2.10: Thiết bị chính cầu cảng Chân Mây

Loại / Kiểu	Số lượng	Sức nâng / Tải / Công suất
Cầu bờ di động	1	63 MT
Cầu bánh lốp	1	30 MT
Cầu bánh xích	3	50~80 MT
Xe nâng	4	3~5 MT
Tàu lai đất	2	1,020HP/1,800HP
Xe xúc lật	3	1~3 m3
Xe san ủi	1	
Máy phát điện	2	5~100KW

(Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam)

Đề khai thác tiềm năng của cảng Chân Mây, trở thành điểm đến "An toàn, thân thiện và chất lượng" đối với du khách, tỉnh Thừa Thiên Huế đang phối hợp với các đơn vị liên quan, xây dựng các văn bản báo cáo Chính phủ, các Bộ ngành liên quan với mục tiêu đưa cảng Chân Mây vào quy hoạch thành một trong những cảng du thuyền có cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trước mắt, tỉnh Thừa Thiên - Huế tiếp tục đầu tư, triển khai các hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, mua sắm; đồng thời tăng cường các hoạt động quảng bá sản phẩm du lịch và du lịch tàu biển tại các hội chợ du lịch trong nước và quốc tế nhằm xúc tiến, thu hút, tăng thời gian lưu trú của khách du lịch khi cập cảng Chân Mây. Cảng Chân Mây là một trong 46 cảng biển được Hiệp hội Du thuyền châu Á (ACA) lựa chọn xây dựng điểm dừng chân cho các du thuyền ở khu vực Đông Nam Á. Đây là cảng chính giữa con đường biển kết nối Singapore, Philippines và Hồng Kông. Ngoài ra, cảng Chân Mây nằm ở vị trí trung tâm của Việt Nam, giữa hai đô thị lớn nhất miền Trung (Huế - Đà Nẵng), Khu du lịch trọng điểm quốc gia (Cảnh Dương - Lăng Cô - Hải Vân, vườn quốc gia Bạch Mã), Đô thị du lịch quốc gia (Huế). Mặt khác, cảng Chân Mây là cửa ngõ hướng ra biển Đông gần nhất và thuận lợi nhất đối với các vùng miền khu vực Hành lang kinh tế Đông Tây (là nơi kết nối miền Trung Việt Nam với

Trung Hạ Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar). Cảng Chân Mây vì thế hội đủ điều kiện và tiềm năng để phát triển trở thành cảng công nghiệp du lịch tàu biển chuyên dùng. Hiện tại, cảng Chân Mây có bến tàu với chiều dài 420m, độ sâu trước bến 12,5m đủ khả năng đón tàu có trọng tải 30.000 DWT và tàu du lịch quốc tế cỡ lớn khoảng 3.000 khách.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vận tải biển và hệ thống cảng biển trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, vận tải biển Thừa Thiên Huế đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức, lĩnh vực hoạt động của mình. Hoàn thành tốt các hợp đồng đã cam kết với khách hàng đạt năng suất, chất lượng hiệu quả và an toàn cao. Đây mạnh công tác nghiên cứu thị trường, có chính sách giá cả hợp lý, mềm dẻo để thu hút khách hàng và chăm sóc khách hàng tốt. Cảng biển đã góp phần quan trọng trong giao thông phát triển kinh tế cho địa phương. Cảng Thuận An và cảng nước sâu Chân Mây đang hội nhiều tiềm năng lớn, bổ sung cho nhau, để phát huy hiệu quả nếu sớm được đầu tư đúng hướng

2.2.4. Du lịch dịch vụ biển

Trong xu hướng phát triển du lịch hiện nay thì du lịch biển đang được nhiều người yêu thích. Bởi du lịch biển đáp ứng được nhiều yêu cầu, đó là, vừa giúp du khách tận hưởng một bầu không khí trong lành trong không gian tĩnh lặng và thanh bình, có được tầm nhìn thoáng đãng ra đại dương bao la tuyệt vời, được hưởng thụ nhiều hoạt động trên biển hấp dẫn ở Thừa Thiên Huế có chiều dài bờ biển rất lớn, nhiều bãi biển đẹp. Đây là cơ hội để phát triển kinh tế du lịch biển.

2.2.4.1. Tiềm năng lợi thế phát triển du lịch biển

Với lợi thế so sánh của tỉnh là ngoài các điểm di tích lịch sử, chùa chiền miếu mạo, danh lam thắng cảnh, vùng sinh thái để thu hút du khách thì Thừa Thiên Huế còn có một bờ biển dài với nhiều bãi biển đẹp, là cơ hội để đầu tư phát triển du lịch dịch vụ thu hút nhiều du khách đến tắm và nghỉ dưỡng. Ngoài các bãi biển nổi tiếng và đã được đem vào phục vụ du lịch từ nhiều năm nay như Thuận An, Lăng Cô, Cảnh Dương thì hiện nay vẫn còn nhiều bãi biển hoang sơ mới được biết đến, chưa được khai thác nhiều như Hải Dương, Vĩnh Thanh....

Khởi động cho chiến lược phát triển du lịch biển của tỉnh Thừa Thiên Huế là phải kể đến Chương trình số 45/CTr-UBND ngày 27/5/2008 của UBND tỉnh về phát triển du lịch biển và đầm phá đến năm 2012. Theo đó, cùng với các vùng đầm phá và những bãi biển đẹp của tỉnh được chú trọng đầu tư, nâng cấp và phát triển, vịnh Lăng Cô được xem là mũi đột phá của du lịch biển. Bởi đây là vùng biển gần như nguyên sơ, với bãi tắm phẳng lì, nước xanh ngắt bao la tuyệt đẹp với hệ sinh thái rất đa dạng, phong phú. Lăng Cô có vị trí địa lý nằm giữa 3 trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới là: Cố đô Huế, Khu phố cổ Hội An và Khu Thánh địa Mỹ Sơn với bán kính là 70 km. Lăng Cô được định hướng phát triển gắn kết lâu dài với cảng nước sâu, khu công nghiệp và thương mại quốc tế Chân Mây, đô thị Chân Mây, bảo đảm cân bằng toàn diện các chức năng nghỉ ngơi, sinh sống và làm việc của một đô thị lớn. Lăng Cô là nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch phong phú: bờ biển, bãi cát mịn, đầm hồ, sông suối, núi đồi, bên đèo Hải Vân, gần rừng nguyên sinh Bạch Mã và các di tích lịch sử sẽ tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng nhất thỏa mãn các loại hình du lịch. Đặc biệt, vào ngày 6 tháng 6 năm 2009, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức đón nhận danh hiệu "Lăng Cô - vịnh đẹp thế giới" do Câu lạc bộ các vịnh biển đẹp nhất thế giới (Worldbays) bình chọn. Hiện nay, hoạt động du lịch dịch vụ ở Lăng Cô khá nhộn nhịp. Ngoài các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp đang hoạt động lâu nay có hiệu quả như Lăng Cô Resort, Nirvana Spa & Resort, Cố Đô, Hương Giang, Thanh Tâm thì còn rất nhiều dự án du lịch lớn khác đang trong quá trình xây dựng như Khu du lịch Laguna Huế, Khu du lịch Bãi Chuối, Khu du lịch sinh thái đầm Lập An, Khu phức hợp văn phòng, khách sạn Thủ Đức Lăng Cô, Khu du lịch nghỉ dưỡng Dream Palace... Điều này đã mở ra cho thị trấn Lăng Cô một tiềm năng du lịch rất lớn, trở thành một điểm đến vô cùng hấp dẫn và lý thú.

Ngoài Lăng Cô, Thừa Thiên Huế vẫn còn rất nhiều bãi biển đẹp khác, có thể nhắc đến như Thuận An, Cảnh Dương, Vinh Thanh, Vinh Hiền, Vinh An, Quảng Công, Quảng Ngạn,... đang có nhiều thuận lợi để hấp dẫn đầu tư. Điểm nổi bật của những bãi biển này là bằng phẳng; nước biển xanh thẳm, cát trắng, không có độ

xoáy và sâu, không gian bãi biển thoáng đãng và rộng không bị choáng bởi cư dân sinh sống, môi trường rất trong lành không chút ô nhiễm...

Để phát huy tính lợi thế của nó, chính quyền địa phương ở những nơi này đã và đang có kế hoạch và quy hoạch phát triển lâu dài. Hiện nay, nhằm phát huy lợi thế về kinh tế du lịch biển và quảng bá cho thương hiệu du lịch biển của Thừa Thiên Huế, trong những năm vừa qua, ngoài những lễ hội truyền thống lâu đời của các huyện ven biển đã được nhiều người biết đến như Hội vật làng Sinh, lễ hội cầu ngư... thì tỉnh đã tổ chức các lễ hội như “Lăng Cô huyền thoại biển”, “Thuận An biển gọi”. Trong thời gian tổ chức các lễ hội này đã thu hút một lượng lớn khách du lịch cả trong và ngoài nước. Vào mỗi kỳ tổ chức như vậy, lượng khách về các bãi biển này đều tăng đột biến. Do có nhiều tiềm năng và thế mạnh về du lịch biển nên trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện, du lịch biển là động lực để thúc đẩy phát triển cho các ngành nghề khác.

2.2.4.2. Về đầu tư phát triển du lịch biển

Trong thời gian qua việc xây dựng đầu tư các cơ sở lưu trú du lịch và nghỉ dưỡng ven biển đã có tốc độ phát triển nhanh. Trước đây, đến Lăng Cô, du khách chỉ có thể nghỉ tại các khách sạn bình dân như Thanh Tâm, Làng Xanh, Lăng Cô... nhưng bây giờ khách sạn đã được nâng cấp trở thành những địa chỉ đón khách sang trọng, điển hình như khách sạn Lăng Cô Huế trước đây. Tuy nhiên hiện nay với sự phát triển của du lịch biển, các khu nghỉ dưỡng ven biển cao cấp đã xuất hiện nhiều hơn như Khu nghỉ dưỡng Laguna Lăng Cô, Vendana Lagoon Resort & Spa, Pilgrimage Village, Làng Cò Resort, Thanh Tâm Seside Resort, Lăng Cô Beach Resort. Đây là các khu nghỉ dưỡng đã được hoàn thành, đưa vào hoạt động thu hút một lượng lớn khách trong nước và quốc tế. Khách đến Lăng Cô, ngoài việc tham quan, nghỉ dưỡng, tắm biển, du khách còn có thể tham gia các dịch vụ du lịch như bơi thuyền, lướt sóng, câu mực... đặc biệt du thuyền trên đầm Lập An khám phá thác Mơ, thôn Hói Mít, làng chài bình yên nằm dưới chân Hải Vân...

Một điểm đến được đánh giá là đứng sau vịnh đẹp thế giới Lăng Cô là biển Thuận An. Nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 15km, vào mỗi dịp hè, biển

Thuận An nườm nượp đón khách từ mọi nơi về tắm biển, nghỉ dưỡng. Khác với trước, đường sá về biển Thuận An bây giờ rất thuận tiện. Khách về biển Thuận An nếu có nhu cầu lưu trú cũng được đáp ứng, bởi gần đây nhiều người dân, doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư xây dựng các dịch vụ lưu trú từ bình dân đến cao cấp, như Tam Giang Resort (4 sao). Mới đây, khách sạn biển 5 sao Ana Mandara vừa đi vào hoạt động với qui mô 78 phòng, gồm các biệt thự biển, câu lạc bộ đêm, bể bơi ngoài trời, câu lạc bộ trẻ em, cửa hàng, phòng tập thể dục... đáp ứng nhu cầu nhiều đối tượng khách du lịch. Riêng Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An vừa đầu tư 800 triệu đồng nâng cấp hạ tầng ở các bãi tắm, đường giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng, các quán ăn ven biển ...

Đến Thuận An, ngoài nghỉ dưỡng, tắm biển, thưởng thức đặc sản biển tươi ngon, du khách có thể cùng ngắm bình minh buổi sớm, cưỡi ngựa, câu cá và tham quan một số địa chỉ văn hóa - tâm linh tại địa phương như miếu Thái Dương với sự tích nữ thần Thái Dương; miếu Âm Linh thờ thần cá voi, vốn là con vật linh thiêng đối với người dân miền biển hay các di tích văn hóa lịch sử trên địa bàn huyện Phú Vang như Trấn Hải thành, tháp Chăm Phú Diên...

2.2.4.3. Về thực trạng hoạt động kinh doanh du lịch biển

Trong những năm qua, Thừa Thiên Huế đã đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch cả ở trong nước, ngoài nước và bước đầu đã có những kết quả rõ rệt, đặc biệt là về du lịch biển và đầm phá. Từ khi Lăng Cô được công nhận là Vịnh đẹp thế giới, lượng khách du lịch tăng bình quân hàng năm 25%, doanh thu tăng bình quân 12%. Ở Lăng Cô hiện có 6 khu du lịch tổng hợp, 40 khách sạn, nhà nghỉ hoạt động với khoảng 850 phòng cùng hàng chục nhà hàng ăn uống phục vụ du khách. Thế nhưng, nhiều thời điểm trong mùa hè, các khách sạn đều được khách đặt kín chỗ. Riêng khu du lịch biển Lăng Cô – Hương Giang có 114 phòng, cùng các dịch vụ chất lượng cao vào những tháng cao điểm hè công suất sử dụng buồng, phòng đạt trên 90%. Việc thực hiện thành công các kỳ Festival Thuận An cũng đã thu hút số lượng lớn khách du lịch.

Tiềm năng của các bãi biển đẹp ở Thừa Thiên Huế đang dần được đánh thức. Phát triển du lịch biển là công việc hoàn toàn đúng đắn, bởi tính giá trị nhiều mặt của nó. Với tốc độ triển khai nhiều dự án xây dựng các khu du lịch, resort tại Lăng Cô; nhiều bãi biển đẹp khác trong tỉnh đang xúc tiến mời gọi đầu tư, Thừa Thiên Huế đang hứa hẹn mùa bội thu phát triển kinh tế du lịch biển rất lớn của miền Trung và cả nước.

Tuy nhiên so với tiềm năng hiện có, thế mạnh về du lịch biển ở Thừa Thiên Huế vẫn chưa khai thác được nhiều, chưa mang tính khả thi mà tỉnh nhà xác định là thế mạnh chủ lực của tỉnh trong đầu tư về du lịch, dịch vụ du lịch. Các bãi biển ở Thừa Thiên Huế nằm cách xa trung tâm thành phố. Chính vì trở ngại về địa lý nên các bãi biển được đánh giá là đẹp nhưng chưa được đầu tư đúng mức, vẫn là những hình ảnh hàng quán thưa thớt do địa phương đầu tư mang tính nhỏ lẻ. Hầu hết các bãi biển chưa định hình được một dịch vụ nào thật sự ấn tượng, hoàn chỉnh mang tính chuyên nghiệp để đón khách. Nếu có một đoàn khách với số lượng lớn thì hầu như các bãi biển chưa đáp ứng được nhu cầu nghỉ dưỡng. Số lượt khách du lịch đến Huế mỗi năm đều tăng, lượng khách du lịch trong nước chiếm số lượng lớn hơn so với lượng khách quốc tế. Bình quân hàng năm, có khoảng 2,5-3 triệu lượt khách đến Thừa Thiên Huế; trong đó, khách tham quan biển khoảng 30% và khách lưu trú tại các khu du lịch biển chỉ đạt khoảng 15%.

Nguyên nhân chủ yếu là các bãi biển nằm khá xa trung tâm thành phố, yếu tố thời tiết cũng bất lợi khi thời gian khai thác du lịch biển chỉ khoảng từ 4-5 tháng vào mùa hè. Thêm vào đó, Ngoài Lăng Cô, các địa điểm khác, như Cảnh Dương, Vinh Hiền (huyện Phú Lộc); Vinh Thanh, Phú Thuận (huyện Phú Vang); Phong Hải, Điền Lộc (huyện Phong Điền)... chưa định hình được một dịch vụ nào thật sự hoàn chỉnh mà chủ yếu toàn là những dịch vụ mang tính tự phát và thiếu tính chuyên nghiệp để đón du khách, đặc biệt là du khách đi theo đoàn với số lượng lớn. Đây là rào cản cho sự phát triển du lịch biển theo hướng hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.3.1. Những kết quả đã đạt được trong phát triển kinh tế biển

2.3.1.1. *Đã xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực*

- Đã chỉ đạo lập và tổ chức thực hiện quy hoạch và rà soát quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh và các huyện, trong đó, có nội dung định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực vùng biển, đầm phá; quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch chi tiết trong vùng biển và đầm phá.

- Chỉ đạo xây dựng Chiến lược và kế hoạch hành động quản lý tổng hợp dải ven bờ, chiến lược phát triển nguồn nước và quản lý tổng hợp các lưu vực sông, quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản toàn tỉnh và quy hoạch nuôi trồng thủy sản của từng huyện, quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản vùng đầm phá tỉnh, quy hoạch tổng quan phát triển nuôi trồng thủy sản trên cát các huyện, quy hoạch khai thác đầm Sam Chuồn, quy hoạch vùng nuôi nhuyễn thể ven biển huyện Phú Lộc, quy hoạch hệ thống thủy lợi của từng huyện, quy hoạch chỉnh trị ổn định Sông Hương, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch chi tiết nuôi trồng thủy sản trên phá Tam Giang.

2.3.1.2. *Các ngành kinh tế biển có sự tăng trưởng và phát triển khá*

- Lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản có bước phát triển quan trọng về cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng, giảm tỷ trọng khai thác đầm phá, ven bờ. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, trong đó, diện tích nuôi tôm năm 2014 là 689 ha. Hình thành một số vùng nuôi tôm công nghiệp trên cát, nuôi trên chân ruộng trũng, ô đầm; phát triển nuôi cá nước ngọt. Các mô hình xen ghép cá – lúa, tôm – cá diạ – rong câu chỉ vàng có hiệu quả kinh tế, phù hợp và có tác động tốt đối với môi trường. Các tiến bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm cao sản, nuôi sinh thái các loài nhuyễn thể được ứng dụng vào sản xuất. Đã làm chủ công nghệ nuôi tôm giống và phát triển nhanh nghề sản xuất giống thủy sản; đây là hướng phát triển mới đem lại thu nhập cao cho nhiều hộ dân. Nuôi trồng thủy sản

phát triển nhanh đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong vùng theo hướng tích cực: từ khai thác sông đầm và sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản có giá trị và hiệu quả cao, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho hơn 10.000 hộ gia đình.

- Khai thác trong vùng đầm phá được chỉ đạo theo hướng nuôi trồng làm chính, sắp xếp lại các nghề khai thác, hạn chế tình trạng đánh bắt mang tính hủy diệt. Việc lấn chiếm luồng lạch giao thông trên đầm phá đã cơ bản được giải quyết tạo tuyến hành lang an toàn, góp phần cải thiện môi trường vùng đầm phá.

- Chủ trương phát triển đánh bắt xa bờ là bước phát triển quan trọng nghề cá theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo chuyển đổi quan trọng trong nhận thức của ngư dân từ khai thác sông đầm và đánh bắt ven bờ là chủ yếu sang tăng cường đầu tư khai thác xa bờ, giảm áp lực khai thác gần bờ, trong đầm phá, vừa kết hợp tổ chức việc đánh cá trên biển, vừa tổ chức được lực lượng ngư quân trên các tàu đi biển để nắm tình hình an ninh trên biển hằng ngày. Một số tàu đánh cá xa bờ đã được đầu tư các thiết bị, công nghệ tiên tiến góp phần nâng cao sản lượng khai thác biển, tăng hiệu quả và mở rộng ngư trường đánh bắt. Hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá được quan tâm xây mới cảng cá Thuận An, bến cá kết hợp nơi neo đậu tàu Vĩnh Hiền, Phú Thuận, Phú Hải góp phần quan trọng cho phát triển nghề cá và phòng chống bão lụt.

2.3.1.3. Kết cấu hạ tầng kinh tế biển đã được cải thiện rõ rệt

Nhiều công trình kết cấu hạ tầng quan trọng về giao thông, thủy lợi, điện, nước, bưu chính viễn thông, các thiết chế văn hóa du lịch, giáo dục đào tạo, y tế chuyên sâu, thể dục, thể thao... được đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa. Hạ tầng giao thông đã có nhiều cải thiện. Xây dựng mới cầu Trường Hà và nhiều cầu lớn như cầu chợ Dinh, cầu Hòa Xuân, cầu Tứ Hạ - Quảng Phú, cầu Tư Hiền và một số tuyến đường giao thông ven biển như: đường quốc phòng ven biển Điện Hương – Quảng Ngạn, đường ven biển Cảnh Dương, Lăng Cô, đập Thảo Long... nâng cấp quốc lộ 49B, các tuyến tỉnh lộ, các tuyến giao thông nội thị, các tuyến đường ngang nối liền các xã vùng gò đồi, miền núi với vùng đầm phá ven biển. Đặc biệt Cảng nước sâu

Chân Mây được đầu tư mới và đưa vào hoạt động năm 2003 cùng với Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô được thành lập tháng 1/2005 đang tạo bước chuyển biến lớn trong thu hút đầu tư lớn trên địa bàn. Nhiều công trình hạ tầng cho phát triển thủy sản và nông nghiệp trong vùng được xây mới, nâng cấp: cảng cá Thuận An và Tư Hiền, xây dựng nơi neo đậu trú bão tại Phú Thuận, Hải Dương...

2.3.1.4. Hoạt động du lịch biển có sự phát triển khá

Đã thu hút được các thành phần kinh tế tham gia, có sự phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng hoạt động; công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến mở rộng thị trường được chú trọng, đội ngũ lao động ngành du lịch được đào tạo, nâng cao chất lượng. Hoạt động du lịch nhân dân được mở rộng với nhiều hình thức qua du lịch nhà vườn, du lịch sinh thái, lễ hội, gắn du lịch với khôi phục ngành nghề thủ công truyền thống. Đặc biệt, thành công của các kỳ Festival biển mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch.

2.3.1.5. Kinh tế hàng hải bước đầu hình thành và phát triển

Số lượt tàu và hàng hóa qua các cảng ngày càng tăng cao. Cảng vụ Thừa Thiên Huế đã tạo được địa chỉ tin cậy cho hoạt động hàng hải, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn hàng hải tại khu vực biển Thừa Thiên Huế. Hoạt động xuất nhập khẩu qua 2 cảng Thuận An và Chân Mây có chuyển biến tích cực. Năm 2013, khối lượng hàng hóa qua cảng Thuận An là 90.000 tấn, cảng Chân Mây là 1.550.000 tấn.

2.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

- Công tác quy hoạch phát triển sản xuất còn chậm. Phát triển thủy sản và phát triển vốn rừng là những vấn đề cần thiết trong vùng nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững nhưng do thiếu quy hoạch tổng thể, nên đã có sự chông chéo, mâu thuẫn trong phát triển. Thiếu quy hoạch hệ thống thủy lợi đa mục tiêu là giảm hiệu quả nuôi trồng do việc phối hợp cấp nước sản xuất nông nghiệp và thủy sản có nhiều bất cập. Thời kỳ đầu, do thiếu quy hoạch, các hình thức nuôi chần sảo, hạ triều phát triển nóng, tự phát dẫn đến dịch bệnh làm giảm hiệu quả kinh tế.

- Nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh về diện tích, nhưng phương thức canh tác chủ yếu vẫn là nuôi quảng canh hoặc quảng canh cải tiến (chiếm 88,3%).

Đối

tượng nuôi trồng chưa đa dạng, cơ cấu vật nuôi chậm chuyển đổi; diện tích nuôi tôm lớn nhưng hiệu quả không ổn định. Công tác kiểm dịch, phòng dịch, sản xuất và quản lý giống thủy sản, sản xuất thức ăn tổng hợp và dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản... chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Đội ngũ khuyến ngư còn mỏng nên việc hướng dẫn áp dụng quy trình nuôi gắn với tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, dẫn đến chất lượng và hiệu quả sản xuất còn thấp. Việc điều chỉnh phát triển nuôi trồng thủy sản chưa kịp thời dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường sinh thái.

- Việc quản lý khai thác trong vùng đầm phá vẫn là khâu yếu. Chưa giải quyết dứt điểm tình trạng nò sáo trên đầm phá; việc lấn phá nuôi trồng thủy sản tự phát tuy đã được ngăn chặn nhưng việc sắp xếp, tổ chức lại sản xuất vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc và kịp thời; các hình thức đánh bắt mang tính hủy diệt một thời gian dài chưa được ngăn chặn, xử lý kịp thời làm suy giảm nguồn lợi thủy sản.

- Tàu thuyền khai thác xa bờ tuy có tăng, nhưng năng lực còn rất hạn chế do trên 70% tàu đánh cá có công suất dưới 30 CV, chỉ có 12% tàu thuyền đủ tiêu chuẩn đánh cá xa bờ nhưng thiếu trang thiết bị hiện đại. Hậu cần dịch vụ nghề cá còn nghèo, chưa có tàu dịch vụ trên biển. Nhận thức và năng lực đánh cá xa bờ của bà con ngư dân còn nhiều hạn chế, ngư dân chưa thật sự bám ngư trường để khai thác nên hiệu quả đánh bắt không cao.

- Công nghiệp chế biến thủy sản chậm được khôi phục, là vùng có lợi thế về phát triển thủy sản cả vùng biển và đầm phá, nhưng đến nay vẫn thiếu những sản phẩm có thương hiệu mạnh, có thị phần lớn. Các sản phẩm chế biến của các làng nghề hầu hết không có thương hiệu và khả năng chiếm lĩnh thị trường lớn.

- Dịch vụ vận tải biển phát triển chậm; chưa hình thành các hãng hoặc chi nhánh giao dịch vận tải biển; chưa thiết lập được các tuyến vận chuyển hàng hóa quốc tế. Công tác cứu hộ trên biển chủ yếu phụ thuộc vào Trung ương.

- Môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn. Cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, các dịch vụ hỗ trợ đầu tư... còn nhiều hạn chế; công tác cải cách hành chính chỉ mới được đẩy mạnh trong những năm gần đây nên việc thu hút đầu tư trong thời kỳ đầu

vẫn còn yếu, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thương mại, dịch vụ, kể cả du lịch.

- Cơ sở hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng còn nhiều khó khăn, hạn chế, chưa đủ sức chống đỡ thiên tai và đáp ứng được yêu cầu của một nền nông nghiệp nông thôn tiên tiến. Một số dự án có tầm chiến lược nhằm tạo bước đột phá trong phát triển tiến độ triển khai chậm do chưa có khả năng cân đối vốn nhất là sân bay, bến cảng, nâng cấp các trục quốc lộ Bắc – Nam, Đông – Tây, hệ thống các đường ngang, đường ven biển, hệ thống thủy lợi cho vùng cát.

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

Kết luận chương 2

- Thực hiện Nghị quyết 06 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế biển và đầm phá, trong những năm qua kinh tế biển của tỉnh đã có bước phát triển, góp phần đóng góp cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng. Khai thác tiềm năng thế mạnh từ biển, thu hút nguồn nhân lực ven biển và các địa phương phục vụ cho phát triển kinh tế biển, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân vùng ven biển.

- Thủy sản phát triển theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng, giảm đánh bắt tự nhiên; đánh bắt xa bờ có nhiều chuyển biến; công tác khuyến ngư, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sắp xếp lại nò sáo bước đầu có tiến bộ. Công tác trồng rừng phòng hộ và rừng kinh tế trên vùng cát ven biển được quan tâm. Du lịch có sự phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng, đã thu hút được các thành phần kinh tế tham gia. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chuyển biến khá rõ, nhất là chế biến thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, đóng và sửa chữa tàu thuyền... tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn. Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp. Môi trường đầu tư được cải thiện; hoạt động kinh tế đối ngoại có xu hướng phát triển tốt.

- Tuy vậy, kinh tế vùng biển và đầm phá phát triển thiếu bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng; tăng trưởng kinh tế chất lượng chưa cao, sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm hàng hoá thấp. Dịch vụ vận tải biển phát triển chậm; dịch vụ hậu cần nghề cá yếu; công nghiệp chế biến thủy sản nhỏ lẻ, thiếu những sản phẩm có thương hiệu mạnh. Chưa giải quyết dứt điểm tình trạng giăng nò sáo trên đầm phá; dịch bệnh, ô nhiễm môi trường nuôi ngày càng trầm trọng; công tác cứu hộ trên biển phụ thuộc vào Trung ương. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo đói cao hơn mức bình quân chung của tỉnh. Công tác quản lý Nhà nước còn buông lỏng, có nơi bất cập, thiếu sơ kết, tổng kết để kịp thời xử lý trong quá trình tổ chức thực hiện. Để kinh tế biển thực sự trở thành một ngành kinh tế then chốt, đặc biệt là du lịch và hải sản, cần phải có những biện pháp kịp thời, khả thi và bền vững thì mới đạt được những kết quả như mong đợi

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế biển

- Xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước. Coi kinh tế biển là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại (Dịch vụ - Công nghiệp – Nông nghiệp).
- Phát huy triệt để các nguồn nội lực, khai thác hiệu quả các nguồn ngoại lực thông qua hợp tác toàn diện với các nước, các địa phương trong vùng và cả nước để phát triển kinh biển nhanh, bền vững.
- Xây dựng thành phố Huế, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp và hệ thống đô thị vệ tinh gắn với kinh tế biển, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tạo ra sự kết hợp giữa kinh tế ven biển, kinh tế trên biển với các khu vực nội địa để phát triển hài hòa, ổn định và bền vững.
- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển và vùng ven biển với quốc phòng an ninh, bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, tái tạo và phát triển các nguồn tài nguyên biển, đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường của vùng biển, ven biển và hệ đầm phá.
- Phát huy nhân tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đó là nguồn lực phát triển quan trọng. Phát huy thế mạnh của một trung tâm giáo dục đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu đi đôi với việc thực hiện xã hội hóa sự nghiệp y tế, giáo dục đào tạo.
- Coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư. Coi trọng việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, các

nhà doanh nghiệp và công nhân lành nghề trên các lĩnh vực du lịch, dịch vụ hàng hải, thủy sản, nghiên cứu khoa học về biển...

3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế biển

- Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2020, phấn đấu đưa Thừa Thiên Huế thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước. Chủ động trong quan hệ hợp tác kinh tế trong nước và nước ngoài để thu hút mạnh đầu tư làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm chủ quyền quốc gia trong sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

- Mục tiêu cụ thể: Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học – công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đưa Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước. Phấn đấu tăng trưởng kinh tế vùng biển, ven biển, vùng đầm phá đạt mức 15-16%/năm thời kỳ 2015-2020, và trên 12-13% cho các thời kỳ sau năm 2020. Phát triển mạnh các ngành kinh tế có tiềm năng của vùng biển, ven biển và vùng đầm phá. Xây dựng Thừa Thiên Huế thành trung tâm du lịch biển tầm cỡ quốc tế; xây dựng cảng Chân Mây thành thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực; khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô trở thành cực phát triển quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm.

3.1.3. Định hướng phát triển kinh tế biển

- Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng biển gắn với phát triển mạnh các ngành dịch vụ; hoàn thành xây dựng sân bay quốc tế Phú Bài, thương cảng quốc tế Chân Mây; đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc qua Thừa Thiên Huế. Phát triển một số lĩnh vực kinh tế mạnh gắn với phát triển khoa học – công nghệ biển và việc xây dựng các trung tâm kinh tế đề ra biển như khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, thành phố Huế - thành phố văn hóa, du lịch – Festival, hệ thống đô thị vệ tinh ven biển làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Thừa Thiên Huế. Tăng cường khả năng quốc phòng, an ninh trên biển, khả năng tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và phòng chống thiên tai. Nâng cao đời sống nhân dân ven biển, rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ sinh thái vùng đầm phá.

- Định hướng phát triển các ngành, vùng kinh tế ưu tiên: Khai thác và chế biến hải sản; Phát triển kinh tế hàng hải; Phát triển du lịch; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá; Phát triển khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, đô thị Huế, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển.

- Định hướng phát triển an ninh quốc phòng: Gắn phát triển kinh tế với nhiệm vụ an ninh quốc phòng tạo thế ổn định vững chắc về chính trị để phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng phát triển kinh tế gắn với yêu cầu tăng tiềm lực quốc phòng trên các lĩnh vực phát triển kinh tế hàng hải, thủy sản, du lịch, xây dựng, cơ sở hạ tầng, bưu chính viễn thông...

- Định hướng bảo vệ môi trường: Quan tâm xử lý các vấn đề môi trường, áp dụng đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái. Mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống cung cấp nước sạch, hệ thống xử lý nước thải, rác thải. Tập trung chống ô nhiễm nguồn nước, vệ sinh môi trường, tăng cường công tác quản lý và xử lý chất thải rắn tại đô thị, khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, khu du lịch. Có giải pháp phòng, chống ô nhiễm môi trường vùng đầm phá. Thực hiện quá trình “công nghiệp hóa sạch”. Thể chế hóa việc đưa yếu tố môi trường vào quy trình quy hoạch, kế hoạch hóa ở mọi cấp.

- Định hướng phát triển khoa học công nghệ: Phát triển khoa học công nghệ thực sự trở thành lực lượng nòng cốt quan trọng và là lực lượng sản xuất của các lĩnh vực kinh tế biển như hàng hải, thủy sản, du lịch... Các địa phương trong vùng sẽ có những thành tựu trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu - ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, phát huy được những tiềm năng, thế mạnh của vùng, hướng tới phát triển bền vững, cải thiện nhanh đời sống nhân dân.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng: hoàn chỉnh và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn. Nâng cấp tuyến giao thông gắn kết các trung tâm phát triển kinh tế hướng ra biển với hệ thống giao thông đối ngoại, hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia. Xây dựng hệ thống thủy lợi, đê điều,

hạ tầng du lịch, hạ tầng nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, hạ tầng cảnh báo thiên tai, các công trình cấp thoát nước, cấp điện, xây dựng các khu công nghiệp – làng nghề đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc trong vùng. Xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Huế và các đô thị ven biển.

- Định hướng phát triển không gian lãnh thổ: Hoàn thiện quy hoạch không gian lãnh thổ theo hướng tạo các đô thị ven biển gắn kết với các khu vực nông thôn và với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp qua hệ thống đường bộ để hình thành chuỗi đô thị ven biển. Hình thành và phát triển các hạt nhân tăng trưởng kinh tế trên cơ sở phát triển nhanh thành phố Huế - đô thị loại I, thành phố mới Chân Mây – Lăng Cô và các đô thị vệ tinh là các thị xã Thuận An, Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền. Xây dựng các khu đô thị mới theo hướng hiện đại nhằm chuyển nhanh cơ cấu lao động trong vùng.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ HIỆN NAY

3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm phát triển ngành kinh tế biển

Cơ chế chính sách cũng như quản lý của Nhà nước về kinh tế có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế nói chung và kinh tế biển nói riêng. Hiện nay hệ thống cơ chế, chính sách về kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế chưa xây dựng đồng bộ và nhất quán, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm phát triển ngành kinh tế biển hiện nay là rất quan trọng và cần thiết.

Trước hết tỉnh cần phải đầu tư xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển và vùng ven biển một cách toàn diện, đồng bộ thực hiện phát triển kinh tế biển gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cụ thể tỉnh cần triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung sau:

- Xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức. Kiện toàn bộ máy nâng cao năng lực cơ

quan, các phòng chức năng cấp huyện về quản lý, phát triển kinh tế biển. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý có kiến thức và năng lực kinh doanh thích ứng với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Có chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, đặc biệt là quản lý đánh bắt xa bờ đồng thời bồi dưỡng mở rộng kiến thức, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của các ngành nghề có lợi thế của kinh tế biển. Tích cực hỗ trợ người dân nâng cao đời sống gắn bó với kinh tế biển.

- Vận dụng triệt để chính sách ưu đãi; điều chỉnh, bổ sung chính sách thu hút khuyến khích đầu tư với sức hấp dẫn cao. Quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ về công nghệ, thông tin môi trường đầu tư... nhằm khơi dậy các tiềm năng trong các thành phần kinh tế. Dành một khoản kinh phí thích đáng cho công tác hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Hỗ trợ về đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động sang các ngành nghề dịch vụ, du lịch và bố trí việc làm tại các cơ sở kinh doanh.

- Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ ngư dân ngừng đánh bắt trong mùa sinh sản của các loài thủy sinh; chính sách hỗ trợ chi phí đầu tư nò sáo khi bị tháo dỡ cho các hộ ngư dân; chính sách hỗ trợ nhà ở định cư cho các hộ dân thủy diện; chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; chính sách hỗ trợ hạ tầng thiết yếu ngoài hàng rào đến các trang trại, cơ sở sản xuất giống, vùng sản xuất tập trung của các hộ nông dân

- Tiếp tục cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, có chính sách thống nhất, không phân biệt các thành phần kinh tế. Hình thành các doanh nghiệp có thương hiệu mạnh. Xây dựng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh và chiến lược sản phẩm để khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của kinh tế biển.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong các chính sách, cơ chế cũng như công tác quản lý phát triển kinh tế biển. Gắn kết chặt chẽ các huyện, cơ sở sản xuất

kinh doanh trên biển và ven biển, tạo sự phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển của tỉnh nói riêng và kinh tế-xã hội của tỉnh nói chung.

3.2.2. Phát triển các ngành nghề để khai thác các tiềm năng từ biển

- Hình thành và phát triển một số ngành mũi nhọn phù hợp với lợi thế của vùng như: du lịch, dịch vụ biển, khai thác và nuôi trồng hải sản. Chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu sản xuất từ nghề cá gần bờ, ven bờ sang nghề cá xa bờ, gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi. Tăng cường năng lực khai thác xa bờ cho các đảo có điều kiện thuận lợi, đồng thời, khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên thuận lợi vào nuôi trồng hải sản, dịch vụ hàng hải, dịch vụ nghề cá. Phát triển nghề đánh bắt xa bờ thận trọng, hợp lý. Ứng dụng công nghệ cao vào đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

- Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng nghề cá như cảng, bến cá, dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tránh bão cho tàu, thuyền và hạ tầng nuôi trồng hải sản cũng cần được đầu tư xây dựng đồng bộ, có quy mô lớn. Mở rộng dịch vụ hậu cần nghề cá, tạo cơ hội phát triển cho các ngành bổ trợ, tạo dịch vụ đồng bộ cho phát triển thủy sản. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho ngành thủy sản tập trung cho sản xuất giống, thiết bị kiểm dịch...

- Ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến thủy hải sản tại các trung tâm ven biển. Kết hợp chặt chẽ công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại như chế biến nước mắm, làm ruốc, tôm chua ở vùng Phú Hải, Thuận An... Tăng cường quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo nguồn sản phẩm có thương hiệu.

- Phát triển du lịch cũng là một trong những hướng trọng điểm, mang tính đột phá trong phát triển kinh tế biển cần được đầu tư. Một số khu du lịch sinh thái biển chất lượng cao tầm cỡ khu vực và thế giới được hình thành sẽ tạo bước đột phá cho du lịch biển, đảo nói riêng và du lịch cả nước nói chung. Bên cạnh đó cần tích cực đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, quảng bá về du lịch biển, chú trọng đến công tác quy hoạch và liên kết du lịch với khu vực miền Trung – Tây Nguyên; đồng thời kêu gọi đầu tư, mở rộng dịch vụ để khai thác hiệu quả về du lịch biển. Đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò thúc đẩy một số ngành

kinh tế khác phát triển, góp phần chuyển dịch nhanh hơn cơ cấu kinh tế, tăng dần tỷ trọng đóng góp của du lịch trong GDP. Phương hướng phát triển ngành du lịch đến năm 2020 là phát triển tổng hợp du lịch biển - núi - hải đảo. Hình thành trung tâm du lịch ven biển tầm quốc gia và quốc tế ở Thừa Thiên Huế và khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô trên cơ sở phát triển đa dạng loại hình du lịch cả ở trên bờ, trên biển và trên vùng đầm phá.

3.2.3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển kinh tế biển

Nguồn vốn luôn là một trong những yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng. Trong những năm qua, việc huy động vốn của tỉnh cho phát triển kinh tế biển còn nhiều khó khăn, hạn chế: số lượng vốn cũng như hiệu quả sử dụng vốn chưa thật hiệu quả; chưa tạo được cú hích cho sự phát triển. Vì vậy, trong thời gian tới để thực hiện các mục tiêu kinh tế nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng, tỉnh Thừa Thiên Huế cần tập trung giải quyết tốt các nội dung sau:

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn trong tỉnh, từ nguồn vốn được Nhà nước hỗ trợ, nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn trong và ngoài nước để phát triển những ngành mũi nhọn, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng. Ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp, nhất là công ty đa quốc gia để tranh thủ tiếp cận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến.

- Mở rộng mạng lưới hoạt động của các ngân hàng, nâng cao thời gian giao dịch, thời gian nhận gửi, thu hồi, và thời gian vay phải thích hợp với từng giai đoạn của cá nhân, doanh nghiệp. Cải tiến thủ tục tạo mọi điều kiện, nhanh gọn cho khách hàng khi đến vay hoặc gửi tiền mà cần đảm bảo chính xác, an toàn bảo mật cao. Mở rộng mạng lưới tín dụng, Thừa Thiên Huế là một tỉnh có tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế biển thành một ngành kinh tế mũi nhọn, nhất là trong lĩnh vực du lịch,

khai thác đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, hậu cần nghề cá...Do vậy phải tăng cường nguồn vốn đầu tư tín dụng trung và dài hạn một cách hiệu quả.

- Việc đầu tư phải được thẩm định kỹ với những dự án mang tính khả thi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao để góp phần thúc đẩy kinh tế biển, đảm bảo đúng nguồn vốn tín dụng. Trong quá trình đầu tư cần phải hết sức kịp thời, đáp ứng sự phát triển đặc thù của kinh tế biển.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách tỉnh, trung ương và viện trợ nước ngoài để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế biển, các công trình thuộc kết cấu hạ tầng lớn như cảng, đường giao thông, các khu đô thị, khu công nghiệp...Cần có chính sách tập trung đầu tư đúng mức, đồng bộ và dứt điểm nhằm phát huy cao nhất năng lực và hiệu quả khai thác, đặc biệt là đối với khu công nghiệp, cảng, hạ tầng du lịch, các cơ sở sản xuất và dịch vụ nhằm tạo sức bật nhanh chóng cho phát triển kinh tế biển và vùng ven biển của tỉnh.

3.2.4. Nâng cao nhận thức của người dân về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

- Tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi người dân, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, các địa phương nắm vững các quan điểm của Đảng trong phát triển kinh tế biển. Nhận thức rõ vùng biển, hải đảo và ven biển là địa bàn chiến lược có vị trí quyết định đối với sự phát triển của đất nước ta. Kinh tế biển và kinh tế đất liền có liên quan chặt chẽ với nhau, tác động và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Tất cả các căn cứ xuất phát ra biển đều ở trên đất liền, nơi thu hút các nguồn lợi của biển. Đồng thời, xây dựng tư duy, ý thức về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đầm phá. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ bằng các chương trình hành động thực hiện có hiệu quả.

- Trong tình hình hiện nay, phải tuyên truyền, giáo dục bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh trên các phương tiện thông tin đại chúng, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ về tầm quan trọng và giá trị chiến lược của biển, đảo; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền an ninh trên biển; nghĩa vụ, quyền lợi, trách nhiệm và những biện pháp phối hợp, kết hợp với các lực

lượng đứng chân trên các vùng biển, đảo đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong mọi tình huống.

- Đưa nội dung giáo dục về biển, đảo vào các nhà trường để tăng cường sự hiểu biết và tình yêu đối với biển, đảo trong học sinh, sinh viên. Làm cho học sinh, sinh viên nói riêng và nhân dân nói chung thay đổi tư duy, nhận thức về lãnh thổ của đất nước không chỉ giới hạn là một dải “từ Mũi Cà Mau đến địa đầu Móng cái”, mà còn bao gồm cả vùng trời, vùng biển, đáy biển rộng lớn.

- Ưu tiên đầu tư các công trình xử lý nước thải công nghiệp, đô thị. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, các khu nhà nghỉ, bãi tắm khi xây dựng phải được đánh giá tác động ảnh hưởng đến môi trường và phải có công trình xử lý chất thải, nước thải để chống ô nhiễm. Ưu tiên đầu tư bảo tồn và phát triển dải rừng sinh thái ven biển ngập mặn nhằm làm đẹp cảnh quan, cải tạo môi trường sống và bảo vệ nguồn lợi biển, ven bờ và phòng hộ đối với sản xuất nông nghiệp. Đối với các khu vực cảng biển phải có biện pháp chủ động phòng chống sự cố tràn dầu và các tác nhân gây ô nhiễm khác.

- Đối với khu vực đô thị, cần hoàn thành di chuyển những cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực nội thành, nội thị. Việc xây dựng mới các công trình nhà ở phải có công trình xử lý chất thải.

- Đối với khu vực đầm phá, ven biển, cần đầu tư xây dựng hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt, vệ sinh. Phát triển các dải cây xanh gắn với các điểm dân cư nhằm cải thiện môi trường sống. Có hướng dẫn sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân hóa học để ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường. Tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động về nuôi trồng thủy sản trên đầm phá; tăng cường xử phạt những hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.

- Tăng cường các cán bộ đủ tình độ và am hiểu các vấn đề về môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý, phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường; Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường; xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng và đủ các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư

mới, thực hiện luật bảo vệ môi trường; thực hiện tốt các chương trình bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên vùng đầm phá, ven biển, vùng cửa sông...; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quan trắc môi trường toàn tỉnh, xây dựng nhà máy xử lý rác, các bãi chôn lấp rác theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Vùng biển và đầm phá là nơi dễ bị ảnh hưởng của thời tiết, nhất là bão, lụt. Vì vậy cần phải thường xuyên nâng cao nhận thức cho người dân về phòng, chống lụt, bão. Khi xây dựng các công trình sản xuất hoặc dân sinh phải tính toán đến ảnh hưởng của lụt, bão. Mỗi thôn, xã nên có những ngôi nhà để tránh trú bão.

3.2.5. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biển

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố mang tính quyết định cho phát triển kinh tế biển ở Thừa Thiên Huế hiện nay. Vì vậy, trong những năm tới cần coi trọng việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phải có những biện pháp đồng bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiến ra biển.

- Điều tra, đánh giá đúng thực trạng số lượng, chất lượng nguồn lao động tham gia hoạt động kinh tế biển trên địa bàn của tỉnh. Xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức các xã trong vùng; đề án hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, người trong độ tuổi lao động một cách hợp lý và có tính khả thi. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, các hoạt động khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh giỏi, học sinh nghèo vượt khó có điều kiện vươn lên. Vận động con em các xã khó khăn, vùng định cư dân thủy điện đến trường.

- Huy động năng lực dạy nghề từ các doanh nghiệp, làng nghề để tăng cường năng lực dạy nghề. Trong đó, ưu tiên dạy nghề đánh bắt xa bờ (thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên), phục vụ du lịch, dịch vụ nghề cá và nghề truyền thống... Đẩy mạnh dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là dạy nghề cho lao động vùng chuyên canh, vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

- Xây dựng chiến lược đào tạo, thu hút, sử dụng hợp lý và phát huy có hiệu quả nguồn nhân lực. Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý, tạo điều kiện tham quan, học

tập, giao lưu với nước ngoài để nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ. Từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên viên tâm huyết, năng động gắn với quá trình phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế-xã hội nói chung trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ quản lý, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh. Củng cố và nâng cao nghiệp vụ, tăng cường thêm cán bộ kỹ thuật cho các phòng nghiệp vụ, Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các phòng thủy sản của huyện. Bố trí ngân sách để đầu tư trang bị thêm máy móc, thiết bị kiểm tra môi trường nước, kiểm tra con giống và các thiết bị hỗ trợ khác.

- Tăng cường liên doanh, liên kết với các trường đại học, cao đẳng để mở rộng đào tạo các ngành nghề, lĩnh vực về phát triển kinh tế biển; tổ chức nhiều hội thảo, tập huấn chuyên đề cho người lao động nhằm nâng cao hiểu biết, kỹ năng, tay nghề, hiệu quả kinh tế xã hội cho các hoạt động phát triển kinh tế biển trên địa bàn.

3.2.6. Phát triển khoa học công nghệ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại tạo động lực phát triển kinh tế biển

Trình độ khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng có vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh tế nói chung và kinh tế biển nói riêng. Những năm qua, các lĩnh vực này ở tỉnh Thừa Thiên Huế, mặc dù được quan tâm đầu tư nhất định, nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế, bất cập. Trong những năm sắp tới, tỉnh cần tập trung thực hiện có hiệu quả các nội dung sau:

- Cần đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cho ngành kinh tế biển, nhằm khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo.

- + Tiếp cận nhanh, kịp thời các thành tựu khoa học công nghệ cao và sớm ứng dụng vào sản xuất, khai thác, chế biến, sản phẩm từ biển như: công nghệ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, công nghệ sinh học biển...

- + Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng liên quan đến kinh tế biển, giải quyết các vấn đề mang tính công nghệ quan trọng như

nghiên cứu đánh giá tiềm năng tài nguyên, dự báo biến cố tự nhiên...Nâng cao công nghệ, quan sát các yếu tố tự nhiên và môi trường nhằm phục vụ hiệu quả công tác phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.

+ Tăng cường đào tạo, đầu tư trang thiết bị phục vụ khoa học, đổi mới công tác nghiên cứu và cơ chế quản lý khoa học. Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

+ Đổi mới công tác quản lý khoa học-công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế. Thực hiện cơ chế liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức khoa học-công nghệ và các doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình từ xác định nhiệm vụ nghiên cứu đến triển khai thực hiện, đánh giá và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế biển.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại.

+ Đầu tư xây dựng cảng biển và phát triển dịch vụ hàng hải ở cảng Chân Mây và Thuận An. Tập trung phát triển nhanh, toàn diện dịch vụ cảng và dịch vụ hàng hải theo hướng hiện đại tạo tiền đề để sớm vươn ra biển Đông, hỗ trợ ngành ngoại thương phát triển, xây dựng cảng Chân Mây trở thành cảng động lực gắn với phát triển Lăng Cô - Chân Mây. Xây dựng các khu neo đậu tránh bão kết hợp với dịch vụ hậu cần nghề cá ở Phú Hải và Thuận An.

+ Đầu tư xây dựng các chợ buôn bán cấp huyện, các khách sạn, nhà nghỉ, các khu nghỉ dưỡng, bãi tắm phục vụ du khách và người lao động. Phát triển các khu liên hợp thương mại, thu mua, chế biến, nâng cao giá trị các nguồn lợi từ biển. Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, tạo điều kiện cho kinh tế biển phát triển.

+ Đầu tư đồng bộ hạ tầng phục vụ cho các ngành kinh tế biển. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất gắn với phòng, tránh thiên tai. Đầu tư bến, cảng phục vụ du lịch trên đầm phá và đảo Sơn Trà.

+ Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin và các trạm cảnh báo nhằm tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát an toàn và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển. Đầu tư xây dựng các trạm dịch vụ hậu cần trên đảo và những nơi cần thiết trọng yếu để hỗ trợ cho các tàu cá, các tổ, đội khai thác đánh bắt hải sản xa bờ.

+ Phát triển hạ tầng xã hội để nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Hoàn thành các hạ tầng thiết yếu ở các khu tái định cư. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giáo dục, y tế tuyến cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, tạo chuyển biến trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

- Đảm bảo an toàn cho các hoạt động kinh tế biển và giữ vững an ninh quốc phòng trên biển. Xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trên biển, ven biển gắn với hướng, tuyến và khu vực phòng thủ biển. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ động chuẩn bị chu đáo từ xây dựng, bố trí lực lượng, thế trận phù hợp nhằm sẵn sàng đối phó, ngăn chặn có hiệu quả mọi xung đột có thể xảy ra trên biển để giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải của đất nước. Phát huy sức mạnh tổng hợp về lực lượng và cơ sở vật chất trong quản lý bảo vệ vùng biển.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1.KẾT LUẬN

- Phát triển kinh tế biển có vai trò đặc biệt quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế nước ta. Ý thức rõ điều đó, trong những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, chính sách, biện pháp quan trọng nhằm quản lý, bảo vệ, khai thác biển.

- Qua gần 30 năm đổi mới, với sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, lao động sáng tạo và anh dũng bảo vệ vùng biển tổ quốc của nhân dân và lực lượng vũ trang, kinh tế biển nước ta có bước phát triển đáng kể, đang phát huy vai trò to lớn trong nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế biển dần hình thành với một số ngành mũi nhọn (thủy sản, dầu khí, vận tải và du lịch biển); đã tạo ra 27,8% GDP và khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; giải quyết việc làm cho gần 8,5 triệu lao động; cơ sở hạ tầng bước đầu hình thành; các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, nhiều mô hình tốt về kinh tế - xã hội kết hợp an ninh - quốc phòng đã xuất hiện; bộ mặt xã hội nông thôn tiến bộ hơn trước.

- Trong bối cảnh chung đó, kinh tế biển của Thừa Thiên Huế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thủy sản và phát triển dịch vụ, du lịch - đây là những thế mạnh của tỉnh, đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh. Sau gần 10 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TU, của tỉnh ủy Thừa Thiên Huế khoá XI về phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và đầm phá Thừa Thiên Huế, tình hình kinh tế - xã hội vùng biển, đầm phá của tỉnh đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Đời sống nhân dân được nâng cao, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

- Tuy nhiên, việc triển khai, quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế đầm phá của tỉnh vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Kinh tế vùng biển và đầm phá của Thừa Thiên Huế phát triển còn thiếu bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng. Do đó, để xây dựng Thừa Thiên Huế thành một

trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước như mục tiêu Nghị quyết tỉnh uỷ đã đề ra, đòi hỏi các cấp, các ngành phải chủ động trong hợp tác kinh tế trong nước và nước ngoài để thu hút đầu tư làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Biết phát huy nhân tố con người, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh việc giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển và đầm phá, bảo đảm sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của vùng biển, ven biển và hệ đầm phá.

2. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với Trung ương:

- Quan tâm chỉ đạo tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng để đầu tư phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chính sách hỗ trợ giá dầu cho các tàu khai thác thủy hải sản,...nhằm giảm khó khăn, khuyến khích ngư dân bám biển góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia.

- Bố trí nguồn vốn, hỗ trợ tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế ở vùng biển, đầm phá, trọng tâm là các vấn đề như: bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai; phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội.

- Đề nghị Trung ương cho phép xây dựng và áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư cho các địa phương có biển, là trọng điểm kinh tế biển (trong đó có các huyện ven biển của Thừa Thiên Huế). Hàng năm quan tâm bố trí từ ngân sách nguồn vốn phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội huyện ven biển, đảm bảo đủ vốn đối ứng để giải ngân nguồn vốn ODA đúng tiến độ. Có chính sách ưu tiên đối với các huyện ven biển, trước mắt tập trung vào kết cấu hạ tầng, quy hoạch các cụm dân cư, làng ngư nghiệp; ứng dụng các thành tựu y học biển, xây dựng hệ thống y tế, cứu hộ, cứu nạn, đảm bảo an sinh xã hội; tạo điều kiện thu hút dân cư định canh, định cư, phát triển sản xuất, góp phần phát triển kinh tế biển, củng cố và giữ thế trận quốc phòng, an ninh trên biển.

2.2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế:

- Cần xây dựng và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm và các đề án phát triển kinh tế biển, tái cơ cấu ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế biển để tạo sự thống nhất, phát huy đầy đủ và hiệu quả các nguồn lực.
- Trong công tác quy hoạch, cần căn cứ vào tình hình thực tiễn của ngành, nghề, lĩnh vực, từ đó xây dựng quỹ đất quy hoạch, vị trí quy hoạch phù hợp, thuận lợi khi triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật và kêu gọi đầu tư.
- Các cấp, các ngành, các cơ quan tuyên truyền của tỉnh chủ động tổ chức đa dạng các hình thức tuyên truyền để nâng cao nhận thức về chủ quyền biển, tiềm năng, lợi thế, vị trí, vai trò của biển, vùng bờ biển, hải đảo đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo nên nhận thức mới, sâu sắc về vị thế kinh tế - xã hội - chính trị - quốc phòng, an ninh của Thừa Thiên Huế trong phát triển kinh tế biển, đề cao trách nhiệm và ý thức thực thi pháp luật, đồng thuận hành động để phát triển kinh tế biển.
- Cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế, khu vực và hợp tác với các địa phương khác trong các lĩnh vực giao thông, vận tải biển, thủy sản, du lịch biển, bảo vệ môi trường biển, hợp tác tìm kiếm cứu nạn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ biển... nhằm tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tranh thủ nguồn tài trợ trong quá trình phát triển kinh tế biển.

2.3. Đối với các huyện có biển:

- Cần hiểu rõ và đúng về các chính sách, chương trình hành động của Trung ương và tỉnh về phát triển kinh tế biển để có những quyết sách phù hợp với tình hình của địa phương, tham mưu cho các ban ngành cấp trên trong việc quy hoạch phát triển kinh tế biển.
- Có chính sách tôn vinh cá nhân, tập thể ngư dân tiêu biểu trong hoạt động bám biển, đánh bắt xa bờ. Đồng thời, phối hợp cùng với tỉnh xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển đội tàu xa bờ với quy mô phù hợp.
- Rà soát các chính sách để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với đặc thù của vùng.

2.4. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức cá nhân:

Cùng với Nhà nước chung tay phát triển kinh tế biển, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức cá nhân cần làm những việc sau đây:

- Thúc đẩy nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển, khai thác có hiệu quả tiềm năng từ biển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nâng cao vị thế và vai trò của kinh tế biển trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở vùng ven biển.
- Huy động tối đa nguồn vốn cho phát triển kinh tế biển, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung, và kinh tế biển nói riêng.
- Các doanh nghiệp đóng vai trò là cầu nối trong việc tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm hàng hóa.

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Chính trị (1997), *Chỉ thị về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.
2. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2013), *Niên giám thống kê 2013*.
3. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2014), *Niên giám thống kê 2014*.
4. Đảng Cộng sản Việt nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt nam (2007), *Nghị quyết hội nghị lần 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế, *Báo cáo tổng kết ngành thủy sản 2013*.
7. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế, *Báo cáo tổng kết ngành thủy sản 2014*.
8. Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2007), *Tờ trình của Ban thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế biển và đầm phá từ nay đến 2010, tầm nhìn 2020*.
9. Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2012), *Tờ trình của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc lãnh đạo tiếp tục thực hiện Nghị quyết 06 về phát triển kinh tế biển và đầm phá, Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020*.
10. Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2006), *Nghị quyết chương trình hành động Hội nghị tỉnh ủy lần thứ ba thực hiện Quyết định 26/QĐ-TTg, ngày 06/01/2006 của Thủ tướng chính phủ về phát triển khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô giai đoạn 2006 - 2010*.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2009), *Quy hoạch phân vùng phát triển hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản Tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015*.

12. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2011), *Quyết định điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*.

13. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế (2013 - 2030)*.

14. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 2013- 2030)*.

15. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2014), *Quyết định phê duyệt Tư liệu hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, môi trường, khí hậu, thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2013*.

16. Nguyễn Thị Hà (2012), *Phát triển kinh tế biển ở thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Huế.

17. Dương Văn Hồng (2008), *Kinh tế biển Trà Vinh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

18. Nguyễn Thị Hương (2011), *Phát triển kinh tế biển ở thành phố Đà Nẵng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Huế.

19. Nguyễn Thị Sông Hương (2014), *Phát triển kinh tế biển ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Huế.

20. Bùi Sỹ Sâm (2014), *Phát triển kinh tế biển ở thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Huế.

21. Lý Kim Thụy (2011), *Phát triển kinh tế biển tỉnh Cà Mau - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ Địa lý học, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

22. www.dangcongsan.vn, *Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*.

23. www.dangcongsan.vn, *Định hướng của Đảng về chiến lược biển đến năm 2020*.

24. www.vietrade.gov.vn, *Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: trục kinh tế biển hùng mạnh*.

25. www.tuyengiao.vn, *Việt Nam với mục tiêu phát triển kinh tế biển, đảo bền vững trong “thế kỷ của đại dương”*.
26. www.cpv.org.vn, *Tiềm năng biển việt nam và những định hướng chiến lược cơ bản để xây dựng và phát triển*.
27. www.cpv.org.vn , *Một số chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế biển trong những năm đổi mới*.
28. www.vpa.org.vn, *Cảng Thuận An*.
29. www.vpa.org.vn, *Cảng Chân Mây*.
30. www.baotainguyenmoitruong.vn, *Thừa Thiên Huế: Tìm giải pháp khai thác tiềm năng du lịch biển*.
31. www.danang.gov.vn, *Đà Nẵng với chiến lược phát triển kinh tế biển*.
32. www.tapchitaichinh.vn, *Giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững*.
33. www.wikipedia.org

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DÂN CƯ SỐNG VEN BIỂN
Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

1. Các lĩnh vực đang tham gia sản xuất

Lĩnh vực kinh tế	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nuôi trồng, khai thác và đánh bắt thủy hải sản	124	62%
Vận tải biển	10	2%
Công nghiệp khai khoáng ven biển	40	20%
Dịch vụ du lịch biển	26	13%
Tổng	200	100%

2. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chưa tốt nghiệp tiểu học	2	1%
Tốt nghiệp tiểu học	6	3%
Tốt nghiệp THCS	53	26,5%
Tốt nghiệp THPT	65	32,5%
Trung cấp	47	23,5%
Cao đẳng, đại học	27	13,5%
Sau đại học	0	0
Tổng	200	100%

3. Trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật

Trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không có chuyên môn kỹ thuật	91	45,5%
Sơ cấp học nghề	35	17,5%
Trung cấp	47	23,5%
Cao đẳng, đại học trở lên	27	13,5%
Tổng	200	100%

4. Số lượng người trong độ tuổi lao động của mỗi gia đình

Số lượng người	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	14	7%
2	68	34%
3	64	32%
4	37	18,5%
Lớn hơn 5	17	8,5%
Tổng	200	100%

5. Thu nhập bình quân / tháng

Thu nhập bình quân	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 triệu đồng	15	7,5%
Từ 1 triệu - 2 triệu đồng	28	14%
Từ 2 triệu - 3 triệu đồng	68	34%
Từ 3 triệu - 4 triệu đồng	55	22,5%
Trên 4 triệu đồng	34	17%
Tổng	200	100%

6. Thu nhập từ ngành, nghề khác

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	59	29,5%
Không	141	70,5%
Tổng	200	100%

7. Đánh giá tình hình công việc

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có khó khăn	167	83,5%
Không khó khăn	33	16,5%
Tổng	200	100%

8. Đánh giá sự quan tâm giúp đỡ từ chính quyền địa phương

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có nhận được sự giúp đỡ	146	73%
Không nhận được sự giúp đỡ	54	37%
Tổng	200	100%

9. Đánh giá sự tuyên truyền các chính sách về kinh tế biển của địa phương

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có nhận được tuyên truyền	148	74%
Không được tuyên truyền	52	26%
Tổng	200	100%

10. Đánh giá mức độ tiếp cận vốn vay ưu đãi từ Nhà nước

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có được tiếp cận	76	38%%
Không được tiếp cận	124	62%
Tổng	200	100%

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

**MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT DÂN CƯ SỐNG VEN BIỂN
Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Xin chào ông (bà), tôi là học viên lớp cao học K14 KTCT, trường đại học Kinh Tế, đại học Huế. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp: **”PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ”**.

Nhằm thu thập thông tin phục vụ cho quá trình nghiên cứu đề tài, xin ông (bà) dành ít thời gian để trả lời giúp phiếu khảo sát dưới đây.

Họ và tên:

Tuổi:..... Nam/Nữ:.....

Địa chỉ:

Câu 1: Các lĩnh vực đang tham gia sản xuất

- ☐ Khai thác, đánh bắt thủy hải sản
- ☐ Vận tải biển
- ☐ Công nghiệp khai khoáng biển
- ☐ Dịch vụ du lịch biển

Câu 2: Trình độ học vấn

- ☐ Chưa tốt nghiệp tiểu học
- ☐ Tốt nghiệp tiểu học
- ☐ Tốt nghiệp THCS
- ☒ Tốt nghiệp THPT
- ☐ Trung cấp
- ☐ Cao đẳng, đại học
- ☐ Sau đại học

Câu 3: Trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật

- ☐ Không có chuyên môn kỹ thuật
- ☐ Trung cấp
- ☐ Sơ cấp học nghề
- ☐ Cao đẳng, đại học trở lên

Câu 4: Tổng số người trong gia đình.....

Số lượng người trong độ tuổi lao động (từ 16-60 tuổi).....

Câu 5: Thu nhập bình quân / tháng là bao nhiêu?

- ☐ Dưới 1 triệu đồng
- ☐ Từ 1 triệu đến dưới 2 triệu đồng
- ☐ Từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng
- ☐ Từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng
- ☐ Trên 4 triệu đồng

Cụ thể triệu đồng

Câu 6: Ngoài nghề chính, ông (bà) còn có thu nhập khác từ ngành, nghề khác không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Nếu có, thì thu nhập đó thuộc ngành, nghề nào?.....

Câu 7: Tình hình công việc hiện nay của ông(bà) có khó khăn không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 8: Ông (bà) có được nhận được sự quan tâm giúp đỡ từ chính quyền địa phương không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 9: Ông (bà) có được chính quyền địa phương phổ biến những chính sách về phát triển kinh tế biển của Đảng và Nhà nước không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 10: Ông (bà) trong quá trình sản xuất có được tiếp cận với những chính sách cho vay vốn ưu đãi của Nhà nước không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 11: Ông (bà) có những kiến nghị gì nhằm tăng hiệu quả kinh tế từ biển cho bản thân, gia đình và địa phương:

.....

.....

.....

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của ông (bà)!

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ